UBND TỈNH THÁI BÌNH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 167 /QĐ-SXD

Thái Bình, ngày 20 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành thiết kế mẫu nhà ở điển hình và dự toán kinh phí xây dựng theo thiết kế để tham khảo, áp dụng xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 19/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Phong trào thi đua "Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trong năm 2025";

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc thành lập Quỹ cả nước chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 656/QĐ-TTg ngày 16/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ cả nước chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo;

Căn cứ Công điện số 102/CĐ-TTg ngày 06/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước;

Căn cứ Công văn số 2106-CV/TU ngày 09/10/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình về việc thực hiện Công điện số 102/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Thực hiện Kế hoạch số 175/KH-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện đợt thi đua cao điểm "300 ngày chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát" trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Theo đề nghị của Phòng Hạ tầng Kỹ thuật - Sở Xây dựng tại Báo cáo ngày 20/11/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này thiết kế mẫu nhà ở điển hình và dự toán kinh phí xây dựng theo thiết kế để cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh tham khảo, áp dụng xây dựng nhà ở, cụ thể như sau:

1. Tên hồ sơ: Thiết kế mẫu nhà ở điển hình và dự toán kinh phí xây dựng theo thiết kế để cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh tham khảo, áp dụng xây dựng nhà ở.

2. Cơ quan tư vấn lập hồ sơ thiết kế và dự toán: Viện quy hoạch xây dựng Thái Bình.

3. Phạm vi áp dụng: Thiết kế mẫu nhà ở điển hình và dự toán này để cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh tham khảo, áp dụng xây dựng nhà ở phù hợp với điều kiện cụ thể của từng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

4. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

5. Nội dung thiết kế điển hình và giá trị dự toán: Gồm 04 mẫu thiết kế điển hình và dự toán kinh phí xây dựng cho từng mẫu nhà.

- Mẫu số 1: Kích thước 6mx5,7m; giá trị dự toán 142.296.000 đồng.

- Mẫu số 2: Kích thước 4mx7,5m; giá trị dự toán 129.851000 đồng.

- Mẫu số 3: Kích thước 4,5mx9,1m; giá trị dự toán 290.408.000 đồng.

- Mẫu số 4: Kích thước 4,0mx4,8m; giá trị dự toán 135.379.000 đồng.

(Có thiết kế mẫu nhà ở điển hình và dự toán kinh phí xây dựng kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố có trách nhiệm công bố thiết kế mẫu nhà ở điển hình và dự toán kinh phí xây dựng để phổ biến đến cấp xã, thôn và các hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh tham khảo, nghiên cứu áp dụng xây dựng nhà ở.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng phòng Hạ tầng Kỹ thuật Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Sở LĐTB&XH (để phối hợp);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HTKT(Lg).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THÁI BÌNH

Vũ Mạnh Hùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------&----------

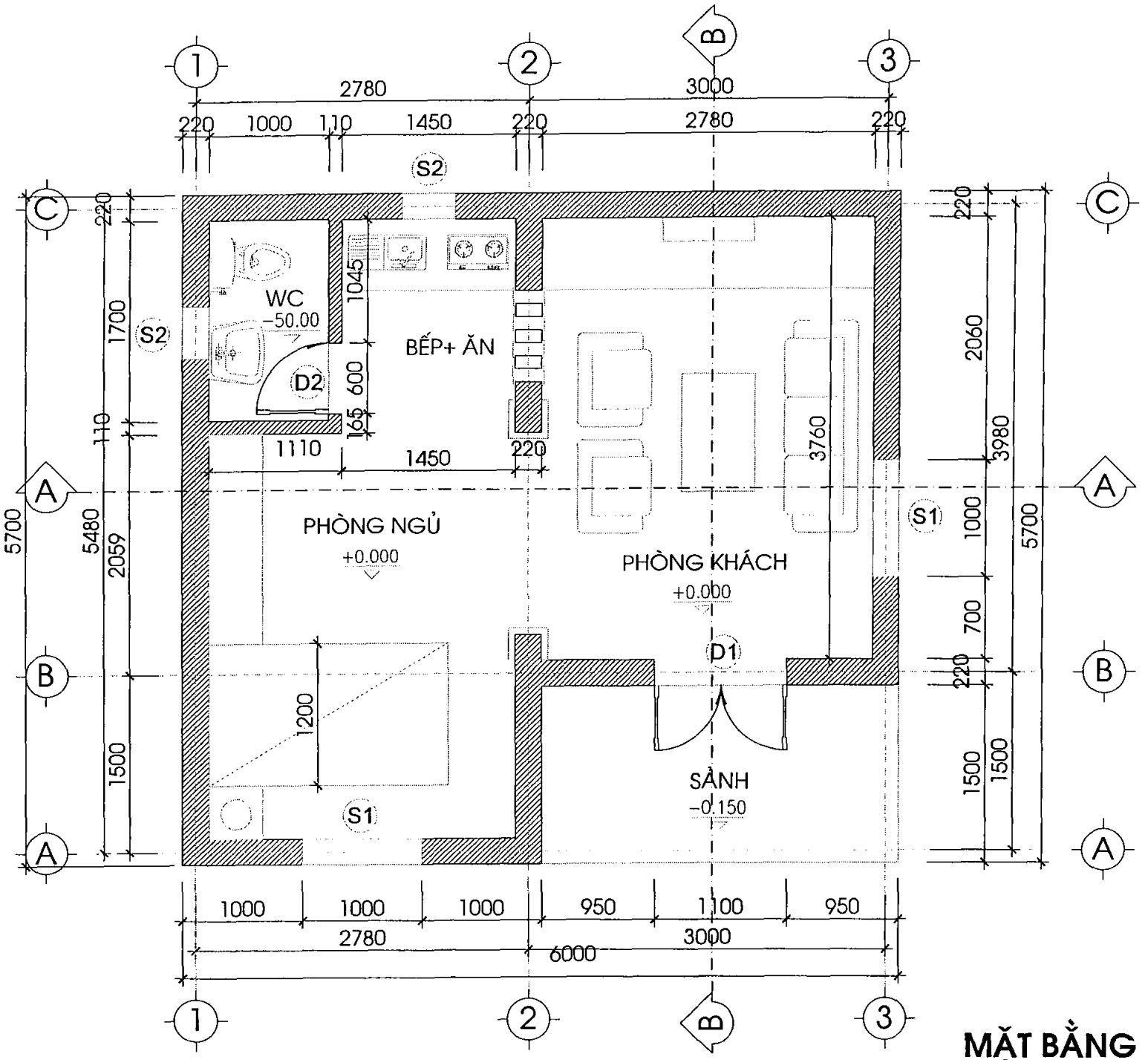
HỒ SƠ THIẾT KẾ - MẪU SỐ 01

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng Thái Bình)

HỒ SƠ XUẤT BẢN: THÁNG 11 NĂM 2024

SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
Thai Binh Urban Planning Institute



MẶT BẰNG

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 01

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

CHỦ NHIỆM: KTS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ TRÌ: KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

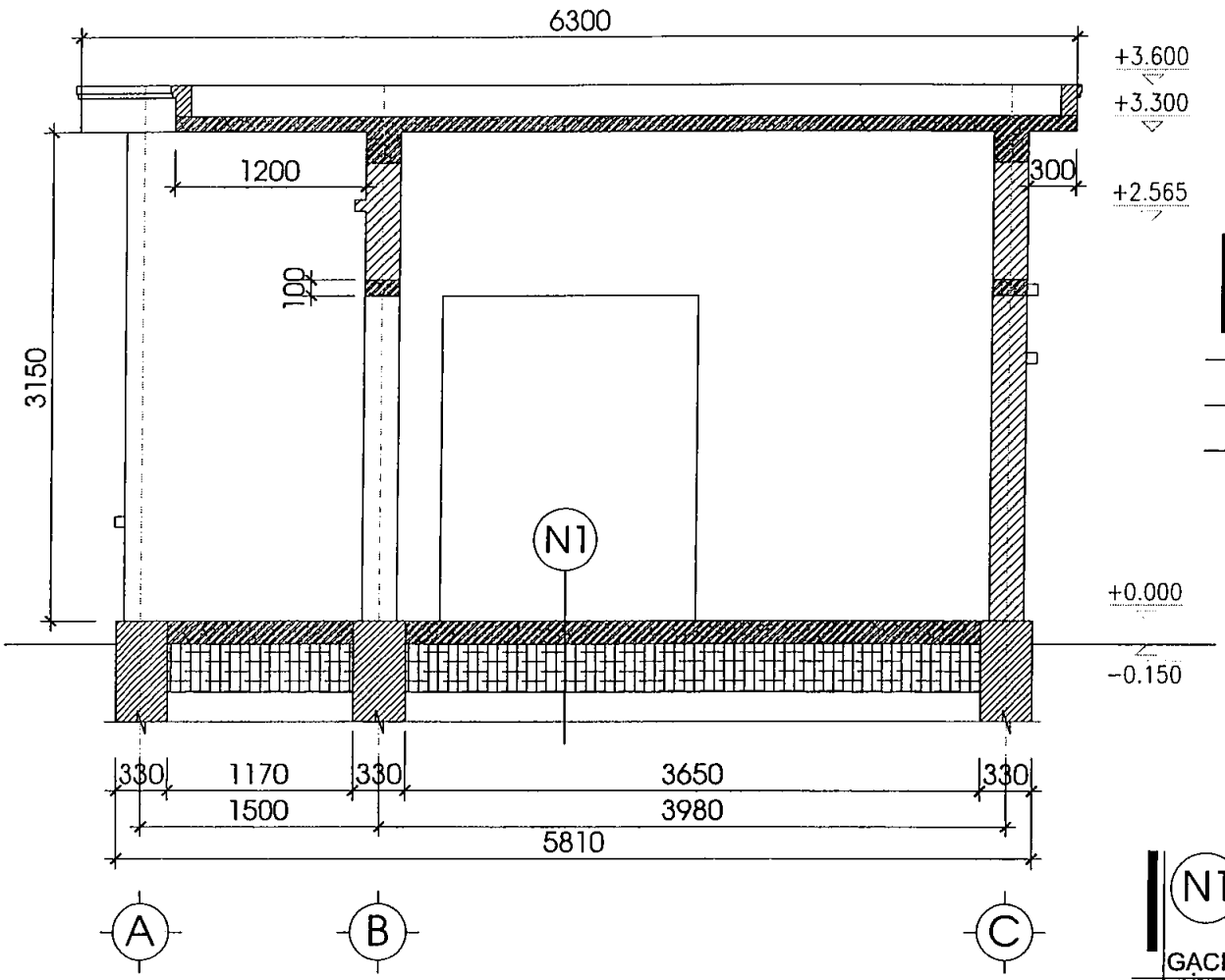
THIẾT KẾ - THỂ HIỆN: KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE 10 PR A3	THÁNG 10/2024	KT - 01



MẶT CẮT B-B

M

LÁNG VXM 75# DÀY 30

SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DÀY 100

TRÁT TRẦN VXM 50 DÀY 15

N1

GẠCH CERAMIC MÀU TRẮNG 400X400

XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15

BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100

CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ

ĐẤT GIA CỐ NỀN

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 01

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

TS. KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

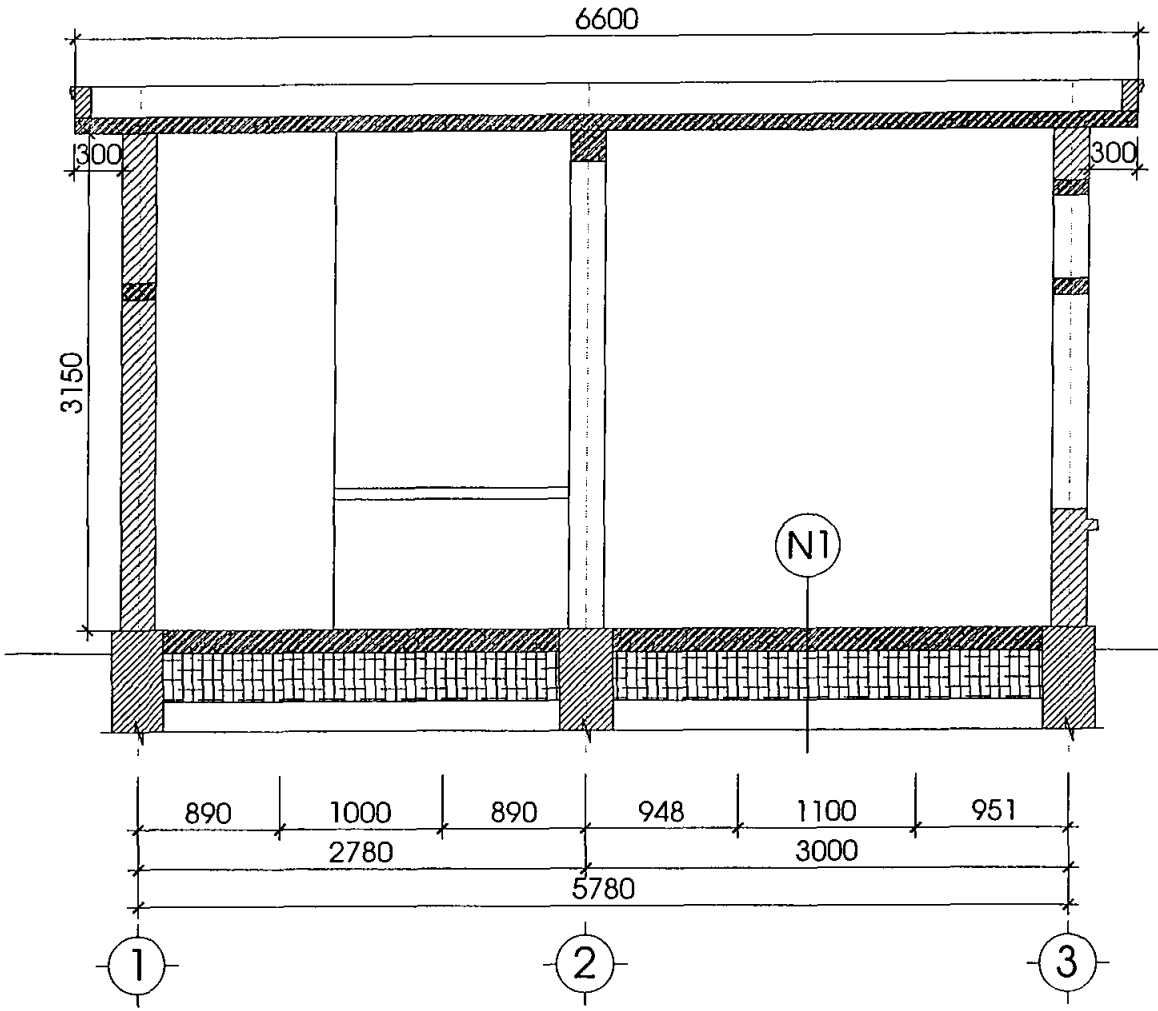
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT B-B

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
A3	THÁNG 10/2024	KT - 02



MẶT CẮT A-A

M

LÁNG VXM 75# DÀY 30

SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DÀY 100

TRÁT TRẦN VXM 50 DÀY 15

N1

GẠCH CERAMIC MÀU TRẮNG 400X400

XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15

BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100

CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ

ĐẤT GIA CỐ NỀN

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 01

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

ThS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

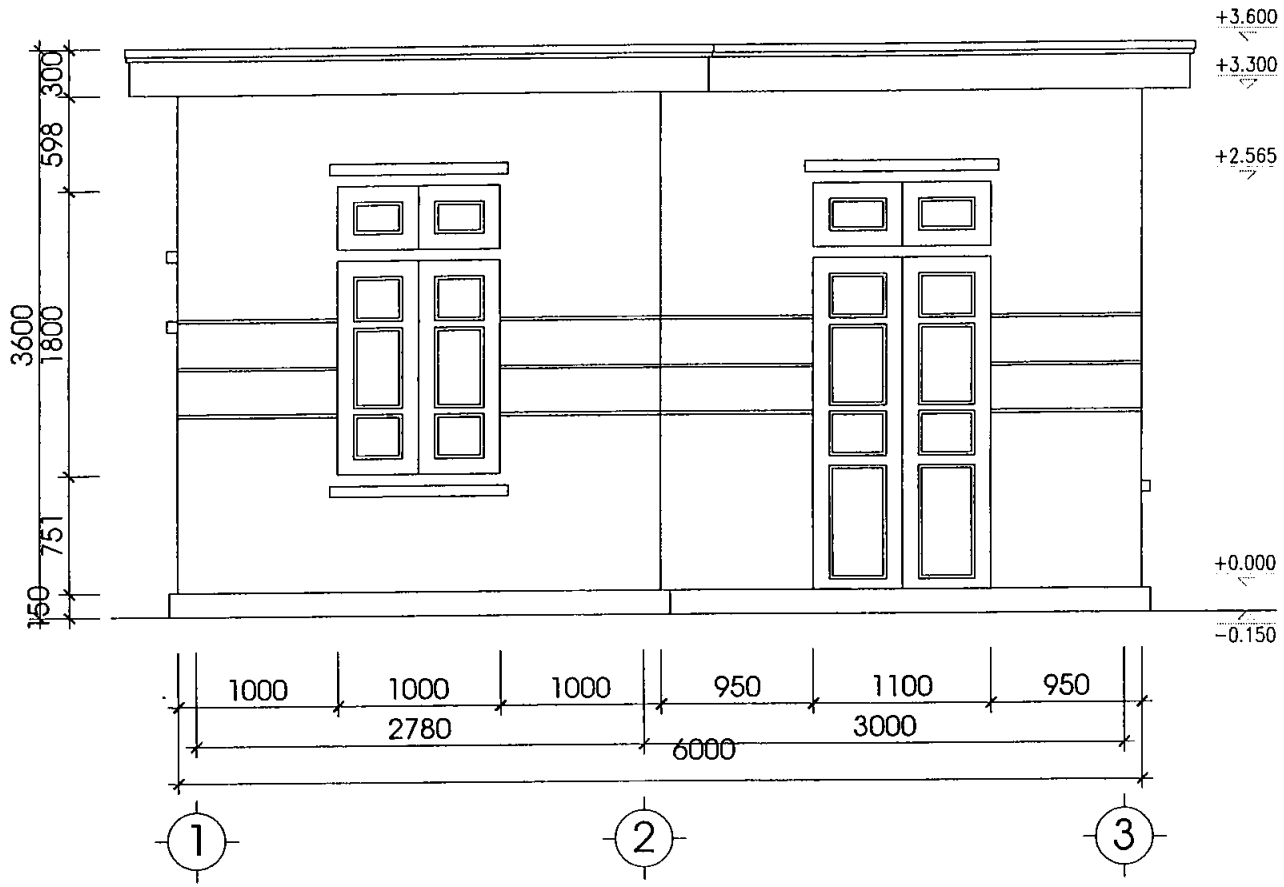
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT CẮT A-A

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 03



MẶT ĐỨNG CHÍNH

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 01

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

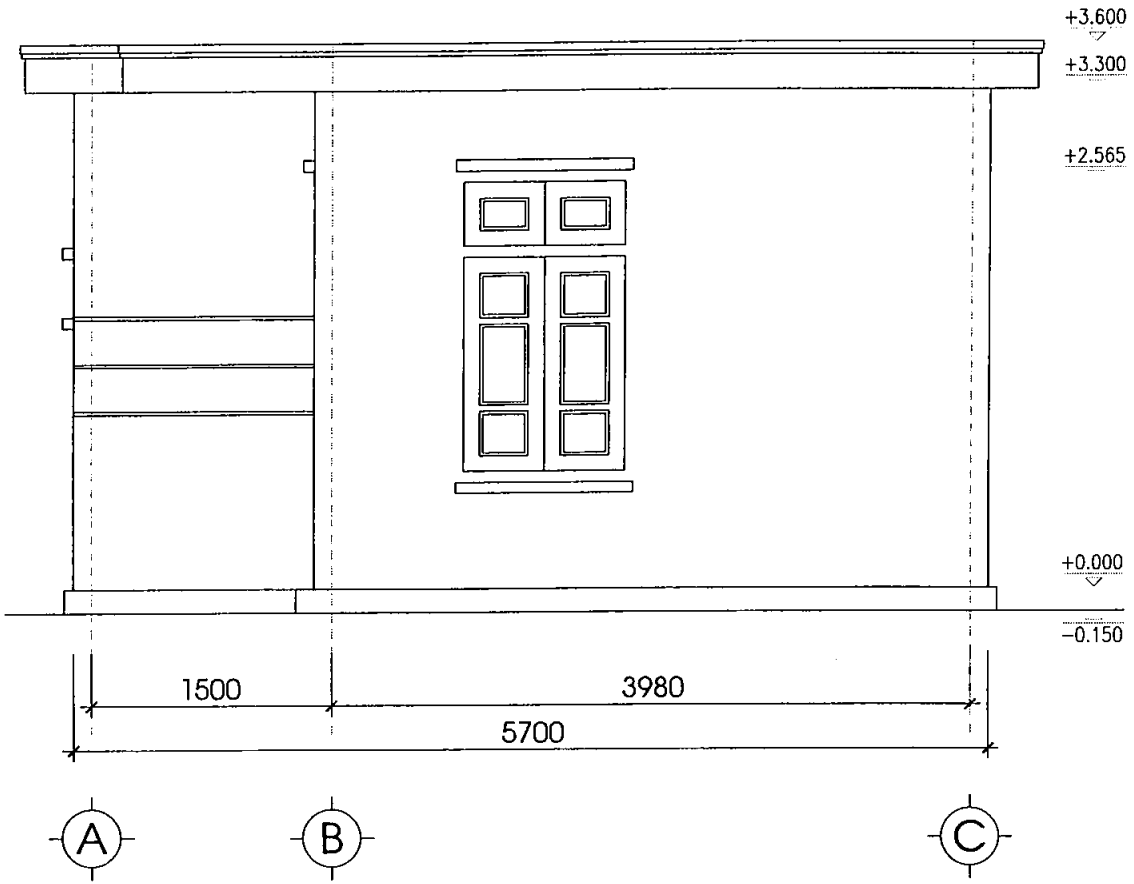
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT ĐỨNG CHÍNH

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT	THÁNG 10/2024	KT - 04
A3		



MẶT ĐỨNG BÊN

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 01

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

VIỆN TRƯỞNG:

ThS. KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

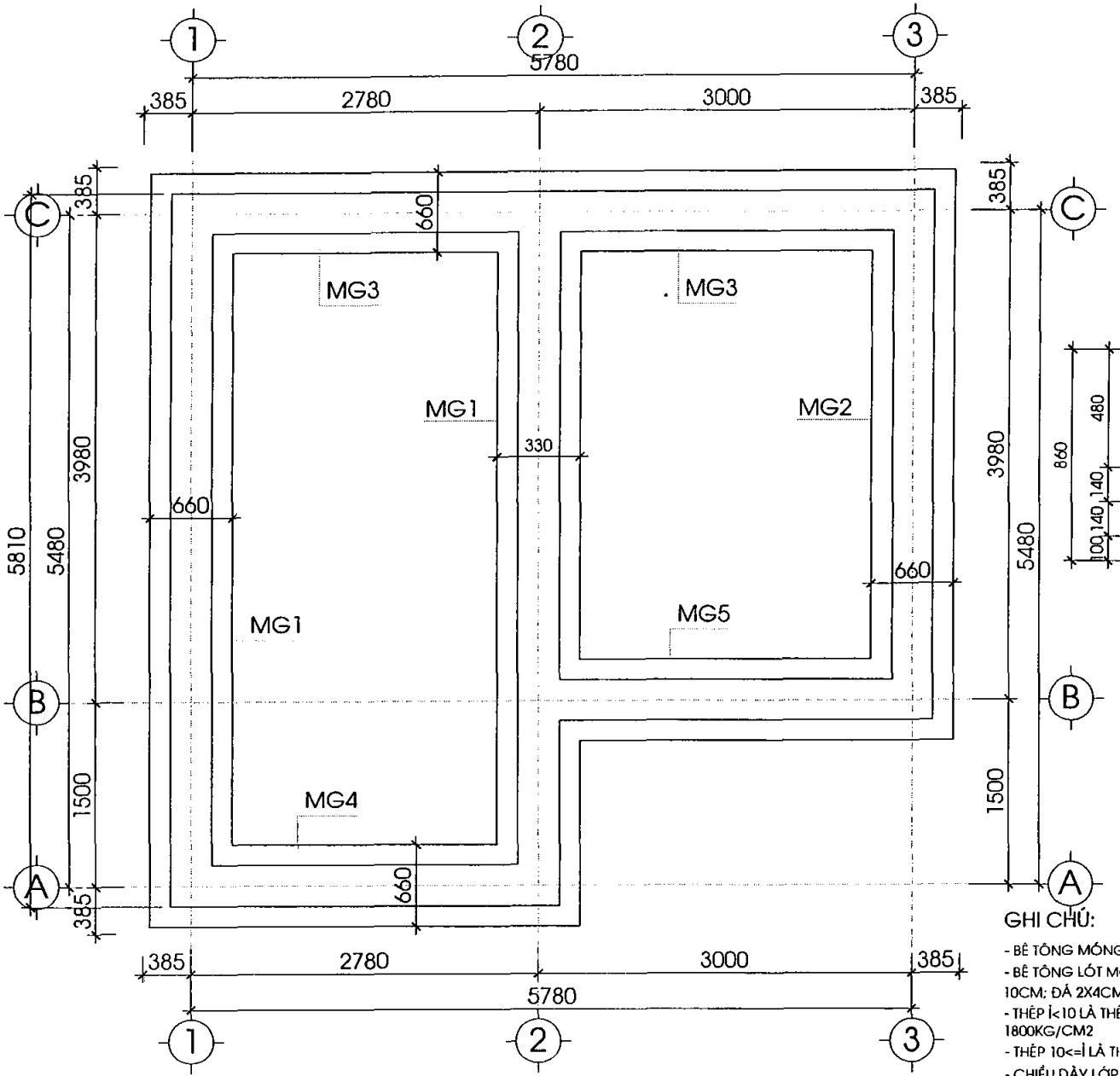
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

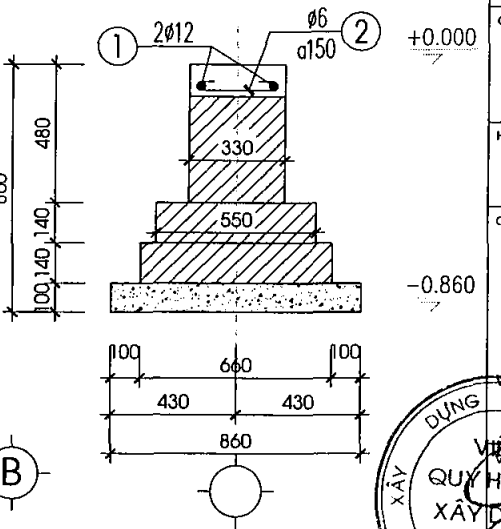
MẶT ĐỨNG BÊN

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE 1/100 A3	THÁNG 10/2024	KT - 05



MẶT BẰNG MÓNG



MẶT CẮT MÓNG

GHI CHÚ:

- BÊ TÔNG MÓNG CẤP ĐỘ BỀN B15 RN= 90KG/CM2; ĐÁ 1X2CM
- BÊ TÔNG LÓT MÓNG CẤP ĐỘ BỀN B7.5 RN= 45KG/CM2; DÀY 10CM; ĐÁ 2X4CM
- THÉP Ỉ<10 LÀ THÉP NHÓM AI CÓ RA= 2300KG/CM2; RAĐ= 1800KG/CM2
- THÉP 10<=Ỉ LÀ THÉP NHÓM AII CÓ RA= 2800KG/CM2
- CHIỀU DÀY LỚP BẢO VỆ GIẰNG MÓNG 2,5CM
- TƯỜNG XÂY GẠCH CHỈ #75; VỮA XÂY #50
- CÁT TÔN NỀN ĐẦM CHẶT K= 0.95
- ĐẦM CHẶT ĐẤT DƯỚI MÓNG TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG LÓT
- CẮT, UỐN, NỐI THÉP TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH
- KHI THI CÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN KHÁC

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 01

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE
[illegible]

VIỆN TRƯỞNG: ThS.KS PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

KS. BÙI VĂN HƯNG

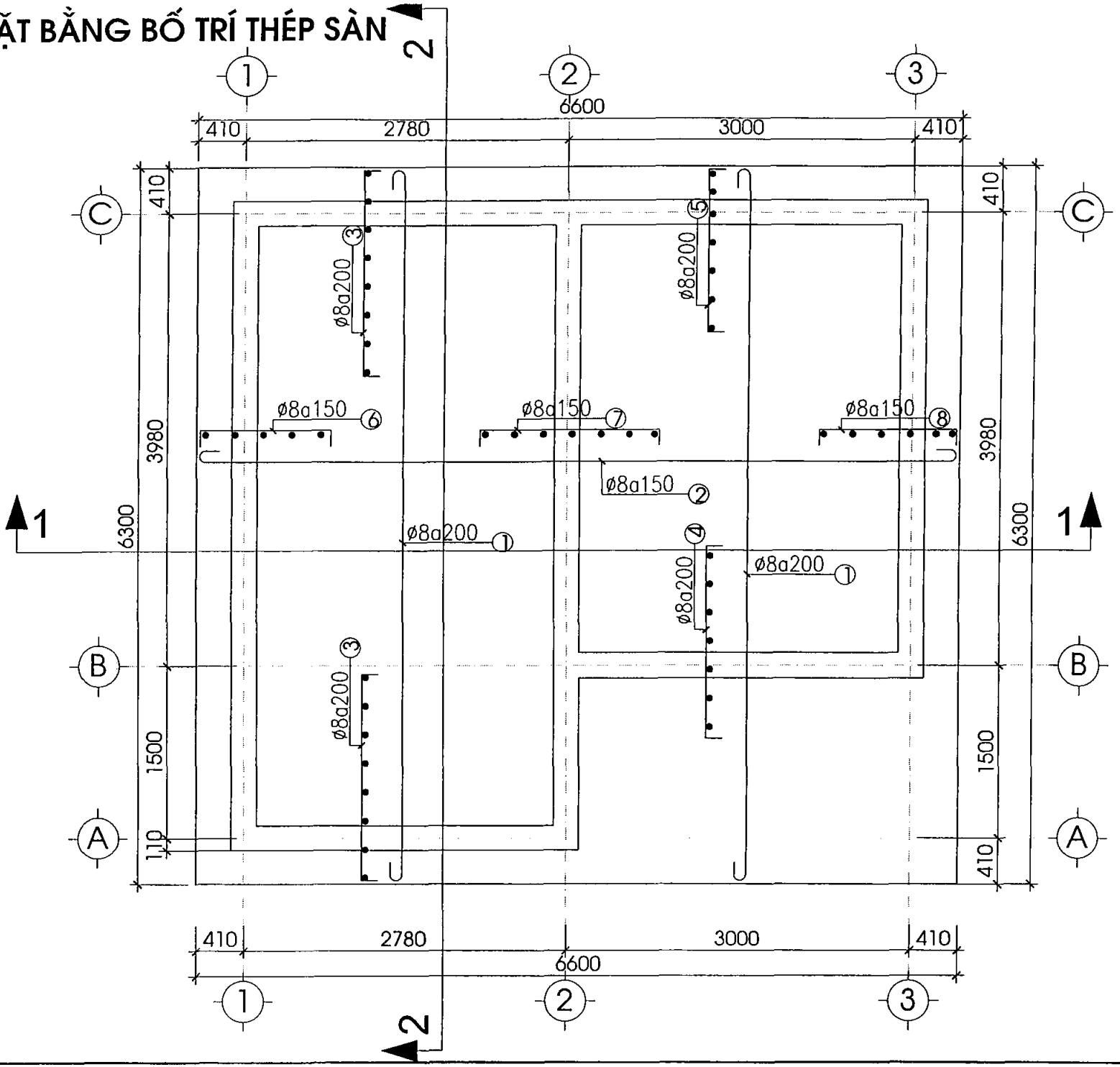
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG MÓNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
1/100 A3	THÁNG 10/2024	KC - 01

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP SÀN



SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 01

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE
SỐ 30 ĐƯỜNG LÊ LỢI - THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
ĐIỆN THOẠI: 0227.3811.992 - FAX: 0227.3811.992
Email: qhxd.tb@gmail.com

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

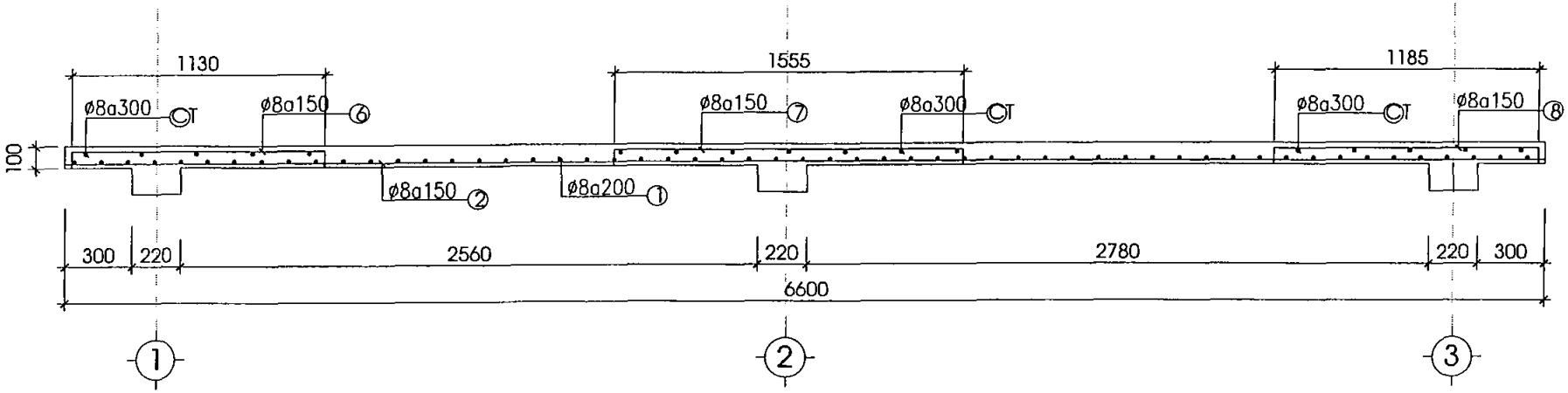
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

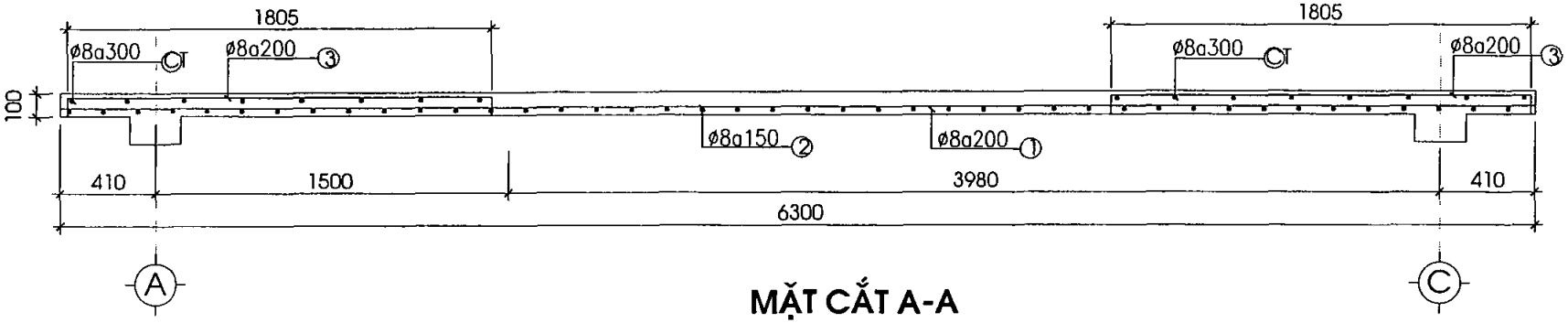
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP SÀN

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KC - 02



MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT A-A

CHI TIẾT THÉP SÀN

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 01

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

VIỆN TRƯỞNG

ThS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

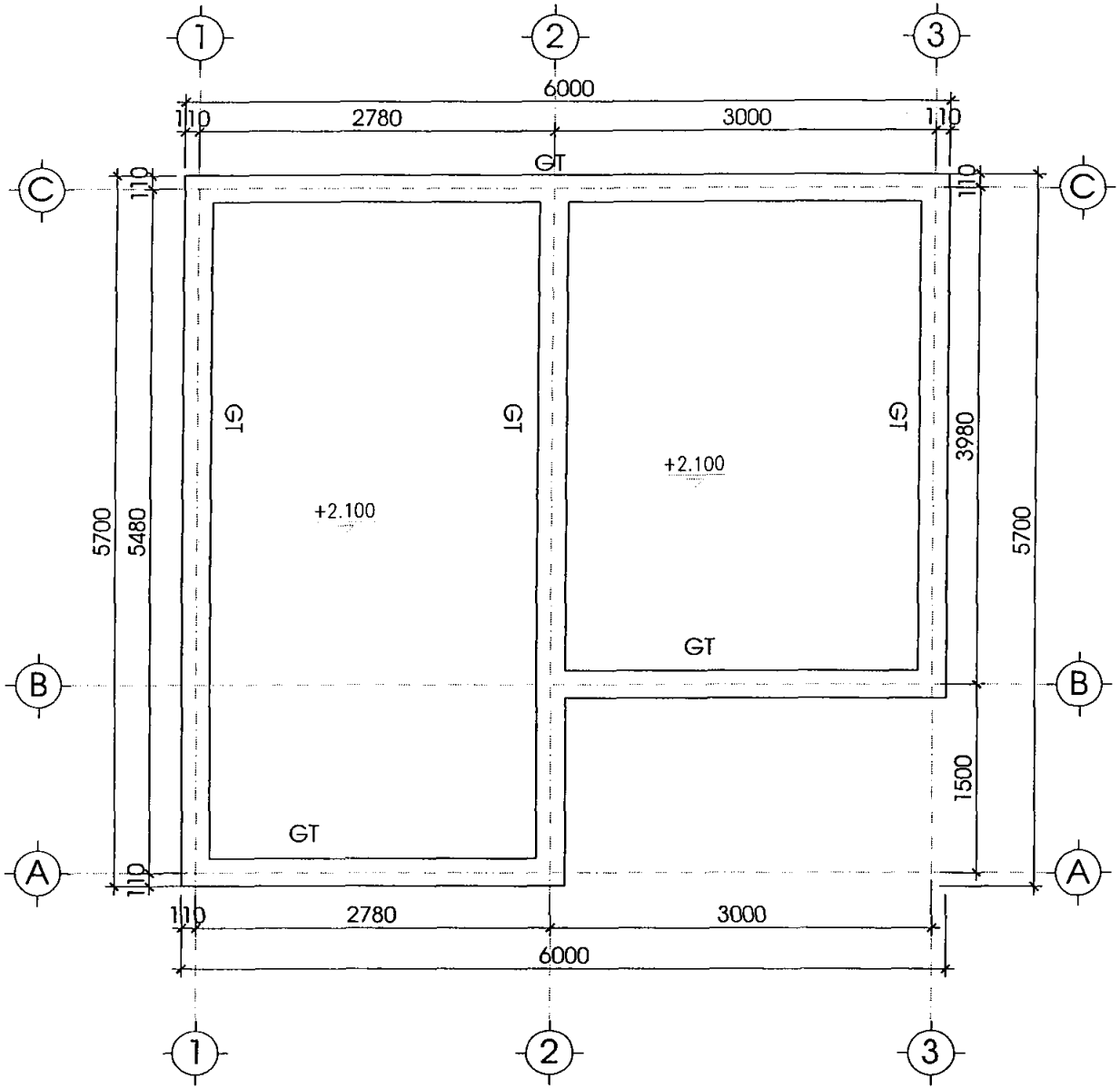
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

CHI TIẾT THÉP SÀN MÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT	THÁNG 10/2024	KC - 03
A3		



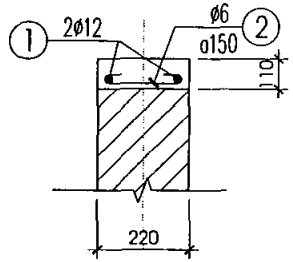
MB KẾT CẤU

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

STT	CẤU KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG-KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH D	SỐ LƯỢNG: 1 CK	CẤU KIỆN	TOÀN BỘ	HỆ SỐ	CHIỀU DÀI: 1 CK (M)	TOÀN BỘ (M)	KHỐI LƯỢNG (KG)
I	NHÀ MẪU 1										
1	Tầng sàn										
	SÀN	1	6410	8	31	1	31	1	6,41	198,7	78,41
		2	6410	8	31	1	31	1	6,41	198,7	78,41
		3	50 1885 50	8	14	1	14	2	1,905	53,34	21,05
		4	50 1685 50	8	15	1	15	1	1,785	26,78	10,56
		5	50 1430 50	8	15	1	15	1	1,53	22,95	9,04
		6	50 1130 50	8	27	1	27	1	1,23	33,21	13,10
		7	50 1555 50	8	27	1	27	1	1,655	44,69	17,63
		8	50 1185 50	8	20	1	20	1	1,285	25,7	10,14
		CT3	5926	6	8	1	8	1	5,95	47,6	10,56
			2950	6	8	1	8	1	2,95	23,6	5,24
		CT4	2170	6	8	1	8	1	2,17	17,36	3,83
		CT6	5650	8	7	2	14	1	5,62	79,3	17,56
		CT7	5950	6	6	2	12	1	5,65	67,8	15,05
		CT8	4150	6	6	2	12	1	4,15	49,8	11,05
2	Gờ tầng tường, chắn tường										
	Giằng tường 1,2	1	5640	12	2	2	4	2	5,64	45,12	40,06
		2	20 170 20	6	19	2	76	2	0,33	50,16	11,07
	Giằng tường 3	1	4310	12	2	1	2	2	4,31	17,24	15,31
		2	20 170 20	6	10	1	10	2	0,33	19,14	4,25
	Giằng tường A	1	3000	12	1	1	1	2	3	6	5,33
		2	20 170 20	6	10	1	10	2	0,33	13,2	2,93
	Giằng tường B	1	3220	12	2	1	2	2	3,22	12,88	11,44
		2	20 170 20	6	22	1	22	2	0,33	14,52	3,22
	Giằng tường C	1	6900	12	2	1	2	2	6	24	21,31
		2	20 170 20	6	40	1	40	2	0,33	26,4	5,86

GHI CHÚ:

- giằng tường kích thước 220x110 đặt tại cos +2,100 m thay thế cho lanh tô cửa đi và cửa sổ



GIẰNG TƯỜNG

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 01

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG KẾT CẤU

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KC - 04

CỘNG HOÀ XÃHỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
——————&——————

DỰ TOÁN XÂY DỰNG - MẪU SỐ 01

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng Thái Bình)

HỒ SƠ XUẤT BẢN: THÁNG 11 NĂM 2024

SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
Thai Binh Urban Planning Institute

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 01

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	**Vật liệu**	**VL**	**A1+CLVL**	**68.401.222**
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	68.401.222
2	**Nhân công**	**NC**	**hsnc**	**41.439.585**
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	41.439.585
3	**Máy thi công**	**M**	**hsm**	**2.771.219**
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	2.771.219
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	112.612.025
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	8.220.678
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	1.238.732
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	2.815.301
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	12.274.711
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 5,5%	6.868.770
	Chi phí xây dựng trước thuế	**G**	**T + GT + TL**	**131.755.506**
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	10.540.440
	Chi phí xây dựng sau thuế	**Gxd**	**ROUND((G + GTGT);-3)**	**142.296.000**
Bằng chữ: Một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng chẵn./.				

NGƯỜI LẬP

BÙI PHƯƠNG NAM
Chứng chỉ KS định giá XD hạng 2, số THB 00080157

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

PHẠM ĐỨC MẠNH

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 01

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.25102	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m3	0,2815		845.247	1.176.511		237.900	331.137
		MG1: 2ck*5,48*0,86*0,95*1,3/100 = 0,1164								
		MG2: 3,98*0,86*0,95*1,3/100 = 0,0423								
		MG3: 5,78*0,86*0,95*1,3/100 = 0,0614								
		MG4: 2,78*0,86*0,95*1,3/100 = 0,0295								
		MG5: 3*0,86*0,95*1,3/100 = 0,0319								
2	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	2,279	892.336	246.578	55.658	2.033.634	561.952	126.845
		MG1: 2ck*5,48*0,86*0,1 = 0,9426								
		MG2: 3,98*0,86*0,1 = 0,3423								
		MG3: 5,78*0,86*0,1 = 0,4971								
		MG4: 2,78*0,86*0,1 = 0,2391								
		MG5: 3*0,86*0,1 = 0,258								
3	AE.21213	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày >33cm, vữa XM M75, PCB30	m3	4,4891	700.914	317.520	10.790	3.146.472	1.425.379	48.438
		MG1: 2ck*5,48*(0,66*0,14+0,55*0,14) = 1,8566								
		MG2: 3,98*(0,66*0,14+0,55*0,14) = 0,6742								
		MG3: 5,78*(0,66*0,14+0,55*0,14) = 0,9791								
		MG4: 2,78*(0,66*0,14+0,55*0,14) = 0,4709								
		MG5: 3*(0,66*0,14+0,55*0,14) = 0,5082								
4	AE.21113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB30	m3	4,0227	702.577	357.840	10.490	2.826.257	1.439.483	42.199
		MG1: 2ck*5,48*(0,33*0,14+0,22*0,48) = 1,6637								
		MG2: 3,98*(0,33*0,14+0,22*0,48) = 0,6042								
		MG3: 5,78*(0,33*0,14+0,22*0,48) = 0,8774								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		MG4: 2,78*(0,33*0,14+0,22*0,48) = 0,422								
		MG5: 3*(0,33*0,14+0,22*0,48) = 0,4554								
5	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0322	3.296.275	3.429.720		106.062	110.356	
		MG1: 2ck*5,48*0,1*2/100 = 0,0219								
		MG2: 3,98*0,33*0,1*2/100 = 0,0026								
		MG3: 5,78*0,33*0,1*2/100 = 0,0038								
		MG4: 2,78*0,33*0,1*2/100 = 0,0018								
		MG5: 3*0,33*0,1*2/100 = 0,002								
6	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0137	16.437.042	2.709.000	114.516	225.105	37.100	1.568
		MG: (11,13+4,25+2,93+3,22+5,86)/2/1000 = 0,0137								
7	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,0467	16.492.182	1.932.840	565.614	770.597	90.312	26.428
		MG: (40,06+15,31+5,33+11,44+21,31)/2/1000 = 0								
8	AF.31114	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, đổ bằng máy bơm bê tông, M250, đá 1x2, PCB30	m3	0,3539	1.212.772	126.746	101.855	429.249	44.860	36.051
		MG1: 2ck*5,48*0,1*0,22 = 0,2411								
		MG2: 3,98*0,33*0,1*0,22 = 0,0289								
		MG3: 5,78*0,33*0,1*0,22 = 0,042								
		MG4: 2,78*0,33*0,1*0,22 = 0,0202								
		MG5: 3*0,33*0,1*0,22 = 0,0218								
9	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0849		1.341.559	1.459.897		113.943	123.994
		BẰng 1/3 KL đào: 0,2548/3 = 0,0849								
10	AB.41433	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III	100m3	0,1699			1.912.370			324.848
		0,2548*2/3 = 0,1699								
11	AB.42133	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III	100m3/1km	0,1699			2.632.613			447.281
12	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0972	20.618.000	905.931	786.951	2.004.876	88.092	76.522
		(5,26*2,56+2,78*3,76)*0,35/100 = 0,0837								
		SÂnh: 2,78*1,39*0,35/100 = 0,0135								
13	AE.22213	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	15,014	737.706	410.760	10.490	11.075.925	6.167.155	157.502

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Trục A: 2,78*3,05*0,22 = 1,8654								
		Trục B: 3*3,05*0,22 = 2,013								
		Trục C: 5,78*3,05*0,22 = 3,8784								
		TRục 1: 5,48*3,05*0,22 = 3,6771								
		TRục 2: (1,83+1,92)*3,05*0,22 = 2,5163								
		TRục 3: 3,98*2,95*0,22 = 2,583								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,1*2,55*0,22 = -0,6171								
		S1: -2ck*1*1,8*0,22 = -0,792								
		S2: -2ck*0,5*0,5*0,22 = -0,11								
14	AE.22113	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	1,5104	772.680	478.800	9.591	1.167.021	723.158	14.486
		Sê nô: (6,6+6,3)*2*0,2*0,11 = 0,5676								
		WC: (1,7+1,11)*3,05*0,11 = 0,9428								
15	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,0322	4.715.600	6.930.000		151.731	222.982	
		Trục 1,2: 2ck*5,48*0,1*2/100 = 0,0219								
		Trục 3: 3,98*0,33*0,1*2/100 = 0,0026								
		Trục C: 5,78*0,33*0,1*2/100 = 0,0038								
		Trục A: 2,78*0,33*0,1*2/100 = 0,0018								
		Trục B: 3*0,33*0,1*2/100 = 0,002								
16	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0137	16.437.042	3.878.280	114.516	225.105	53.113	1.568
		GT: (11,13+4,25+2,93+3,22+5,86)/2/1000 = 0,0137								
17	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0467	16.493.437	2.328.480	571.116	770.656	108.798	26.685
		GT: (40,06+15,31+5,33+11,44+21,31)/2/1000 = 0								
18	AF.32314	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đổ bằng máy bơm bê tông, M250, đá 1x2, PCB30	m3	0,3539	1.212.772	418.320	127.726	429.249	148.060	45.208
		Trục 1,2: 2ck*5,48*0,1*0,22 = 0,2411								
		Trục 3: 3,98*0,33*0,1*0,22 = 0,0289								
		Trục C: 5,78*0,33*0,1*0,22 = 0,042								
		Trục A: 2,78*0,33*0,1*0,22 = 0,0202								
		Trục B: 3*0,33*0,1*0,22 = 0,0218								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
19	AF.81151	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,3921	3.760.874	6.791.400		1.474.473	2.662.609	
		6,3*6,6/100 = 0,4158								
		(6,3+6,6)*2*0,1/100 = 0,0258								
		TRừ phần kê lên tường: -(5,78+5,48) *2*0,22/100 = -0,0495								
20	AF.61711	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	0,3035	16.437.042	3.502.800	184.482	4.987.821	1.062.925	55.981
		(78,41*2+21,05+10,56+9,06+13,1+17,63+10 ,14+10,56+5,24+5,63+17,56+15,05+11,05)/1 000 = 0,3035								
21	AF.12413	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB30	m3	4,158	1.092.142	468.720	105.975	4.541.127	1.948.938	440.645
		6,3*6,6*0,1 = 4,158								
22	AK.21123	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	87,403	13.396	65.520	599	1.170.820	5.726.645	52.393
		TRục 1: 5,7*(3,15+0,15) = 18,81								
		TRục 2: 1,5*(3,15+0,15) = 4,95								
		TRục 3: 4,2*(3,15+0,15) = 13,86								
		TRục A: 3*(3,15+0,15) = 9,9								
		TRục B: 3*3,15 = 9,45								
		TRục C: 6*(3,15+0,45) = 21,6								
		Sê nô: (6,6+6,3)*2*(0,3+0,2+0,11) = 15,738								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,1*2,55 = -2,805								
		S1: -2ck*1*1,8 = -3,6								
		S2: -2ck*0,5*0,5 = -0,5								
23	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	79,4	13.396	50.400	599	1.063.614	4.001.760	47.596
		TRục 1: 5,26*3,15 = 16,569								
		TRục 2: (1,72+0,22*2+1,92*2)*3,15 = 18,9								
		TRục 3: 3,76*3,15 = 11,844								
		TRục A: 2,56*3,15 = 8,064								
		TRục B: 2,56*3,15 = 8,064								
		TRục C: 5,56*3,15 = 17,514								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,1*2,55 = -2,805								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		S1: -2ck*1*1,8 = -3,6								
		S2: -2ck*0,5*0,5 = -0,5								
		Má cửa:								
		Đ1: (1,1+2,55*2)*0,25 = 1,55								
		S1: 2ck*(1+1,8)*2*0,25 = 2,8								
		S2: 2ck*0,5*4*0,25 = 1								
24	AK.23213	Trát trần, vữa XM M75, PCB30	m2	37,4022	14.184	136.777	899	530.499	5.115.742	33.631
		6,6*6,3-(5,48*2+3,98+5,78-1,73)*0,22 = 37,4022								
25	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	22,5	2.146	32.826		48.293	738.593	
		6*3+1,5*3 = 22,5								
26	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	25,8	2.146	32.826		55.376	846.920	
		(6,6+6,3)*2 = 25,8								
27	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	2,7783	892.336	246.578	55.658	2.479.142	685.059	154.633
		(5,26*2,56+2,78*3,76)*0,1 = 2,3918								
		SÀnh: 2,78*1,39*0,1 = 0,3864								
28	AK.51280	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤ 0,36m2, vữa XM M75, PCB30	m2	25,8026	173.403	38.297	1.131	4.474.245	988.173	29.172
		5,26*2,56+2,78*3,76-1,1*1,8 = 21,9384								
		SÀnh: 2,78*1,39 = 3,8642								
29	AK.31230	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Tiết diện gạch ≤ 0,06m2	m2	3,4464	65.735	103.950	2.827	226.550	358.254	9.741
		(5,26+2,56)*2*0,12+(2,78+3,76)*2*0,12 = 3,4464								
30	AK.51240	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch ≤ 0,09m2, vữa XM M75, PCB30	m2	1,7	88.078	46.504	848	149.732	79.057	1.442
		1,7*1 = 1,7								
31	AK.31140	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch ≤0,16m2, vữa XM M75, PCB30	m2	9,36	74.289	95.744	5.653	695.349	896.160	52.912
		(1,7+1)*2*2 = 10,8								
		TRừ cửa: -0,8*1,8 = -1,44								
32	AK.84224	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	87,4	32.935	18.396		2.878.549	1.607.810	
		Tường ngoài: 87,4 = 87,4								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
33	AK.84222	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	116,8	21.954	16.632		2.564.241	1.942.618	
		Tường trong: 79,4 = 79,4								
		Trần: 37,4 = 37,4								
34	TT	SX & LĐ cửa sổ 2 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	3,6	1.810.000			6.516.000		
		S1: 2ck*1*1,8 = 3,6								
35	TT	SX & LĐ cửa sổ 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	0,5	1.686.000			843.000		
		S2: 2ck*0,5*0,5 = 0,5								
36	TT	SX & LĐ cửa đi 2 cánh vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	2,805	1.642.000			4.605.810		
		Đ1: 1,1*2,55 = 2,805								
37	TT	SX & LĐ cửa đi 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	1,6	1.621.000			2.593.600		
		Đ2: 0,8*2 = 1,6								
38	AK.41123	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	m2	41,58	27.442	28.997	1.499	1.141.041	1.205.679	62.312
		6,6*6,3 = 41,58								
CỘNG HẠNG MỤC								**68.401.222**	**41.439.585**	**2.771.219**

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 01

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	TT	SX & LĐ cửa đi 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	1,6
2	TT	SX & LĐ cửa đi 2 cánh vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	2,805
3	TT	SX & LĐ cửa sổ 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	0,5
4	TT	SX & LĐ cửa sổ 2 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	3,6
5	V01886	Cát nền	m3	11,8632
6	V01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	15,0622
7	V01897	Cát vàng	m3	5,4453
8	V04513	Đá 1x2	m3	4,196
9	V04515	Đá 4x6	m3	4,6964
10	V05429	Dây thép	kg	6,1838
11	V05648	Đinh	kg	4,002
12	V05905	Gạch lát ≤ 0,09m2	m2	1,717
13	V05915	Gạch lát ≤ 0,36m2	m2	26,0606
14	V05919	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m2	m2	3,4809
15	V06206	Gạch ốp tường ≤0,16m2	m2	9,4536
16	V06594	Gỗ chống	m3	0,3075
17	V06607	Gỗ đà nẹp	m3	0,0528
18	V06684	Gỗ ván	m3	0,3624
19	V07969	Nước	lít	5.329,0272
20	V10055	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	1,4154
21	V10166	Que hàn	kg	0,4364
22	V11428	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	332,4942
23	V11430	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	95,319
24	V12592	Xi măng PCB30	kg	7.086,8518
25	V12596	Xi măng trắng	kg	4,1627
26	V23571	Sơn lót nội thất	lít	18,104
27	V23572	Sơn phủ nội thất	lít	28,8496
28	V23573	Sơn lót ngoại thất	lít	13,11
29	V23574	Sơn phủ ngoại thất	lít	20,7138
30	V25970	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	13.860,973
31	ZV999	Vật liệu khác	%	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------&----------

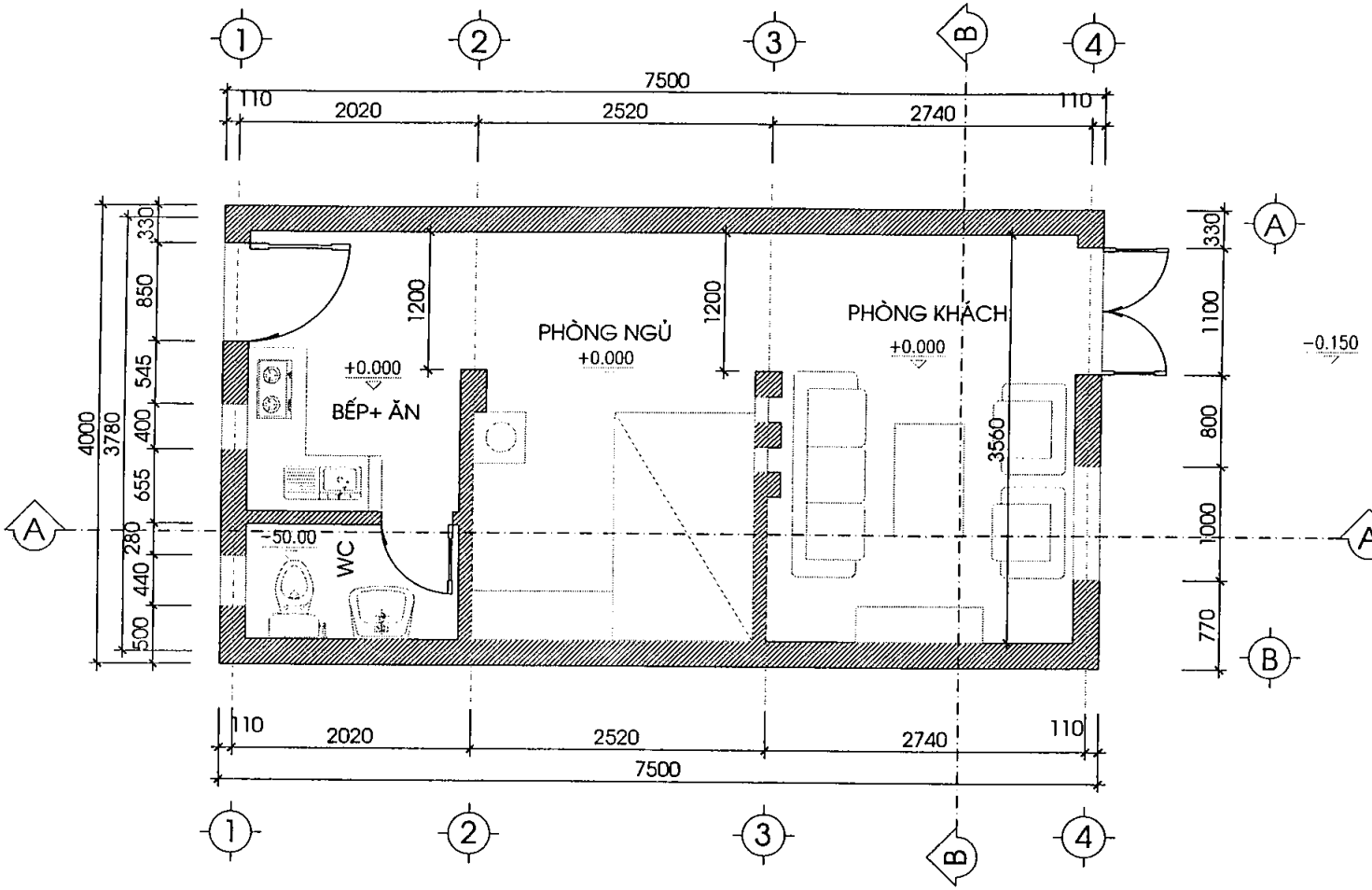
HỒ SƠ THIẾT KẾ - MẪU SỐ 02

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng Thái Bình)

HỒ SƠ XUẤT BẢN: THÁNG 11 NĂM 2024

SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
Thai Binh Urban Planning Institute



MẶT BẰNG

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 02

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

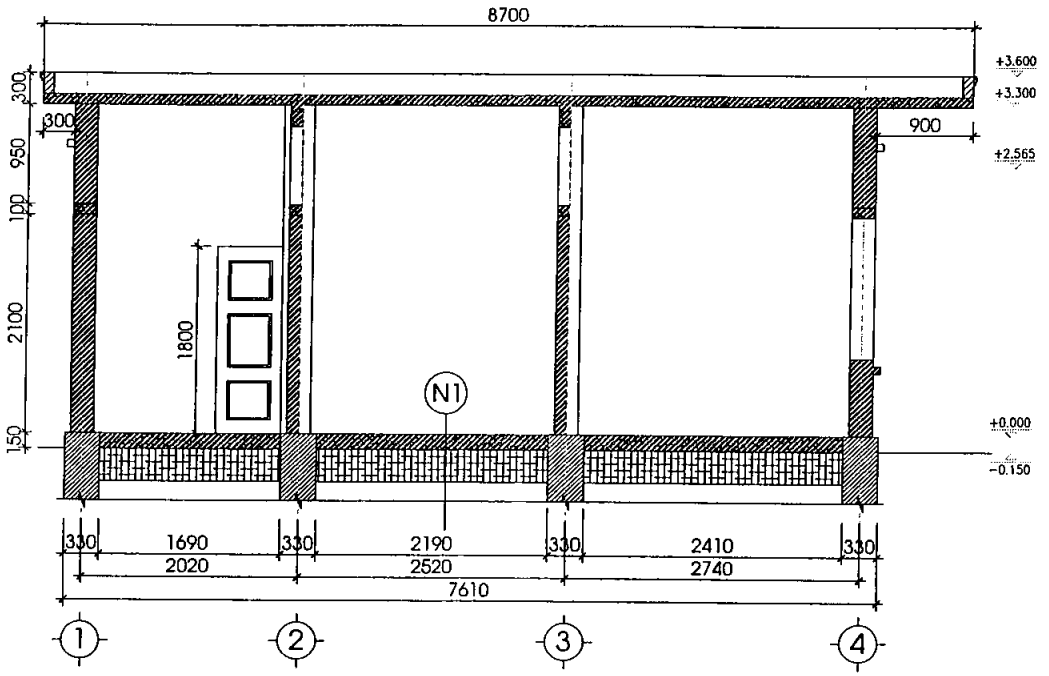
KS. BÙI VĂN HÙNG

TÊN BẢN VẼ :

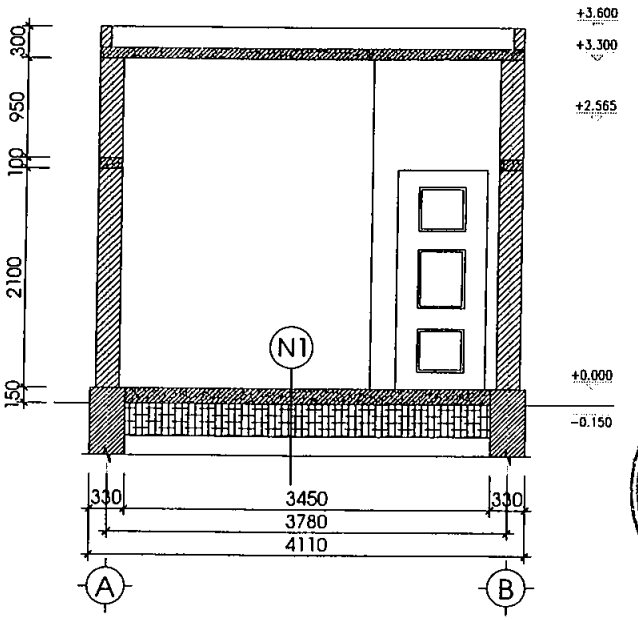
MẶT BẰNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT / A3	THÁNG 10/2024	KT - 01



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B

N1

- GẠCH CERAMIC MÀU SÁNG 400X400
- XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15
- BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100
- CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ
- ĐẤT GIA CỐ NỀN

M

- LÁNG VXM 75# DẦY 30
- SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DẦY 100
- TRÁT TRẦN VXM 50 DẦY 15

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 02

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

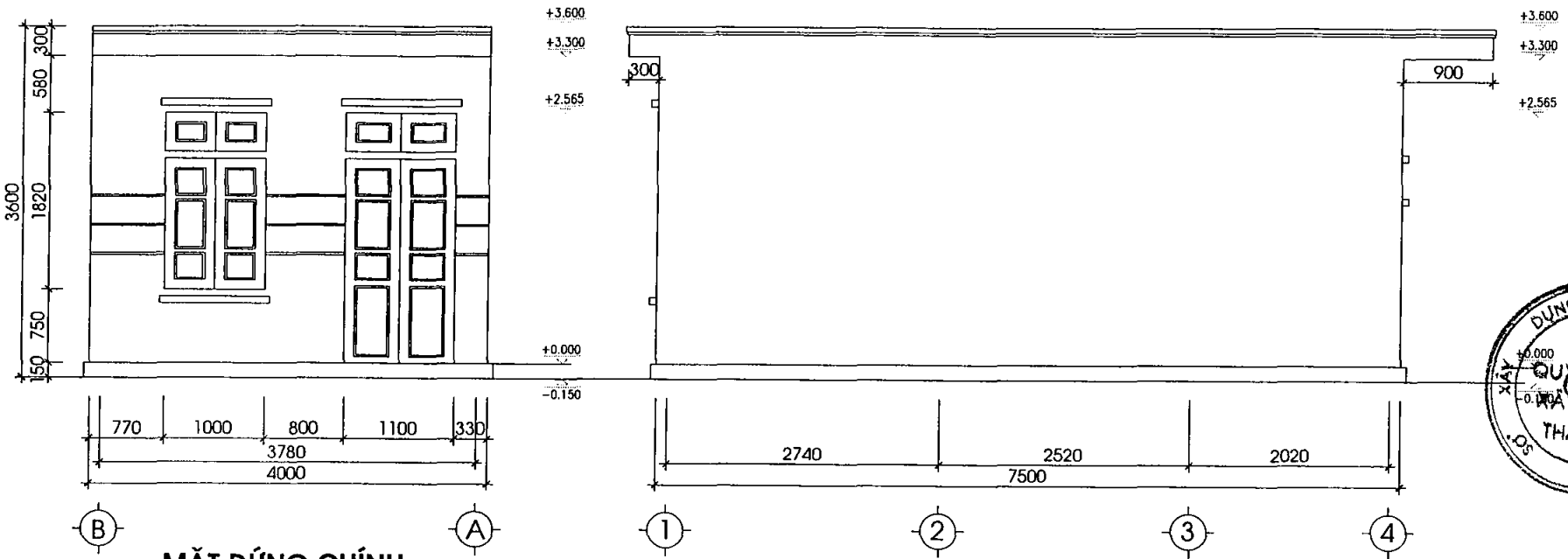
KS. BÙI VĂN HÙNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT CẮT

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE 10 PR A3	THÁNG 10/2024	KT - 02



SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 02

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

ThS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

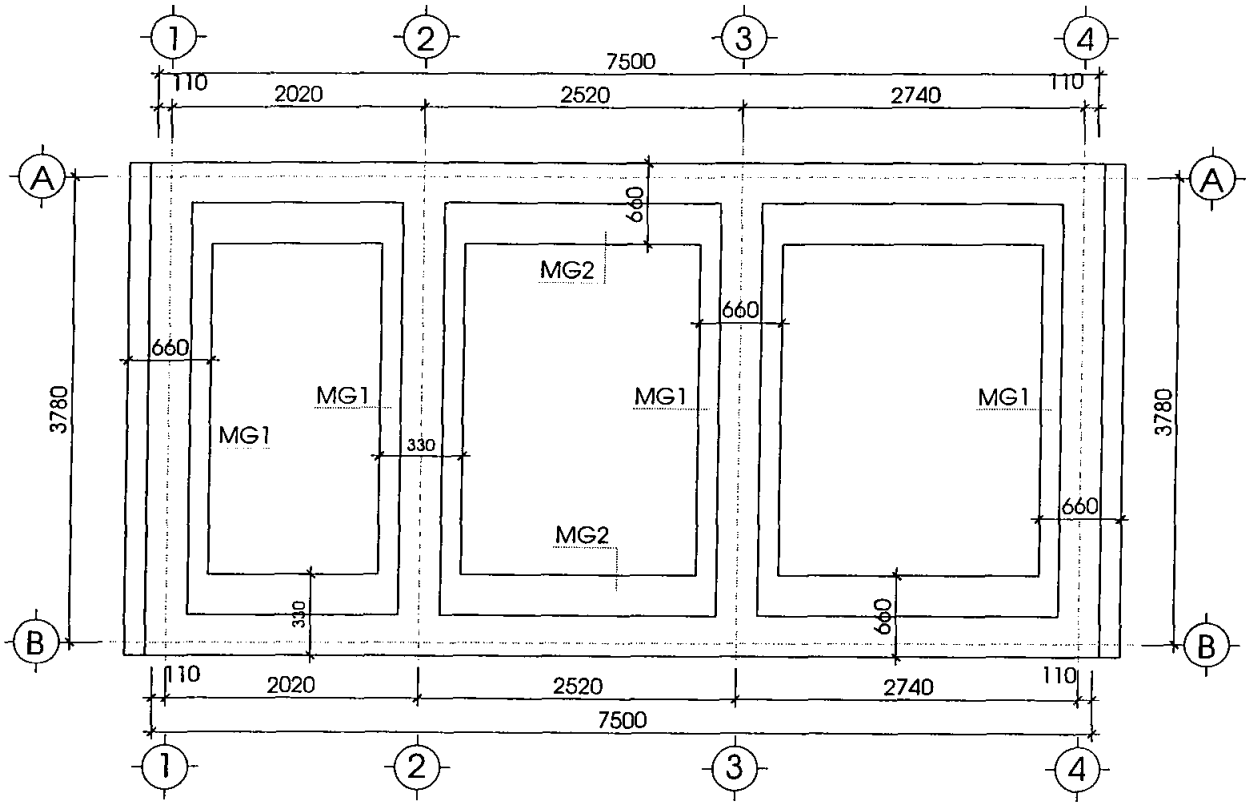
KS. BÙI VĂN HÙNG

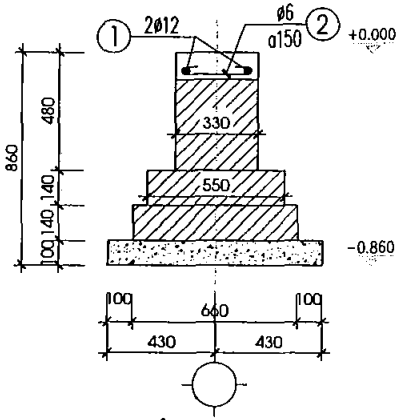
TÊN BẢN VẼ :

MẶT ĐỨNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 03





MẶT CẮT MÓNG MG1

MẶT CẮT MÓNG MG2

MẶT BẰNG MÓNG

GHI CHÚ:

- BÊ TÔNG MÓNG CẤP ĐỘ BỀN B15 RN= 90KG/CM2; ĐÁ 1X2CM
- BÊ TÔNG LÓT MÓNG CẤP ĐỘ BỀN B7.5 RN= 45KG/CM2; DÀY 10CM; ĐÁ 2X4CM
- THÉP Í<10 LÀ THÉP NHÓM AI CÓ RA= 2300KG/CM2; RAĐ= 1800KG/CM2
- THÉP 10<=Í LÀ THÉP NHÓM AII CÓ RA= 2800KG/CM2
- CHIỀU DÀY LỚP BẢO VỆ GIẰNG MÓNG 2,5CM
- TƯỜNG XÂY GẠCH CHỈ #75; VỮA XÂY #50
- CÁT TÔN NỀN ĐẦM CHẶT K= 0,95
- ĐẦM CHẶT ĐẤT DƯỚI MÓNG TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG LÓT
- CẮT, UỐN, NỐI THÉP TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH
- KHI THI CÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN KHÁC

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 02

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THAI BINH CONSTRUCTION PLANNING INSTITUTE

SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

GIÁM ĐỐC: ThS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

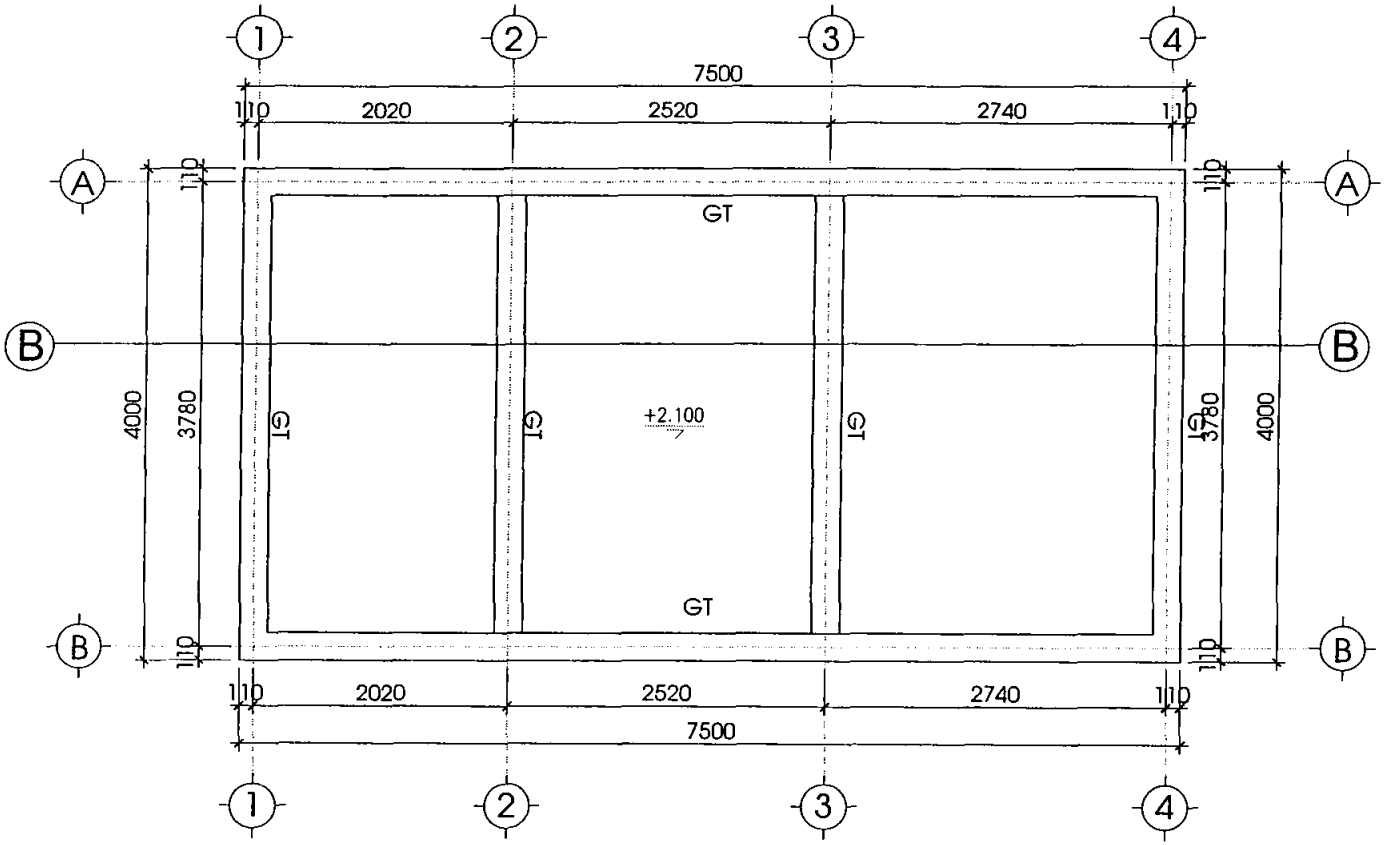
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT BẰNG MÓNG

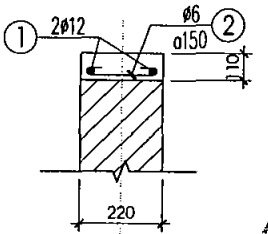
HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 04



MẶT BẰNG KẾT CẤU

GIẰNG TƯỜNG



GHI CHÚ:

- giằng tường kích thước 220x110 đặt tại cos +2,100 m thay thế cho lanh tô cửa đi và cửa sổ

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 02

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

KS. BÙI VĂN HƯNG

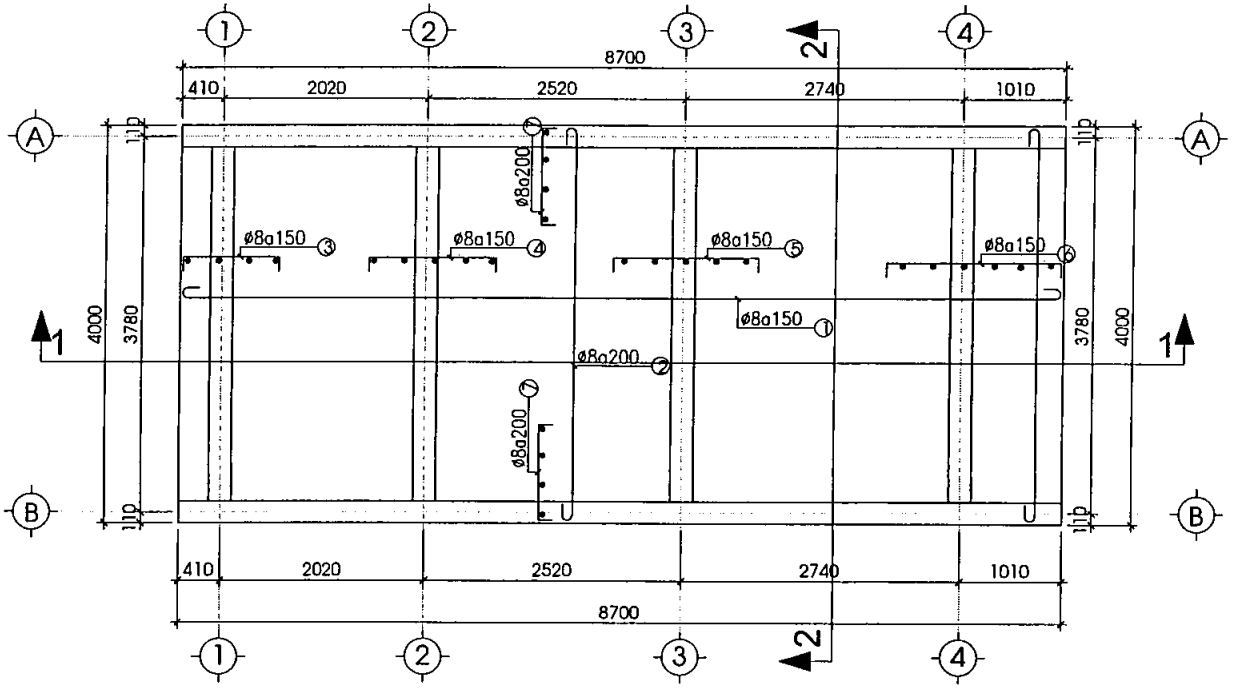
TÊN BẢN VẼ :

MẶT BẰNG KẾT CẤU

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

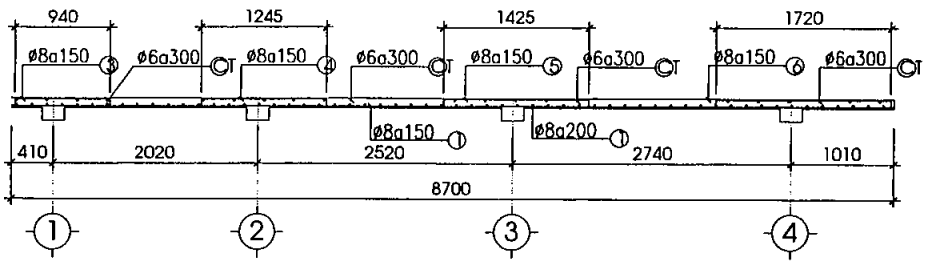
TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT	THÁNG 10/2024	KT - 05
A3		

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP SÀN

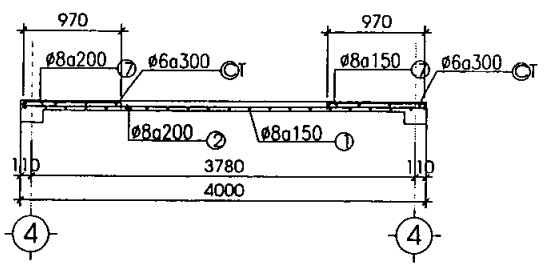


BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

STT	CẤU KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG-KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH D	SỐ LƯỢNG 1 CK	SỐ LƯỢNG CẤU KIỆN	SỐ LƯỢNG TOÀN BỘ	HỆ SỐ	CHIỀU DÀI 1 CK (M)	CHIỀU DÀI T.BỘ (M)	KHỐI LƯỢNG (KG)
II	NHÀ M.ĐỘ 2										
1	Thép sàn										
	SÀN	1	8340	8	25	1	25	1	8,34	208,5	84,24
		2	3840	8	40	1	40	1	3,84	153,6	60,61
		3	50 640 50	8	25	1	25	1	1,04	26	10,26
		4	50 1245 50	8	25	1	25	1	1,345	33,63	13,27
		5	50 1425 50	8	25	1	25	1	1,525	38,13	15,04
		6	50 1720 50	8	25	1	25	1	1,82	45,5	17,95
		7	50 670 50	8	40	2	80	1	1,07	85,6	33,78
		CT	5950	6	25	1	25	1	3,95	98,75	21,92
		CT	8450	6	25	1	25	1	8,65	120,8	26,80
2	Thép dầm giằng										
	giằng trục 1,2,3,4	1	5950	12	2	4	8	1	5,95	47,6	42,26
		2	50 170 50	6	25	4	100	1	0,33	33	7,33
	giằng trục A,B	1	7420	12	2	2	4	1	7,45	29,8	26,46
		2	50 170 50	6	25	2	50	1	0,33	16,5	3,66



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 02

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

CHỦ NHIỆM:

TS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

CHI TIẾT THÉP SÀN MÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 06

CỘNG HOÀ XÃHỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————&———————

DỰ TOÁN XÂY DỰNG - MẪU SỐ 02

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng Thái Bình)

HỒ SƠ XUẤT BẢN: THÁNG 11 NĂM 2024

SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
Thai Binh Urban Planning Institute

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 02

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	**Vật liệu**	**VL**	**A1+CLVL**	**60.971.794**
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	60.971.794
2	**Nhân công**	**NC**	**hsnc**	**38.998.997**
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	38.998.997
3	**Máy thi công**	**M**	**hsm**	**2.792.175**
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	2.792.175
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	(C1 +CLM)	2.792.175
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	102.762.967
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	7.501.697
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	1.130.393
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	2.569.074
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	11.201.163
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 5,5%	6.268.027
	Chi phí xây dựng trước thuế	**G**	**T + GT + TL**	**120.232.158**
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	9.618.573
	Chi phí xây dựng sau thuế	**Gxd**	**ROUND((G + GTGT);-3)**	**129.851.000**
Bằng chữ: Một trăm hai mươi chín triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn đồng chẵn./.				

NGƯỜI LẬP

BÙI PHƯƠNG NAM

Chứng chỉ KS định giá XD hạng 2, số THB 00080157

VIỆN TRƯỞNG

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI BÌNH
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

PHẠM ĐỨC MẠNH

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 02

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.25102	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m3	0,297		845.247	1.176.511		251.007	349.381
		MG1: 4ck*2,92*0,86*0,95*1,3/100 = 0,1241								
		2ck*8,14*0,86*0,95*1,3/100 = 0,1729								
2	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	2,4046	892.336	246.578	55.658	2.145.676	592.912	133.834
		MG1: 4ck*2,92*0,86*0,1 = 1,0045								
		2ck*8,14*0,86*0,1 = 1,4001								
3	AE.21213	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày >33cm, vữa XM M75, PCB30	m3	3,7946	700.914	317.520	10.790	2.659.659	1.204.849	40.943
		MG1: 4ck*3,78*(0,66*0,14+0,55*0,14) = 2,5613								
		7,28*(0,66*0,14+0,55*0,14) = 1,2332								
4	AE.21113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB30	m3	4,5054	702.577	357.840	10.490	3.165.408	1.612.221	47.263
		MG1: 4ck*3,78*(0,33*0,14+0,22*0,48) = 2,2952								
		2ck*7,28*(0,33*0,14+0,22*0,48) = 2,2102								
5	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0518	3.296.275	3.429.720		170.747	177.659	
		MG1: 3ck*3,78*0,1*2/100 = 0,0227								
		2ck*7,28*0,1*2/100 = 0,0291								
6	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0055	16.437.042	2.709.000	114.516	90.239	14.872	629
		MG1: (7,32+3,66)/2/1000 = 0,0055								
7	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,0344	16.492.182	1.932.840	565.614	566.671	66.412	19.435
		MG1: (42,26+26,46)/2/1000 = 0,0344								
8	AF.31114	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, đổ bằng máy bơm bê tông, M250, đá 1x2, PCB30	m3	0,5698	1.212.772	126.746	101.855	691.038	72.220	58.037
		MG1: 3ck*3,78*0,1*0,22 = 0,2495								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		2ck*7,28*0,1*0,22 = 0,3203								
9	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,099		1.341.559	1.459.897		132.814	144.530
		BẰng 1/3 KL đào: 0,297/3 = 0,099								
10	AB.41433	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III	100m3	0,198			1.912.370			378.649
		0,297*2/3 = 0,198								
11	AB.42133	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III	100m3/1km	0,198			2.632.613			521.257
12	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0354	20.618.000	905.931	786.951	728.863	32.025	27.819
		(1,8*3,56+2,3*3,56+2,52*3,56)*0,15/100 = 0,0354								
13	AE.22213	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	13,6579	737.706	410.760	10.490	10.075.536	5.610.131	143.276
		Trục A,B: 2ck*7,5*3,05*0,22 = 10,065								
		TRục 1,2: 2ck*3,78*3,05*0,22 = 5,0728								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,1*2,565*0,22 = -0,6207								
		Đ2: -0,85*2,1*0,22 = -0,3927								
		S1: -1ck*1*1,8*0,22 = -0,396								
		S2: -2ck*0,4*0,4*0,22 = -0,0704								
14	AE.22113	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	2,5782	772.680	478.800	9.591	1.992.108	1.234.433	24.728
		Sê nô mái: (8,59+3,89)*2*0,11*0,2 = 0,5491								
		Trục 2,3: 2ck*2,36*3,05*0,11 = 1,5836								
		WC: 1,8*3,05*0,11 = 0,6039								
		Trừ cửa: -0,8*1,8*0,11 = -0,1584								
15	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,0398	4.715.600	6.930.000		187.915	276.158	
		Trục 1,2,3,4: 4ck*3,78*0,1*2/100 = 0,0302								
		Trục A,B: 2ck*7,28*0,33*0,1*2/100 = 0,009								
16	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0055	16.437.042	3.878.280	114.516	90.239	21.292	629
		GT: (7,32+3,66)/2/1000 = 0,0055								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
17	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0344	16.493.437	2.328.480	571.116	566.714	80.007	19.624
		GT: (42,26+26,46)/2/1000 = 0,0344								
18	AF.32314	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đổ bằng máy bơm bê tông, M250, đá 1x2, PCB30	m3	0,4383	1.212.772	418.320	127.726	531.613	183.369	55.988
		Trục 1,2,3,4: 4ck*3,78*0,1*0,22 = 0,3326								
		Trục A,B: 2ck*7,28*0,33*0,1*0,22 = 0,1057								
19	AF.81151	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,3009	3.760.874	6.791.400		1.131.767	2.043.750	
		8,7*4/100 = 0,348								
		(8,7+4)*2*0,1/100 = 0,0254								
		TRừ phần kê lên tường: -(7,28*2+3,78*4) *0,22/100 = -0,0653								
		-(1,8+2,36*2)*0,11/100 = -0,0072								
20	AF.61711	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	0,2859	16.437.042	3.502.800	184.482	4.698.857	1.001.345	52.738
		(84,24+60,61+10,26+13,27+15,04+17,95+33 ,78+21,92+28,8)/1000 = 0,2859								
21	AF.12413	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB30	m3	3,48	1.092.142	468.720	105.975	3.800.655	1.631.146	368.793
		8,7*4*0,1 = 3,48								
22	AK.21123	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	87,2856	13.396	65.520	599	1.169.247	5.718.953	52.323
		TRục 1,4: 2ck*4*(3,15+0,15) = 26,4								
		TRục A,B: 2ck*7,55*(3,15+0,15) = 49,83								
		Quanh mái: (8,7+4)*2*0,1 = 2,54								
		Sê nô: (8,59+3,89)*2*(0,3+0,2+0,11) = 15,2256								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,1*2,55 = -2,805								
		Đ2: -0,85*2,1 = -1,785								
		S1: -1*1,8 = -1,8								
		S2: -2ck*0,4*0,4 = -0,32								
23	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	96,9355	13.396	50.400	599	1.298.514	4.885.549	58.108
		TRục 1,4: 2ck*4*3,15 = 25,2								
		TRục 2,3: 2ck*2,36*3,15 = 14,868								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		TRục A,B: 2ck*7,55*3,15 = 47,565								
		WC: 1,8*3,15*2 = 11,34								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,1*2,55 = -2,805								
		Đ2: -0,85*2,1 = -1,785								
		S1: -1*1,8 = -1,8								
		S2: -2ck*0,4*0,4 = -0,32								
		DW: -0,8*1,8 = -1,44								
		Má cửa:								
		Đ1: (1,1+2,55*2)*0,25 = 1,55								
		Đ2: (0,85+2,1*2)*0,25 = 1,2625								
		S1: (1+1,8)*2*0,25 = 1,4								
		S2: 2ck*0,4*4*0,25 = 0,8								
		DW: (0,8+1,8*2)*0,25 = 1,1								
24	AK.23213	Trát trần, vữa XM M75, PCB30	m2	27,5532	14.184	136.777	899	390.804	3.768.630	24.775
		8,7*4 = 34,8								
		TRừ phần kê lên tường: -(7,28*2+3,78*4) *0,22 = -6,5296								
		-(1,8+2,36*2)*0,11 = -0,7172								
25	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	5,7	2.146	32.826		12.234	187.110	
		(0,77+0,8+0,33)*3 = 5,7								
26	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	25,4	2.146	32.826		54.518	833.790	
		(8,7+4)*2 = 25,4								
27	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	2,3567	892.336	246.578	55.658	2.102.987	581.116	131.171
		(1,8*3,56+2,3*3,56+2,52*3,56)*0,1 = 2,3567								
28	AK.51280	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤ 0,36m2, vữa XM M75, PCB30	m2	21,5872	173.403	38.297	1.131	3.743.283	826.734	24.406
		1,8*3,56+2,3*3,56+2,52*3,56-1,8*1,1 = 21,5872								
29	AK.31230	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Tiết diện gạch ≤ 0,06m2	m2	3,2208	65.735	103.950	2.827	211.720	334.803	9.104
		(7,28*2+3,78*2+2,36*2)*0,12 = 3,2208								
30	AK.51240	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch ≤ 0,09m2, vữa XM M75, PCB30	m2	1,8	88.078	46.504	848	158.540	83.707	1.526

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		1,8*1 = 1,8								
31	AK.31140	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch ≤0,16m2, vữa XM M75, PCB30	m2	9,76	74.289	95.744	5.653	725.065	934.457	55.173
		(1,8+1)*2*2 = 11,2								
		TRừ cửa: -0,8*1,8 = -1,44								
32	AK.84224	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	87,2856	32.935	18.396		2.874.781	1.605.706	
		Tường ngoài: 87,2856 = 87,2856								
33	AK.84222	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	124,48	21.954	16.632		2.732.849	2.070.351	
		Tường trong: 96,93 = 96,93								
		Trần: 27,55 = 27,55								
34	TT	SX & LĐ cửa sổ 2 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	1,8	1.810.000			3.258.000		
		S1: 1*1,8 = 1,8								
35	TT	SX & LĐ cửa sổ 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	0,32	1.686.000			539.520		
		S2: 2ck*0,4*0,4 = 0,32								
36	TT	SX & LĐ cửa đi 2 cánh vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	2,8215	1.642.000			4.632.903		
		Đ1: 1,1*2,565 = 2,8215								
37	TT	SX & LĐ cửa đi 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	1,785	1.621.000			2.893.485		
		Đ2: 0,85*2,1 = 1,785								
38	AK.41123	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	m2	32,0544	27.442	28.997	1.499	879.639	929.469	48.037
		8,48*3,78 = 32,0544								
							CỘNG HẠNG MỤC	60.971.794	38.998.997	2.792.175

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 02

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	TT	SX & LĐ cửa đi 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	1,785
2	TT	SX & LĐ cửa đi 2 cánh vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	2,8215
3	TT	SX & LĐ cửa sổ 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	0,32
4	TT	SX & LĐ cửa sổ 2 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	1,8
5	V01886	Cát nền	m3	4,3128
6	V01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	14,4058
7	V01897	Cát vàng	m3	5,065
8	V04513	Đá 1x2	m3	3,8485
9	V04515	Đá 4x6	m3	4,4216
10	V05429	Dây thép	kg	5,4081
11	V05648	Đinh	kg	3,6136
12	V05905	Gạch lát ≤ 0,09m2	m2	1,818
13	V05915	Gạch lát ≤ 0,36m2	m2	21,8031
14	V05919	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m2	m2	3,253
15	V06206	Gạch ốp tường ≤0,16m2	m2	9,8576
16	V06594	Gỗ chống	m3	0,2629
17	V06607	Gỗ đà nẹp	m3	0,0457
18	V06684	Gỗ ván	m3	0,3117
19	V07969	Nước	lít	5.058,2665
20	V10055	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	2,0158
21	V10166	Que hàn	kg	0,3209
22	V11428	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	298,3343
23	V11430	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	70,0944
24	V12592	Xi măng PCB30	kg	6.734,1639
25	V12596	Xi măng trắng	kg	3,8131
26	V23571	Sơn lót nội thất	lít	19,2944
27	V23572	Sơn phủ nội thất	lít	30,7466
28	V23573	Sơn lót ngoại thất	lít	13,0928
29	V23574	Sơn phủ ngoại thất	lít	20,6867
30	V25970	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	13.692,882
31	ZV999	Vật liệu khác	%	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------&----------

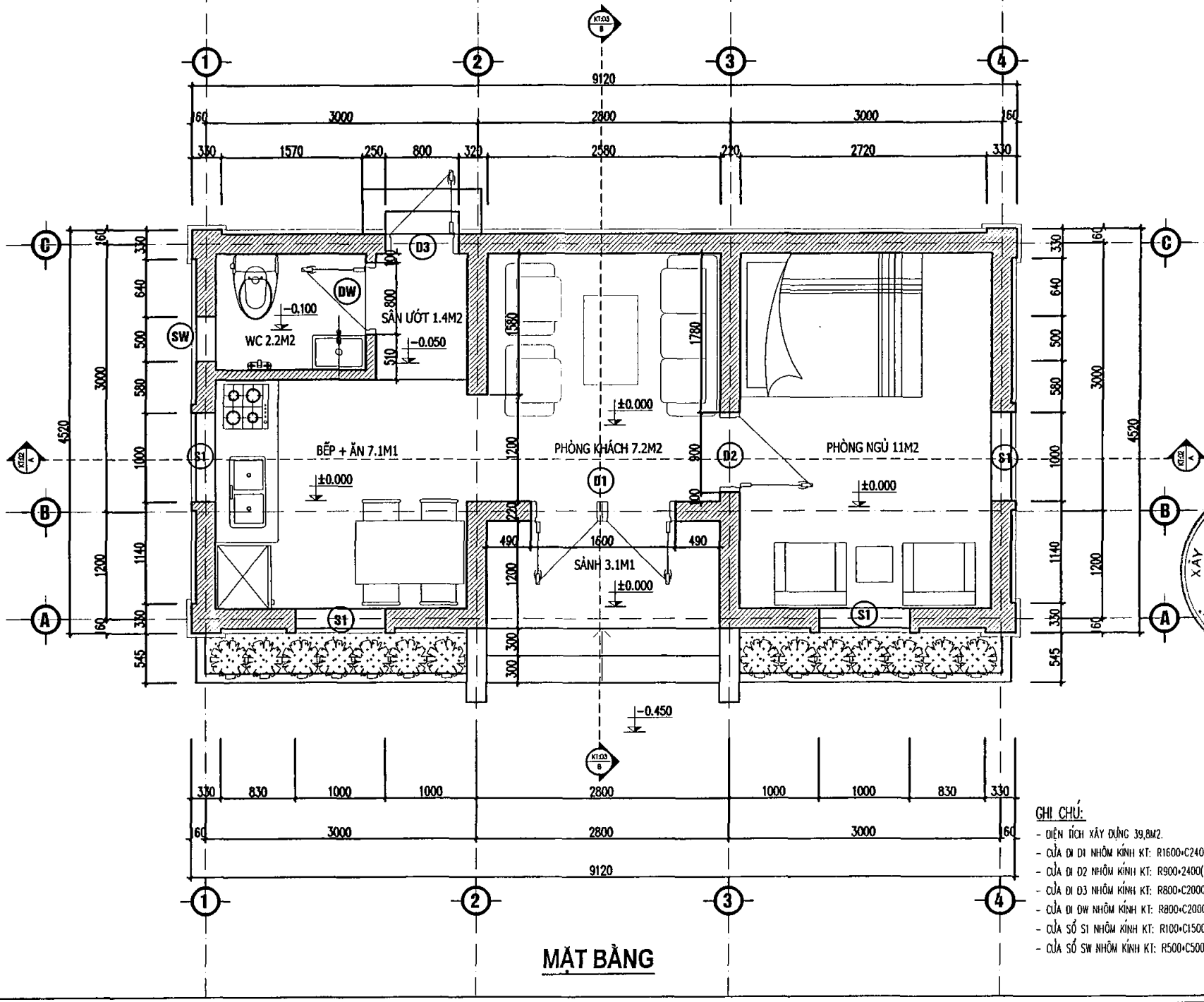
HỒ SƠ THIẾT KẾ - MẪU SỐ 03

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng Thái Bình)

HỒ SƠ XUẤT BẢN: THÁNG 11 NĂM 2024

SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
TUPI Thai Binh Urban Planning Institute



MẶT BẰNG

GHI CHÚ:

- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 39,8M2.
- CỬA ĐI D1 NHÔM KÍNH KT: R1600×C2400(SL:01)
- CỬA ĐI D2 NHÔM KÍNH KT: R900×2400(SL:01)
- CỬA ĐI D3 NHÔM KÍNH KT: R800×C2000(SL:01)
- CỬA ĐI DW NHÔM KÍNH KT: R800×C2000(SL:01)
- CỬA SỔ S1 NHÔM KÍNH KT: R100×C1500(SL:04)
- CỬA SỔ SW NHÔM KÍNH KT: R500×C500(SL:01)

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE
SỐ 30 LÝ THƯỜNG KIỆT - THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
ĐIỆN THOẠI: (0227) 3644.993 - FAX: (0227) 841.992
Email: vqhxdtb@gmail.com

VIỆN TRƯỞNG

ThS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

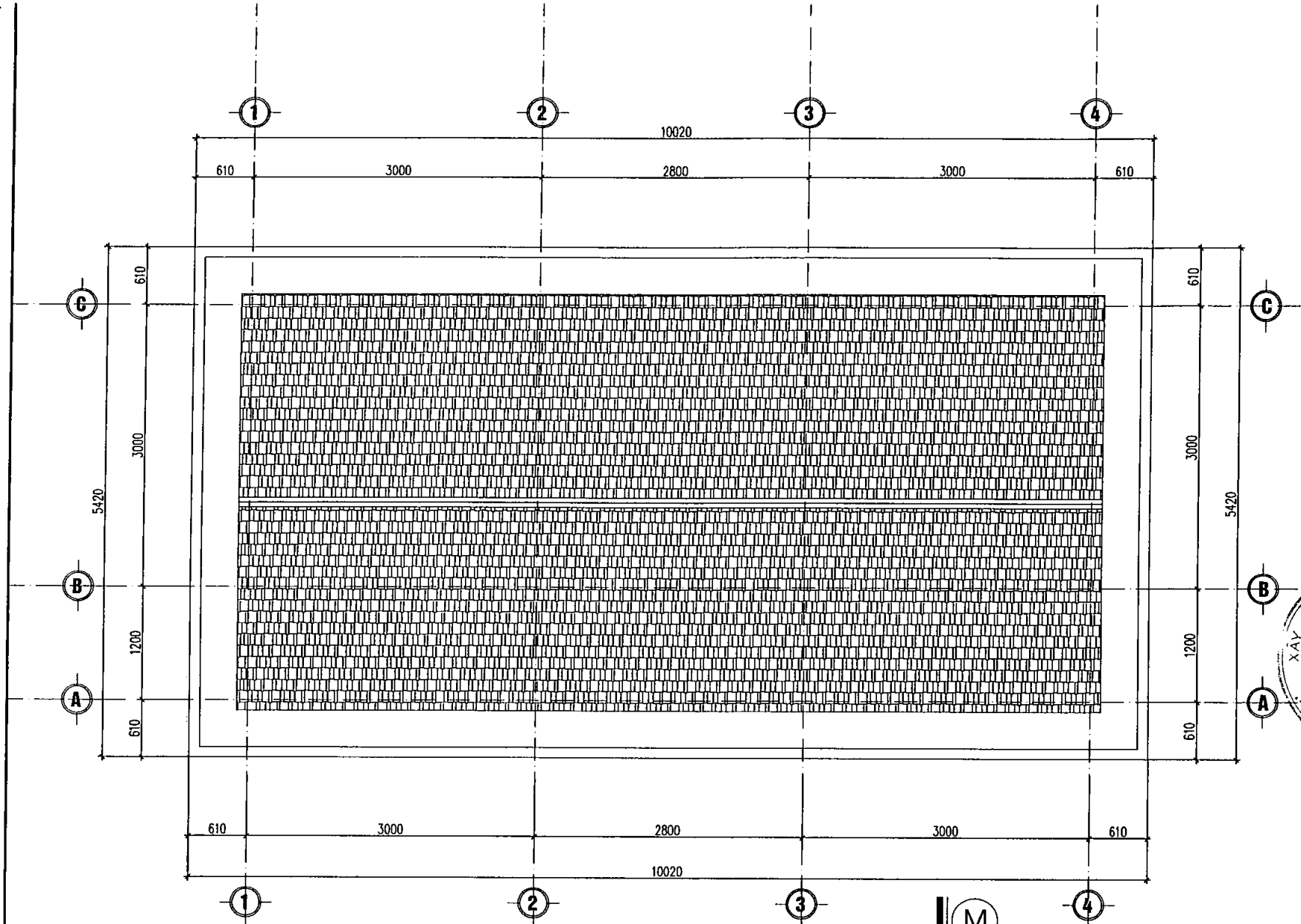
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 01



MẶT BẰNG MÁI

M

LỢP TÔN MÀU

HỆ VÌ KÈO THÉP HỘP 30*30*1.8

SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DẦY 100

TRÁT TRẦN VXM 50 DẦY 15

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

Email: vqhxd.tb@gmail.com

VIỆN TRƯỞNG:

ThS.GS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

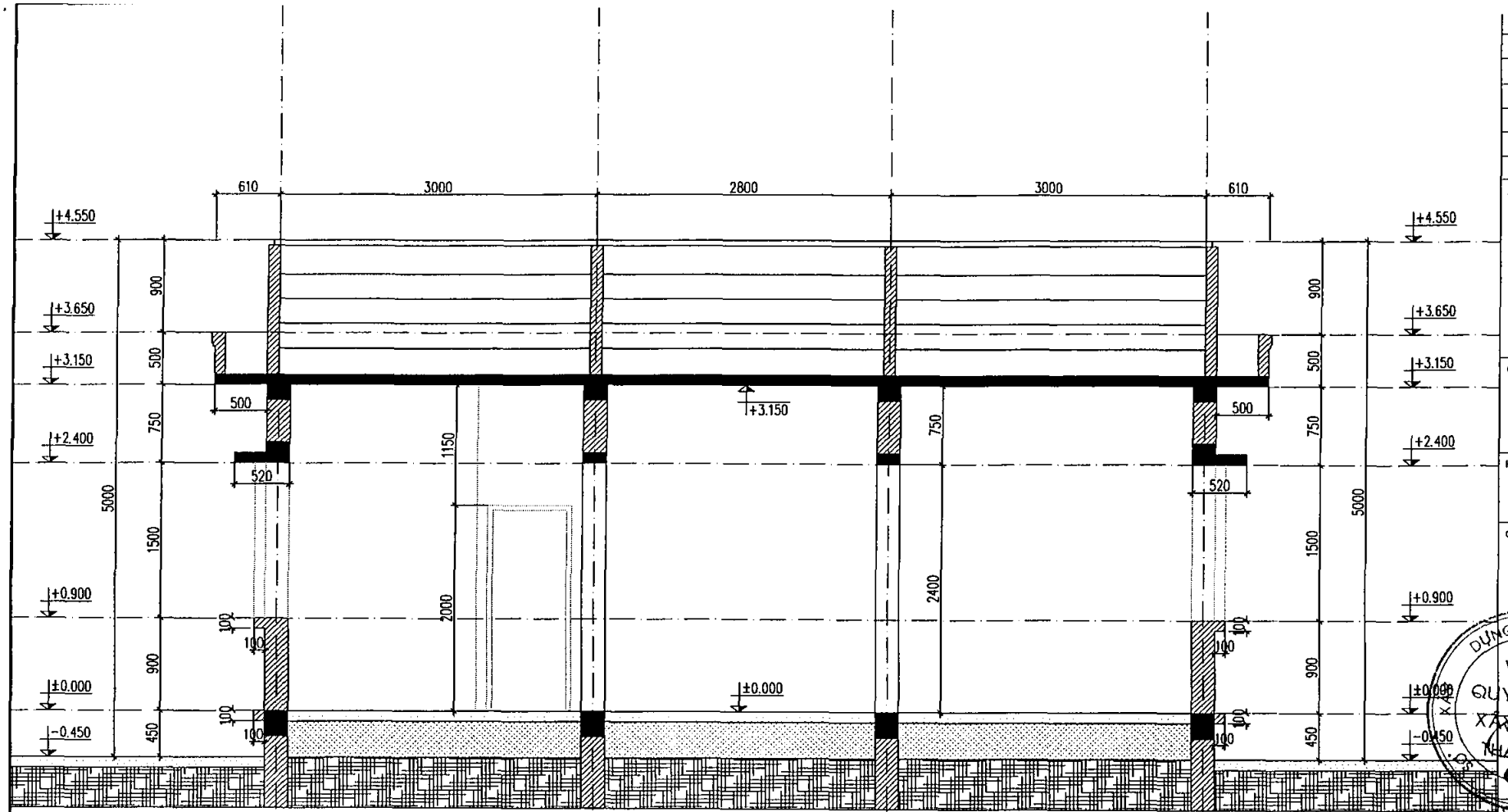
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT BẰNG MÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT		
A3	THÁNG 10/2024	KT - 02



GHI CHÚ:

- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 39,8M2.

N1

GẠCH CERAMIC MÀU SÁNG 400X400

XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15

BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100

CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ

ĐẤT GIA CỐ NỀN

MẶT CẮT A-A

M

LỢP TÔN MÀU

HỆ VÌ KÈO THÉP HỘP 30*30*1.8

SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DẦY 100

TRÁT TRẦN VXM 50 DẦY 15

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THS.TS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

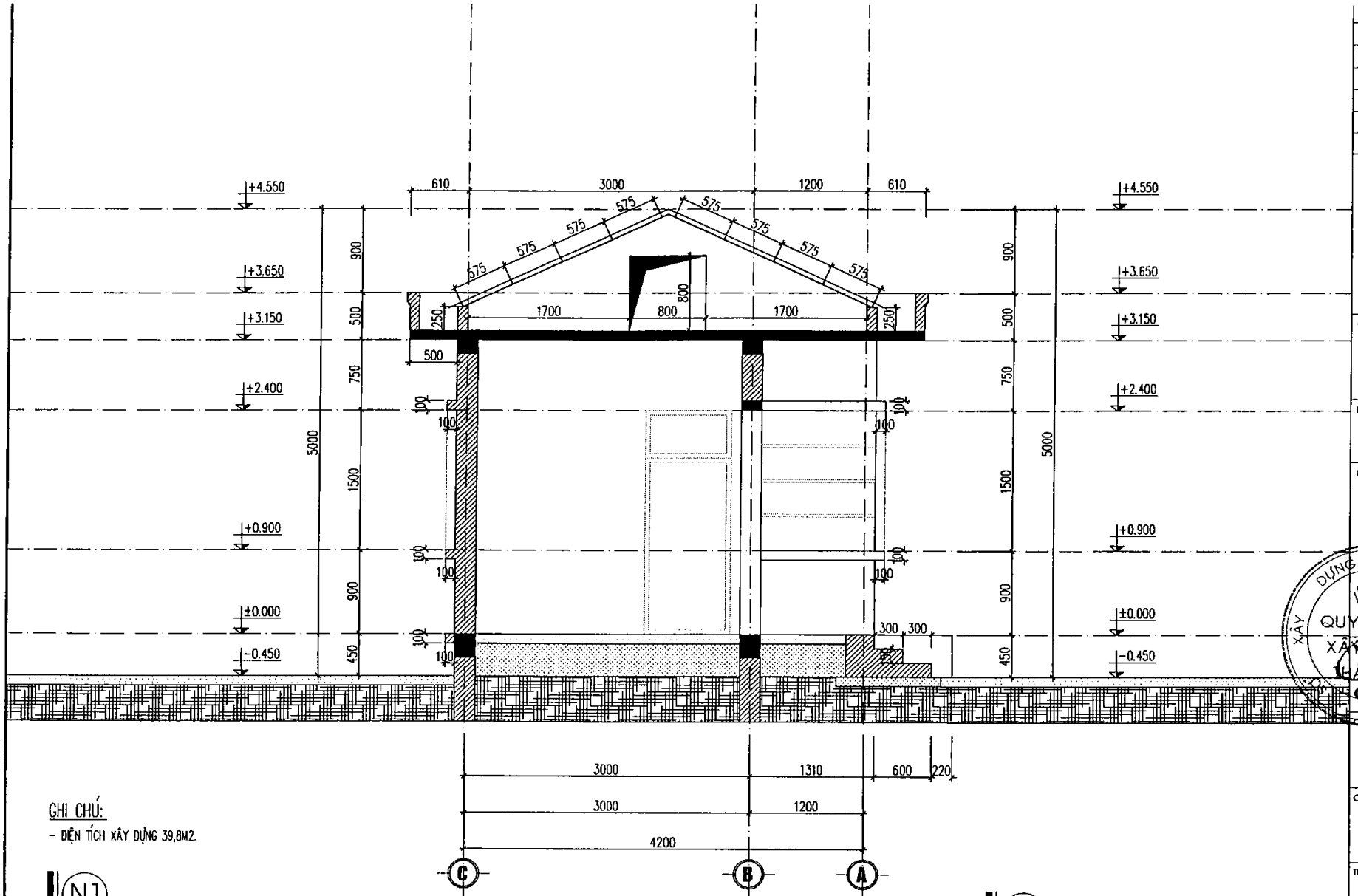
KS. BÙI VĂN HÙNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT A-A

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 03



MẶT CẮT B-B

GHI CHÚ:

- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 39,8M2.

N1

- GẠCH CERAMIC MÀU SÁNG 400X400
- XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15
- BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100
- CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ
- ĐẤT GIA CỐ NỀN

M

- LỢP TÔN MÀU
- HỆ VÌ KÈO THÉP HỘP 30*30*1.8
- SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DẦY 100
- TRÁT TRẦN VXM 50 DẦY 15

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

THS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

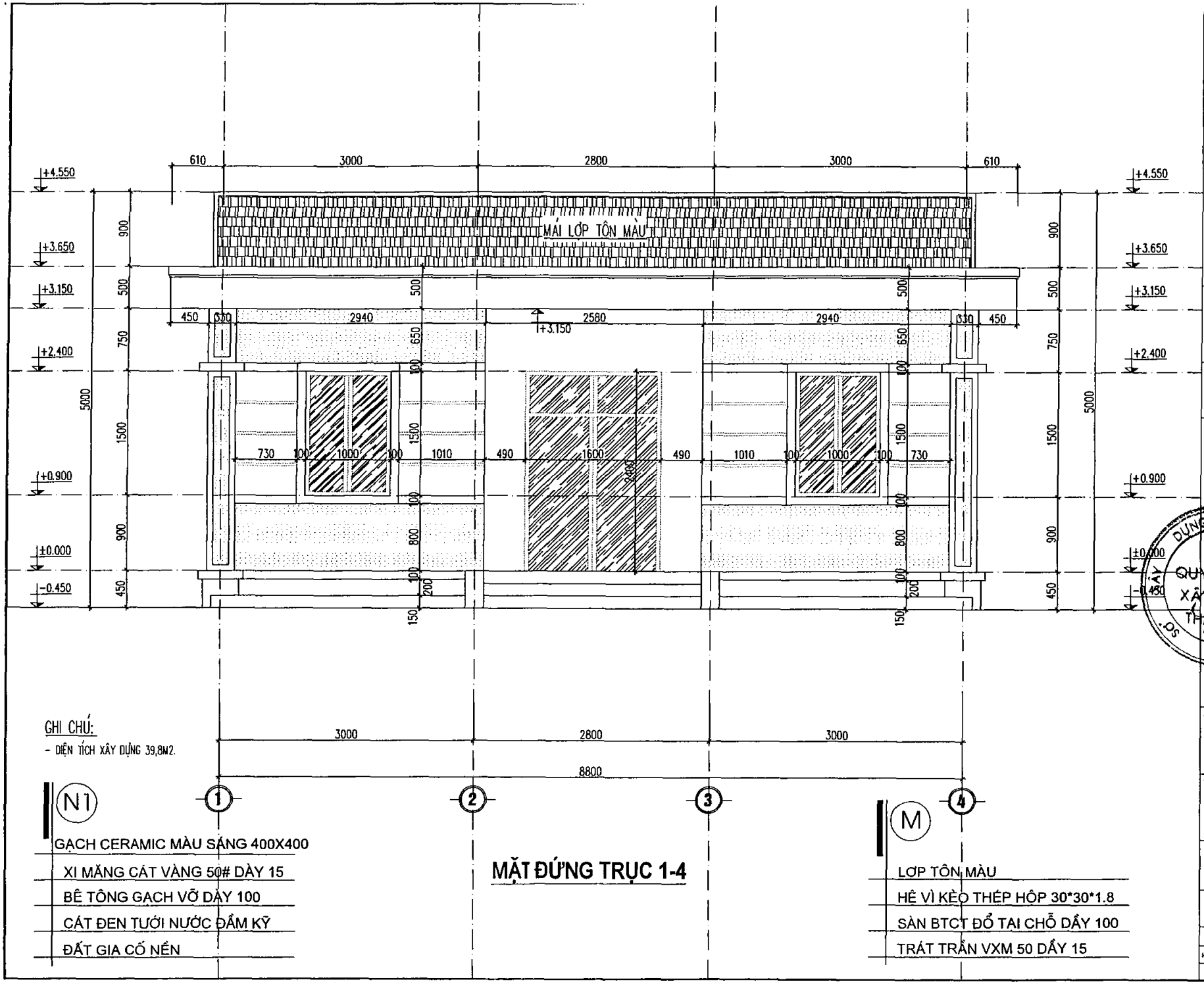
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT CẮT B-B

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 04



GHI CHÚ:

- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 39,8M2.

N1

GẠCH CERAMIC MÀU SÁNG 400X400

XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15

BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100

CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ

ĐẤT GIA CỐ NỀN

MẶT ĐỨNG TRỤC 1-4

M

LỢP TÔN MÀU

HỆ VÌ KÈO THÉP HỘP 30*30*1.8

SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DẦY 100

TRÁT TRẦN VXM 50 DẦY 15

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

VIỆN TRƯỞNG:

TS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

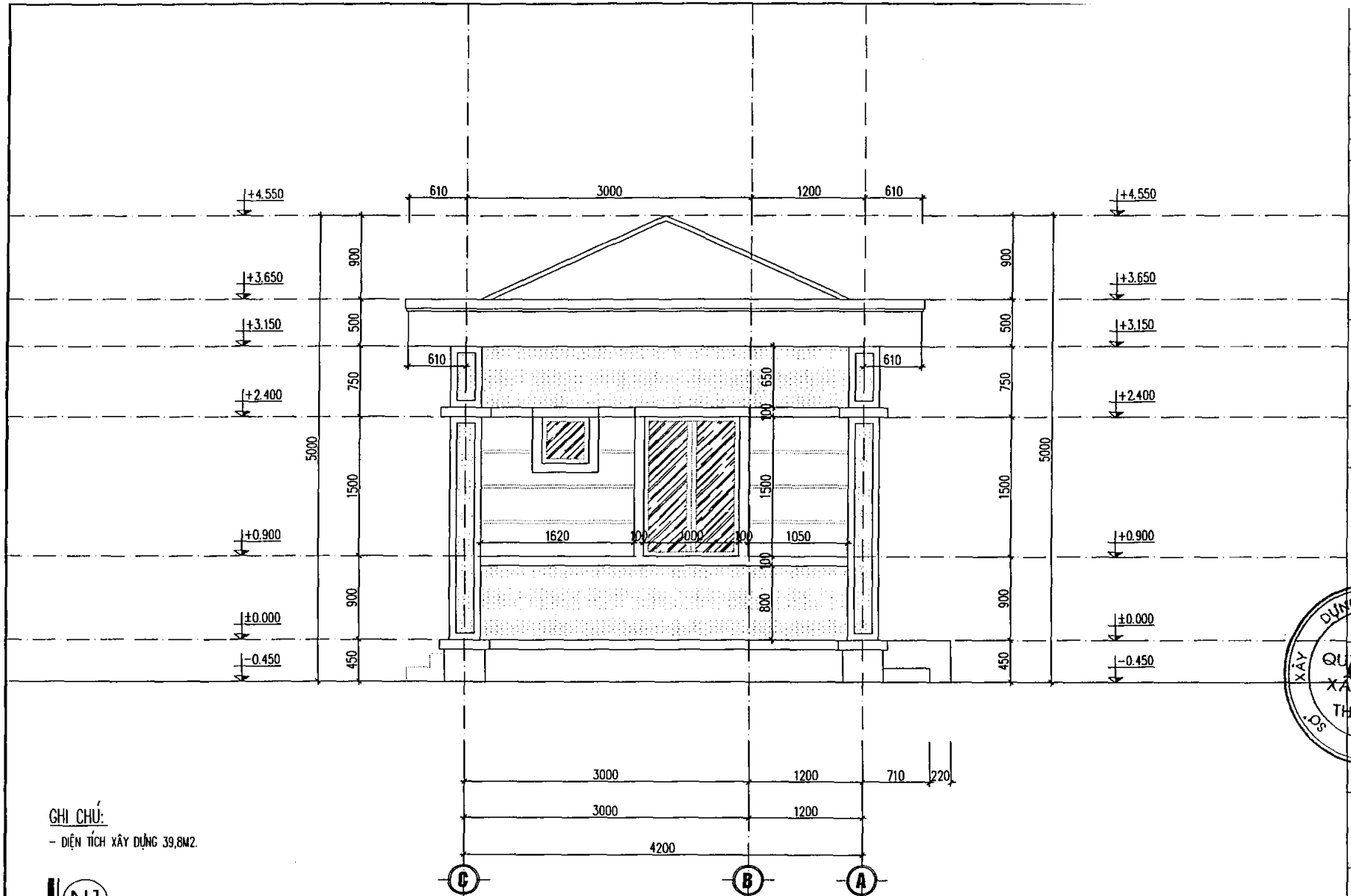
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT ĐỨNG TRỤC 1-4

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 05



GHI CHÚ:

- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 39,8M2.

(N1)

GẠCH CERAMIC MÀU SÁNG 400X400

XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15

BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100

CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ

ĐẤT GIA CỐ NỀN

MẶT ĐỨNG TRỤC C-A

(M)

LỢP TÔN MÀU

HỆ VÌ KÈO THÉP HỘP 30*30*1.8

SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DẦY 100

TRÁT TRẦN VXM 50 DẦY 15

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

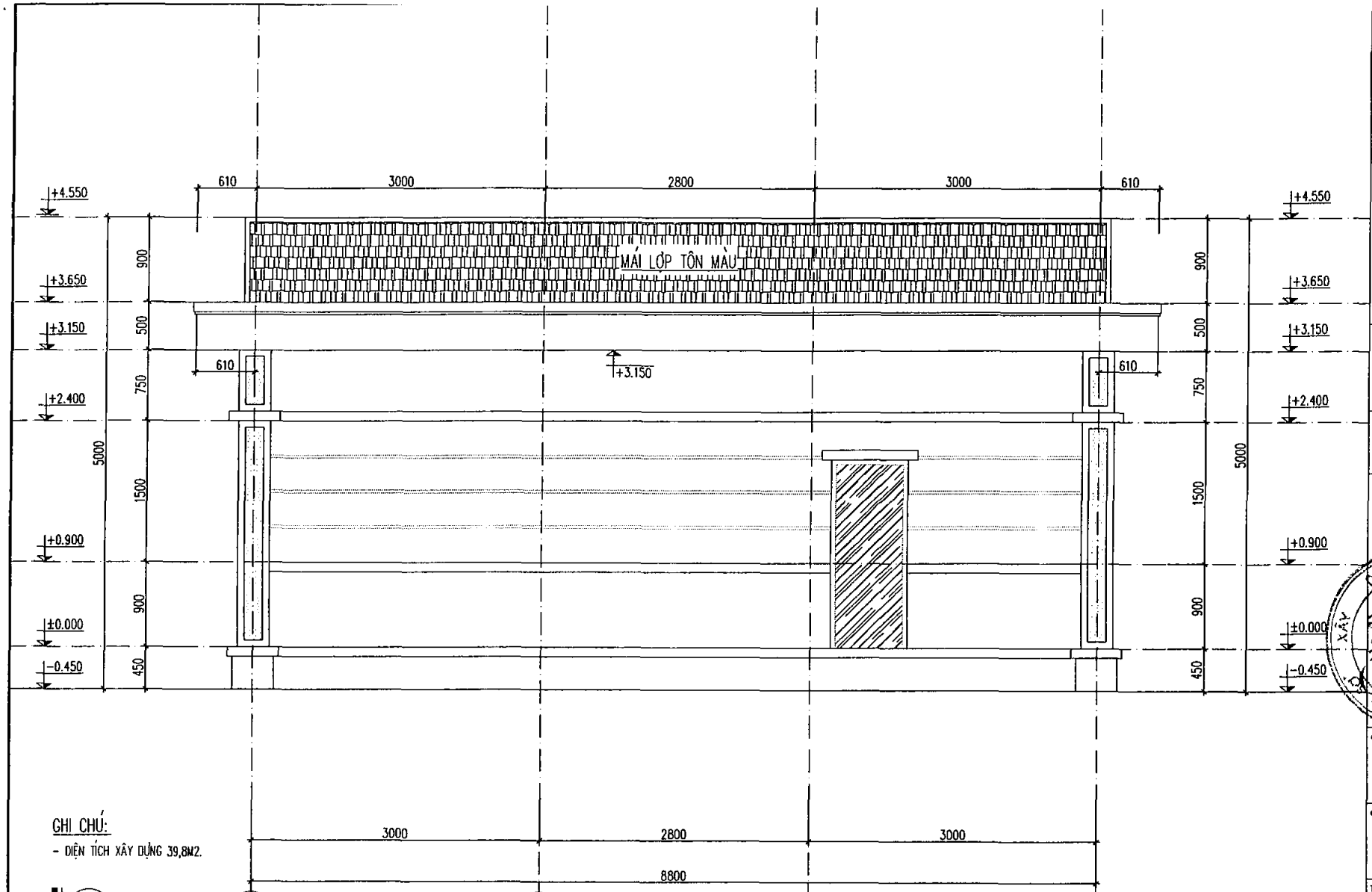
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT ĐỨNG TRỤC C-A

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT	THÁNG 10/2024	KT - 06
A3		



GHI CHÚ:

- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 39,8M2.

3000 2800 3000

8800

4 3 2 1

MẶT ĐỨNG TRỤC 4-1

N1

- GẠCH CERAMIC MÀU SÁNG 400X400
- XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15
- BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100
- CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ
- ĐẤT GIA CỐ NỀN

M

- LỢP TÔN MÀU
- HỆ VÌ KÈO THÉP HỘP 30*30*1.8
- SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DẦY 100
- TRÁT TRẦN VXM 50 DẦY 15

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

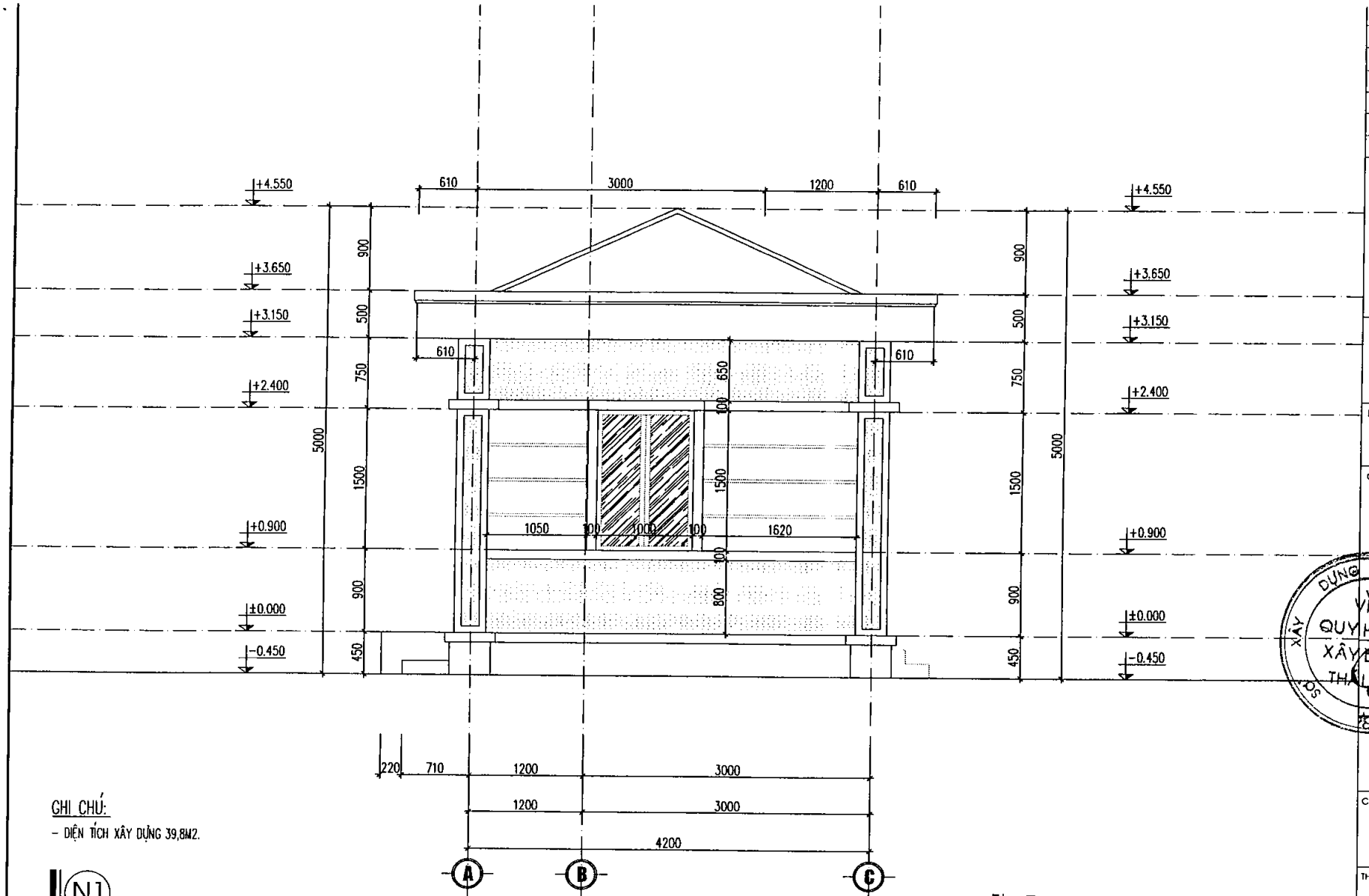
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT ĐỨNG TRỤC 4-1

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 07



GHI CHÚ:

- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 39,8M2.

N1

- GẠCH CERAMIC MÀU SÁNG 400X400
- XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15
- BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100
- CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ
- ĐẤT GIA CỐ NỀN

MẶT ĐỨNG TRỤC A-C

M

- LỢP TÔN MÀU
- HỆ VÌ KÈO THÉP HỘP 30*30*1.8
- SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DẦY 100
- TRÁT TRẦN VXM 50 DẦY 15

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE
ĐỊA CHỈ: SỐ 134 ĐƯỜNG LÝ THÁI TỔ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
ĐIỆN THOẠI: 0227.3831.386 - FAX: 0227.3831.972
EMAIL: viendoxaydungtb@gmail.com

CHỦ NHIỆM:

ThS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

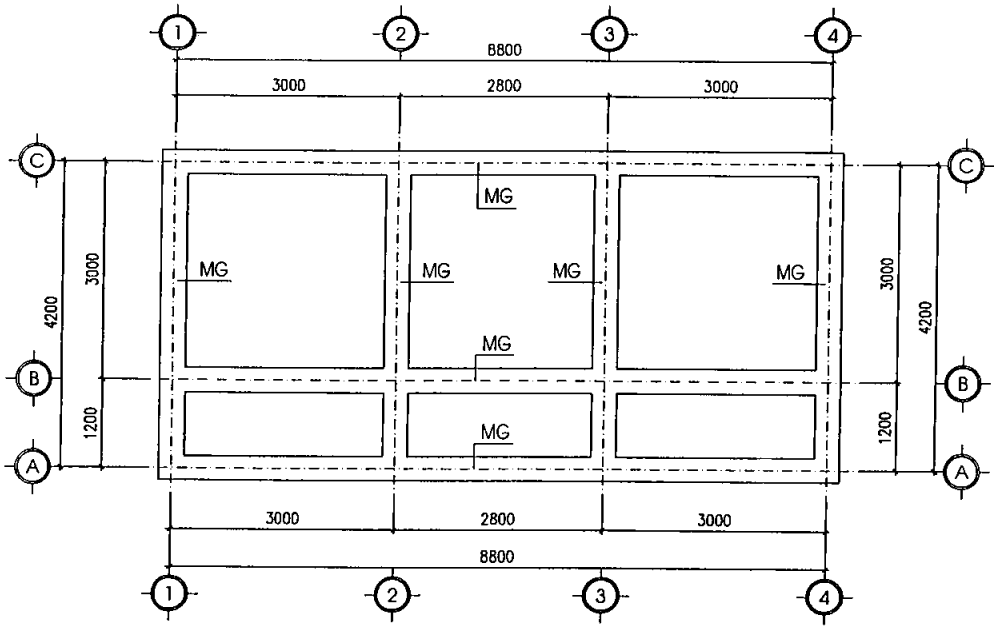
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

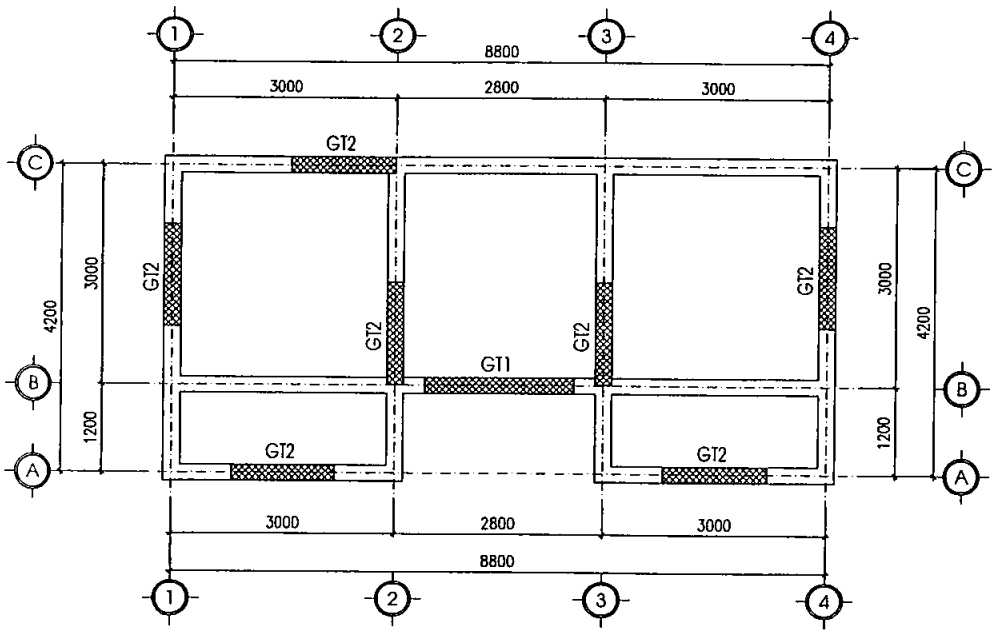
MẶT ĐỨNG TRỤC A-C

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

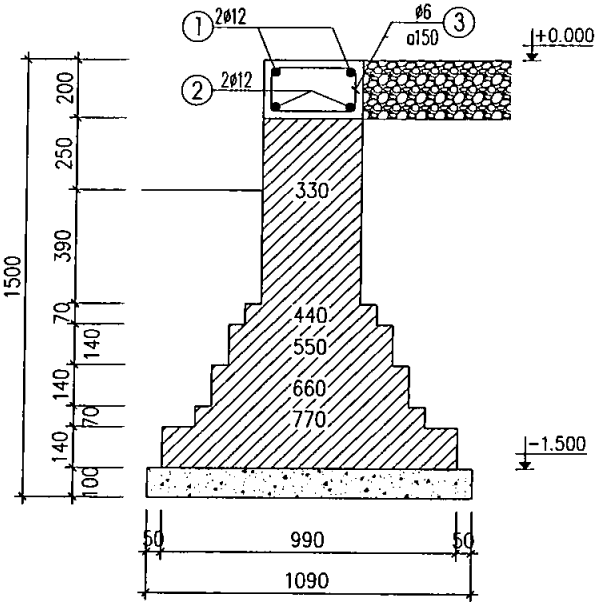
TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 08



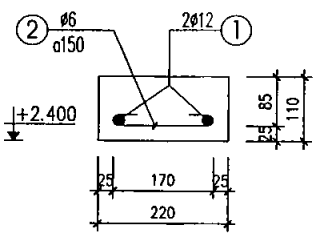
MẶT BẰNG MÓNG



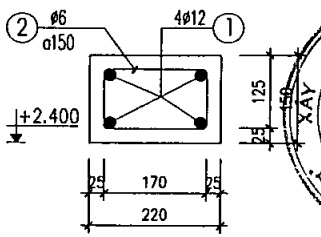
MẶT BẰNG LANH TÔ



MẶT CẮT MÓNG MG
TỔNG CHIỀU DÀI: L= 44M



LANH TÔ GT2
TỔNG CHIỀU DÀI: L= 1.4M



LANH TÔ GT1
TỔNG CHIỀU DÀI: L= 2.2M

GHI CHÚ:

- BÊ TÔNG MÓNG CẤP ĐỘ BỀN B15 Rn= 90kG/cm2; ĐÁ 1x2cm
- BÊ TÔNG LÓT MÓNG CẤP ĐỘ BỀN B7.5 Rn= 45kG/cm2; DÀY 10cm
- THÉP ø<10 LÀ THÉP NHÓM AI CÓ Ra= 2300kG/cm2; Rad= 1800kG/cm2
- THÉP 10<=ø<18 LÀ THÉP NHÓM AII CÓ Ra= 2800kg/cm2
- THÉP 18<=ø LÀ THÉP NHÓM AIII CÓ Ra= 3600kg/cm2
- CHIỀU DÀY LỚP BẢO VỆ MÓNG, CỔ CỘT 2,5cm
- TƯỜNG MÓNG XÂY GẠCH 220x105x65 #75; VỮA XÂY TƯỜNG #50
- CỐT ĐÁY MÓNG -1.500m SO VỚI CỐT KIẾN TRÚC TRONG NHÀ
- NỀN ĐẤT DƯỚI MÓNG ĐƯỢC ĐẦM CHẶT K= 0.9 TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG LÓT
- TÔN NỀN BẰNG CÁT ĐEN ĐẦM CHẶT K= 0,95
- KHI THI CÔNG CÓ CÁC YẾU TỐ KỸ THUẬT ẢNH HƯỞNG TỚI CÔNG TRÌNH CẦN BÁO CHO ĐƠN VỊ TVTK
- CẮT, NỐI, BUỘC THÉP THEO CÁC TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH
- KHI THI CÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

CHỦ NHIỆM:

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

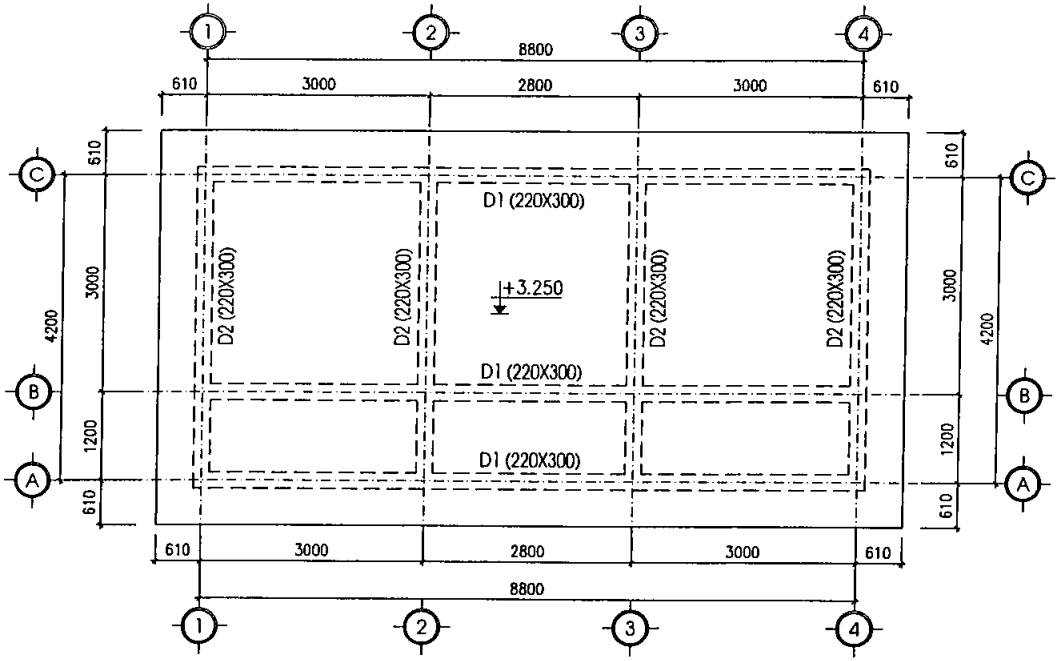
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

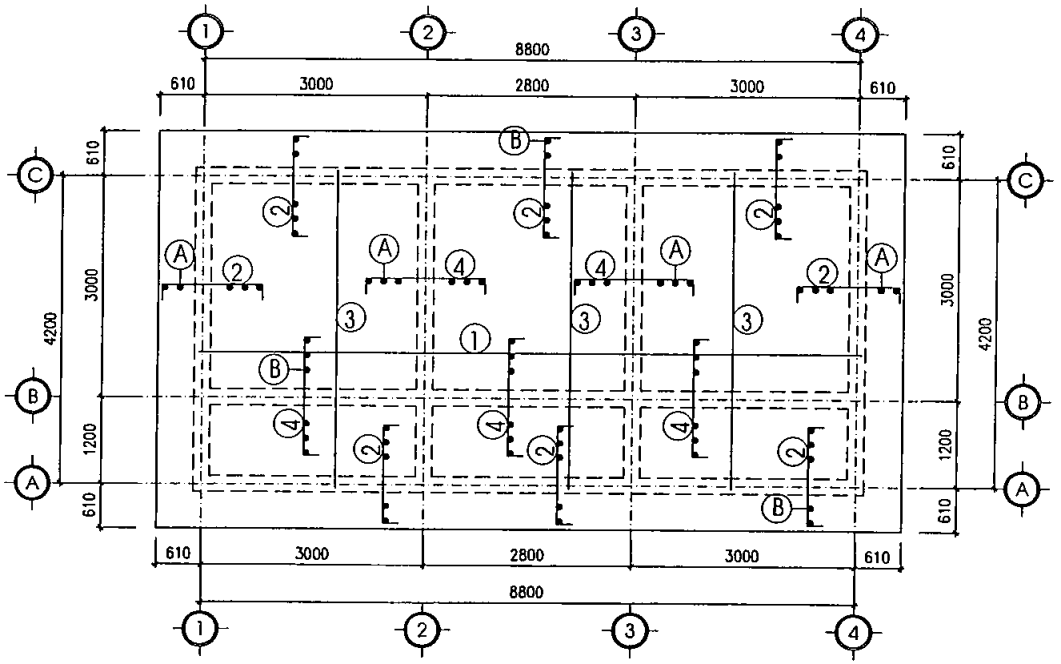
MẶT BẰNG MÓNG VÀ LANH TÔ

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

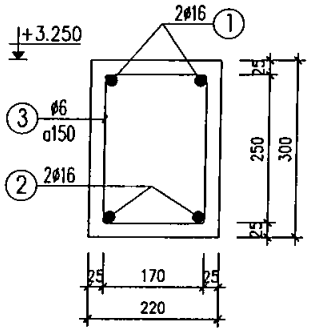
TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT	THÁNG 10/2024	KC - 01
A3		



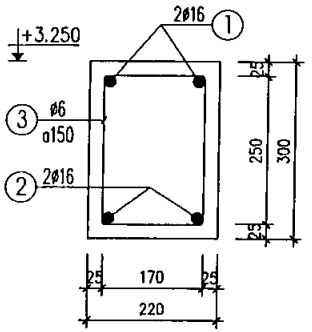
MẶT BẰNG KẾT CẤU MÁI



MẶT BẰNG THÉP MÁI



DẦM D1 (SL: 3)
TỔNG CHIỀU DÀI: L= 9.02M



DẦM D2 (SL: 4)
TỔNG CHIỀU DÀI: L= 4.42M

① Ø10a150
② Ø10a150
③ Ø10a150
④ Ø10a150
Ⓐ Ø6a200
Ⓑ Ø6a200

GHI CHÚ:

- BÊ TÔNG DẦM, CỘT CẤP ĐỘ BỀN B15 Rn= 90kG/cm2; ĐÁ 1x2cm
- THÉP Ø<10 LÀ THÉP NHÓM AI CÓ Ra= 2300kG/cm2; Rad= 1800kG/cm2
- THÉP 10<=Ø<18 LÀ THÉP NHÓM AII CÓ Ra= 2800kg/cm2
- CHIỀU DÀY BẢN SÀN 10cm; LỚP BẢO VỆ SÀN 1,5cm
- CHIỀU DÀI ĐOẠN NỐI THÉP 30d
- TẠI VỊ TRÍ DẦM NỐI ĐẶT ỐNG Ø90 THOÁT NƯỚC MƯA
- CẮT, NỐI, BUỘC THÉP THEO TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH
- KHI THI CÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KTS. TRẦN ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

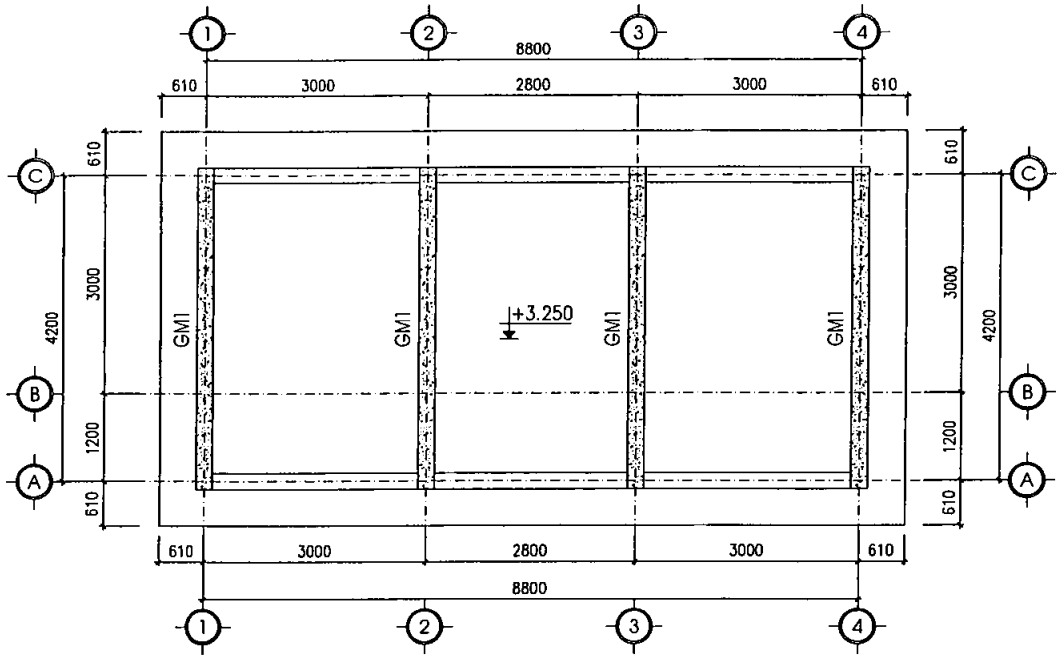
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

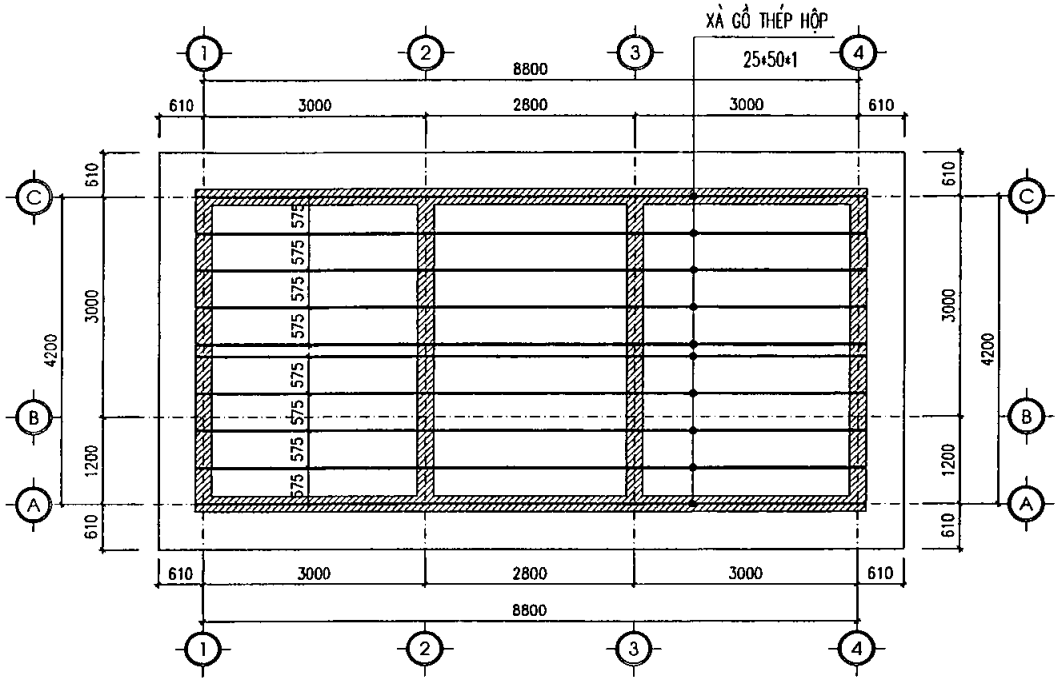
MẶT BẰNG KẾT CẤU VÀ THÉP MÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

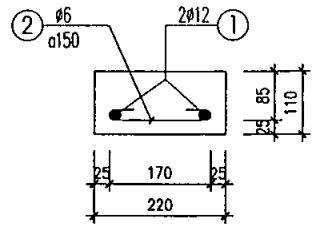
TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KC - 02



MẶT BẰNG GIẰNG THU HỒI



MẶT BẰNG XÀ GỒ MÁI



GIẰNG THU HỒI GM1 (SL: 4)
TỔNG CHIỀU DÀI: L= 5.0M

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
Móng MG Số lượng: 1	1	150 44000 150	12	45380	2	2	90.76	80.58
	2	44000	12	45080	2	2	90.16	80.05
	3	150 280 50	6	960	290	290	278.4	61.79
Dầm D1 Số lượng: 3	1	150 8970 150	16	9270	2	6	55.62	87.79
	2	8970	16	8970	2	6	53.82	84.95
	3	250 170 50	6	940	58	174	163.56	36.30
Dầm D2 Số lượng: 4	1	150 4370 150	16	4670	2	8	37.36	58.97
	2	4370	16	4370	2	8	34.96	55.18
	3	250 170 50	6	940	28	112	105.28	23.37
GT1 Số lượng: 1	1	2150	12	2150	4	4	8.6	7.64
	2	100 170 50	6	640	14	14	8.96	1.99
GT2 Số lượng: 45	1	1350	12	1350	2	14	18.9	16.78
	2	50 170 50	6	270	10	70	18.9	4.19
GM1 Số lượng: 4	1	5000	12	5000	2	8	40	35.51
	2	50 170 50	6	270	32	128	34.56	7.67
Thép mái Số lượng: 1	1	9000	10	9000	30	30	270	166.47
	2	70 1410 70	10	1550	202	202	313.1	193.04
	3	4400	10	4400	60	60	264	162.77
	4	70 1600 70	10	1740	90	90	156.6	96.55
	A	5400	6	5400	22	22	118.8	26.37
	B	10000	6	10000	16	16	160	35.51

- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 197.19 kg; Chiều dài = 888.46 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 618.83 kg; Chiều dài = 1003.7 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 220.56 kg; Chiều dài = 248.42 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 286.89 kg; Chiều dài = 181.76 mét

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 03

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE
Địa chỉ: Số 1 Lê Quý Đôn - TP Thái Bình
Tel: (027) 3641 998 - Fax: (027) 841 992
Email: viqhxd.tb@gmail.com

VIỆN TRƯỞNG
ThS. KS. PHẠM DŨNG MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TƯỜNG THU HỒI VÀ XÀ GỒ MÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KC - 03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
——————&——————

DỰ TOÁN XÂY DỰNG - MẪU SỐ 03

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng Thái Bình)

HỒ SƠ XUẤT BẢN: THÁNG 11 NĂM 2024

SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
Thai Binh Urban Planning Institute

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 03

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	**Vật liệu**	**VL**	**A1+CLVL**	**151.916.938**
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	141.806.261
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	10.110.676
2	**Nhân công**	**NC**	**hsnc**	**71.574.600**
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	71.574.600
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	(B1 + CLNC)	71.574.600
3	**Máy thi công**	**M**	**hsm**	**6.335.482**
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	6.335.482
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	(C1 +CLM)	6.335.482
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	229.827.020
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	16.777.372
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	2.528.097
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	5.745.675
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	25.051.145
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 5,5%	14.018.299
	Chi phí xây dựng trước thuế	**G**	**T + GT + TL**	**268.896.464**
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	21.511.717
	Chi phí xây dựng sau thuế	**Gxd**	**ROUND((G + GTGT);-3)**	**290.408.000**
Bằng chữ: Hai trăm chín mươi triệu bốn trăm linh tám nghìn đồng chẵn./.				

NGƯỜI LẬP

BÙI PHƯƠNG NAM
Chứng chỉ KS định giá XD hạng 2, số THB 00080157

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

PHẠM ĐỨC MẠNH

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 03

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.25102	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m3	0,5617		845.247	1.176.511		474.744	660.803
		Trục A,B,C: 3ck*(8,8+1,09) *1,09*1,05*1,3/100 = 0,4414								
		TRục 1,2,3,4: 4ck*(4,2-1,09*2) *1,09*1,05*1,3/100 = 0,1202								
2	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	4,1148	793.028	246.578	55.658	3.263.113	1.014.608	229.020
		Trục A,B,C: 3ck*(8,8+1,09)*1,09*0,1 = 3,23								
		TRục 1,2,3,4: 4ck*(4,2-1,09*2)*1,09*0,1 = 0,8807								
3	AE.21213	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày >33cm, vữa XM M75, PCB30	m3	24,7867	650.011	317.520	10.790	16.111.638	7.870.279	267.449
		Trục A,B,C: 3ck*8,8* (0,77*0,14+0,66*0,07+0,55*0,14+0,44*0,07) = 6,9115								
		TRục 1,2,3,4: 4ck*4,2* (0,77+0,14+0,66*0,07+0,55*0,14+0,44*0,07) = 17,8752								
4	AE.21113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB30	m3	9,1238	653.371	357.840	10.490	5.961.253	3.264.875	95.712
		Trục A,B,C: 3ck*8,8*0,64*0,33 = 5,5757								
		TRục 1,2,3,4: 4ck*4,2*0,64*0,33 = 3,5482								
5	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1728	3.296.275	3.429.720		569.596	592.656	
		Trục A,B,C: 3ck*8,8*0,2*2/100 = 0,1056								
		TRục 1,2,3,4: 4ck*4,2*0,2*2/100 = 0,0672								
6	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0618	14.427.042	2.709.000	114.516	891.447	167.389	7.076
		MG: 61,79/1000 = 0,0618								
7	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,1606	14.299.182	1.932.840	565.614	2.296.878	310.472	90.855

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		MG: (80,58+80,05)/1000 = 0,1606								
8	AF.31114	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, đổ bằng máy bơm bê tông, M250, đá 1x2, PCB30	m3	2,8512	1.010.010	126.746	101.855	2.879.741	361.378	290.409
		Trục A,B,C: 3ck*8,8*0,2*0,33 = 1,7424								
		TRục 1,2,3,4: 4ck*4,2*0,2*0,33 = 1,1088								
9	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,1872		1.341.559	1.459.897		251.140	273.293
		BẰng 1/3 KL đào: 0,5616/3 = 0,1872								
10	AB.41433	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III	100m3	0,3744			1.912.370			715.991
		0,5616*2/3 = 0,3744								
11	AB.42133	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III	100m3/1km	0,3744			2.632.613			985.650
12	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,1067	20.618.000	905.931	786.951	2.200.608	96.692	83.993
		2ck*(2,78*3,98-1,78*1,404)*0,35/100 = 0,06								
		2,58*3,98*0,35/100 = 0,0359								
		SẢnh: 2,58*1,2*0,35/100 = 0,0108								
13	AE.22213	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	18,532	686.040	410.760	10.490	12.713.712	7.612.220	194.407
		Trục A: 2ck*3*2,95*0,22 = 3,894								
		Trục B: 2,58*2,95*0,22 = 1,6744								
		Trục C: 8,8*2,95*0,22 = 5,7112								
		TRục 1,4: 2ck*4,2*2,95*0,22 = 5,4516								
		TRục 2: (1,2+1,58)*2,95*0,22 = 1,8042								
		TRục 3: 3,98*2,95*0,22 = 2,583								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,6*2,4*0,22 = -0,8448								
		Đ2: -0,9*2,4*0,22 = -0,4752								
		Đ3: -0,8*2*0,22 = -0,352								
		S1: -5ck*1*1,5*0,22 = -1,65								
		SW: -0,5*0,5*0,22 = -0,055								
		Xây tường chắn tam cấp:								
		2ck*0,71*0,33*0,33 = 0,1546								
		2ck*0,71*0,22*0,45 = 0,1406								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Xây tam cấp:								
		2,58*0,49*0,3 = 0,3793								
		2,58*0,3*0,15 = 0,1161								
14	AE.22113	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	1,0313	731.703	478.800	9.591	754.625	493.799	9.892
		WC: (1,78+1,294)*3,05*0,11 = 1,0313								
15	AE.23113	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	0,4429	682.511	756.000	10.790	302.257	334.802	4.778
		4ck*(0,33*0,055*2)*3,05 = 0,4429								
16	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,2714	4.715.600	6.930.000		1.279.625	1.880.525	
		D1: 3ck*8,8*0,2*2/100 = 0,1056								
		D2: 4ck*4,2*0,2*2/100 = 0,0672								
		GT1: 2,2*(0,15*2+0,22)/100 = 0,0114								
		GT2: 7ck*1,4*(0,11*2+0,22)/100 = 0,0431								
		GM1: 4ck*5*0,11*2/100 = 0,044								
17	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0735	14.427.042	3.878.280	114.516	1.060.676	285.131	8.419
		D1,D2: (36,3+23,37)/1000 = 0,0597								
		GT1,GT2: (1,99+4,19)/1000 = 0,0062								
		GM1: 7,67/1000 = 0,0077								
18	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,3636	14.300.437	2.328.480	571.116	5.199.639	846.635	207.658
		D1,D2: (87,79+84,95+58,97+55,18)/1000 = 0,2869								
		GT1,GT2: (7,64+33,56)/1000 = 0,0412								
		GM1: 35,51/1000 = 0,0355								
19	AF.32314	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đổ bằng máy bơm bê tông, M250, đá 1x2, PCB30	m3	2,4526	1.010.010	418.320	127.726	2.477.110	1.025.955	313.257
		D1: 3ck*8,8*0,2*0,22 = 1,1616								
		D2: 4ck*4,2*0,2*0,22 = 0,7392								
		GT1: 2,2*0,15*0,22 = 0,0726								
		GT2: 7ck*1,4*0,11*0,22 = 0,2372								
		GM1: 4ck*5*0,11*0,11 = 0,242								
20	AF.81151	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,4789	3.760.874	6.791.400		1.801.173	3.252.564	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		10,02*5,42/100 = 0,5431								
		(10,02+5,42)*2*0,1/100 = 0,0309								
		trừ dầm: -(3*8,8+4*4,2)*0,22/100 = -0,095								
21	AF.61711	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	0,6807	14.427.042	3.502.800	184.482	9.820.632	2.384.391	125.579
		(166,47+193,04+162,77+96,55+26,37+35,51)/1000 = 0,6807								
22	AF.12413	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB30	m3	5,4308	928.958	468.720	105.975	5.045.021	2.545.543	575.534
		10,02*5,42*0,1 = 5,4308								
23	AE.22213	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	3,4575	686.040	410.760	10.490	2.371.996	1.420.211	36.270
		Thu hồi:								
		(8,8+4,2)*2*0,25*0,11 = 0,715								
		4ck*4,2*0,25*0,11 = 0,462								
		4ck*4,2*1,15*0,11/2 = 1,0626								
		Trừ cửa: -2*0,8*0,8*0,11 = -0,1408								
		Sê nô: (10,02+5,42)*2*0,4*0,11 = 1,3587								
24	AK.21123	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	117,0245	10.497	65.520	599	1.228.375	7.667.445	70.150
		TRục 1,4: 2ck*4,52*(3,15+0,45) = 32,544								
		TRục A: 2ck*3,26*(3,15+0,45) = 23,472								
		TRục B: 2,58*3,15 = 8,127								
		TRục C: 9,12*(3,15+0,45) = 32,832								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,6*2,4 = -3,84								
		Đ3: -0,8*2 = -1,6								
		S1: -5ck*1*1,6 = -8								
		SW: -1ck*0,5*0,5 = -0,25								
		Sê nô: (10,02+5,42)*2*(0,5+0,4+0,11) = 31,1888								
		thu hồi:								
		2ck*4,2*0,25*0,11 = 0,231								
		2ck*4,2*1,15*0,11/2 = 0,5313								
		Xây tường chắn tam cấp:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		2ck*(0,71*0,45*2+0,71*0,22+0,45*0,22) = 1,7884								
25	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	139,562	10.497	50.400	599	1.464.945	7.033.925	83.660
		TRục 1,4: 2ck*3,98*3,15 = 25,074								
		TRục A: 2ck*2,78*3,15 = 17,514								
		TRục B: 2,8*3,15 = 8,82								
		TRục C: 8,58*3,15 = 27,027								
		TRục 1,4: 2ck*3,98*3,15 = 25,074								
		TRục 2: (1,2+1,58)*3,15*2 = 17,514								
		TRục 3: 3,98*3,15*2 = 25,074								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,6*2,4 = -3,84								
		Đ2: -0,9*2,4*2 = -4,32								
		Đ3: -0,8*2 = -1,6								
		S1: -5ck*1*1,5 = -7,5								
		SW: -0,5*0,5 = -0,25								
		Má cửa:								
		Đ1: (1,6+2,4*2)*0,25 = 1,6								
		Đ2: (0,9+2,4*2)*0,25 = 1,425								
		Đ3: (0,8+2*2)*0,25 = 1,2								
		S1: 5ck*(1+1,5)*2*0,25 = 6,25								
		SW: 0,5*4*0,25 = 0,5								
26	AK.23113	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB30	m2	0,744	11.114	95.744	899	8.269	71.233	669
		1,2*(0,2*2+0,22) = 0,744								
27	AK.23213	Trát trần, vữa XM M75, PCB30	m2	46,7404	11.114	136.777	899	519.482	6.392.988	42.028
		10,02*5,42-(8,8+4,2*2)*2*0,22 = 46,7404								
28	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	49,47	1.682	32.826		83.202	1.623.920	
		(0,73+1,01)*2*3 = 10,44								
		(1,62+1,05)*2*3 = 16,02								
		7,67*3 = 23,01								
29	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	30,88	1.682	32.826		51.936	1.013.678	
		Sê nô: (10,02+5,42)*2 = 30,88								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
30	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	3,0495	793.028	246.578	55.658	2.418.336	751.940	169.730
		2ck*(2,78*3,98-1,78*1,404)*0,1 = 1,7131								
		2,58*3,98*0,1 = 1,0268								
		SAnh: 2,58*1,2*0,1 = 0,3096								
31	AK.51280	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤ 0,36m2, vữa XM M75, PCB30	m2	30,495	168.784	38.297	1.131	5.147.073	1.167.878	34.478
		2ck*(2,78*3,98-1,78*1,404) = 17,1306								
		2,58*3,98 = 10,2684								
		Sảnh: 2,58*1,2 = 3,096								
32	AK.31230	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Tiết diện gạch ≤ 0,06m2	m2	4,5336	64.474	103.950	2.827	292.299	471.268	12.814
		2ck*(2,78+3,98)*2*0,12 = 3,2448								
		(2,58+1,58+1,78+0,71*2+0,49*2+1,2*2) *0,12 = 1,2888								
33	AK.51240	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch ≤ 0,09m2, vữa XM M75, PCB30	m2	2,161	83.367	46.504	848	180.155	100.494	1.832
		1,67*1,294 = 2,161								
34	AK.31140	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch ≤0,16m2, vữa XM M75, PCB30	m2	10,416	71.617	95.744	5.653	745.966	997.265	58.882
		(1,67+1,294)*2*2 = 11,856								
		TRừ cửa: -0,8*1,8 = -1,44								
35	AK.42413	Láng hè dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	m2	2,322	21.930	36.930	1.499	50.921	85.751	3.480
		2,58*(0,3+0,15)*2 = 2,322								
36	AK.84224	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	117,0245	32.935	18.396		3.854.242	2.152.783	
		Tường ngoài: 117,0245 = 117,0245								
37	AK.84222	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	186,302	21.954	16.632		4.090.096	3.098.575	
		Tường trong: 139,562 = 139,562								
		Trần: 46,74 = 46,74								
38	TT	SX & LĐ cửa sổ 2 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	7,5	1.810.000			13.575.000		
		S1: 5ck*1*1,5 = 7,5								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
39	TT	SX & LĐ cửa sổ 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	0,25	1.686.000			421.500		
		SW: 1ck*0,5*0,5 = 0,25								
40	TT	SX & LĐ cửa đi 2 cánh vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	3,84	1.642.000			6.305.280		
		Đ1: 1,6*2,4 = 3,84								
41	TT	SX & LĐ cửa đi 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	5,36	1.621.000			8.688.560		
		Đ2: 0,9*2,4 = 2,16								
		Đ3: 2ck*0,8*2 = 3,2								
42	AK.41113	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB30	m2	14	15.360	18.602	1.199	215.034	260.422	16.784
		5,2*9,8-4,2*8,8 = 14								
43	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng	m2	14	98.364	7.560		1.377.100	105.840	
44	AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	0,1076	16.271.879	1.537.368		1.751.342	165.467	
		107,63/1000 = 0,1076								
45	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,1076	323.018	746.800	1.553.246	34.757	80.356	167.129
46	AI.11121	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤9m	tấn	0,1062	17.529.584	8.138.202	3.298.116	1.861.826	864.362	350.295
		10th*9,02*(0,025+0,05)*2*0,001*7850/1000 = 0,1062								
47	AI.61121	Lắp vì kèo thép khẩu độ ≤18m	tấn	0,1062	317.316	1.422.476	1.388.956	33.699	151.067	147.507
48	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	13,53	17.706	23.688		239.557	320.499	
		Xà gồ: 10th*9,02*(0,025+0,05)*2 = 13,53								
49	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	100m2	0,451	22.542.284	1.134.000		10.166.570	511.434	
		2,5*9,02*2/100 = 0,451								
50	TT	Công tác tạm tính		19,3						
		9,3+2,5*4 = 19,3								
							CỘNG HẠNG MỤC	141.806.261	71.574.600	6.335.482

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 03

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	TT	SX & LĐ cửa đi 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	5,36
2	TT	SX & LĐ cửa đi 2 cánh vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	3,84
3	TT	SX & LĐ cửa sổ 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	0,25
4	TT	SX & LĐ cửa sổ 2 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	7,5
5	V01349	Bu lông	cái	6,7578
6	V01886	Cát nền	m3	13,0213
7	V01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	27,1504
8	V01897	Cát vàng	m3	9,5882
9	V04513	Đá 1x2	m3	9,0275
10	V04515	Đá 4x6	m3	6,6531
11	V05429	Dây thép	kg	18,0314
12	V05648	Đinh	kg	9,8067
13	V05686	Đinh tán Fi 22	cái	1,062
14	V05690	Đinh, đinh vít	cái	202,95
15	V05905	Gạch lát ≤ 0,09m2	m2	2,1826
16	V05915	Gạch lát ≤ 0,36m2	m2	30,7999
17	V05919	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m2	m2	4,5789
18	V06206	Gạch ốp tường ≤0,16m2	m2	10,5202
19	V06287	Khí gas	kg	0,6485
20	V06589	Gỗ chèn	m3	0,0042
21	V06594	Gỗ chống	m3	0,6589
22	V06607	Gỗ đà nẹp	m3	0,12
23	V06684	Gỗ ván	m3	0,7329
24	V07969	Nước	lít	9.712,2289
25	V08117	Oxy	chai	0,3245
26	V10055	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	10,6051
27	V10166	Que hàn	kg	5,3748
28	V10480	Sơn lót	kg	1,5289
29	V11330	Thép hình	kg	195,6239
30	V11400	Thép tấm	kg	24,4284
31	V11428	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	820,1001
32	V11430	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	534,7146
33	V116543	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2	53,4435
34	V12592	Xi măng PCB30	kg	13.314,932
35	V12596	Xi măng trắng	kg	4,8535
36	V23570	Sơn phủ	kg	2,8413
37	V23571	Sơn lót nội thất	lít	28,8768
38	V23572	Sơn phủ nội thất	lít	46,0166
39	V23573	Sơn lót ngoại thất	lít	17,5537
40	V23574	Sơn phủ ngoại thất	lít	27,7348
41	V25790	Dung dịch chống thấm	kg	30,94
42	V25970	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	31.374,255
43	ZV999	Vật liệu khác	%	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------& ----------

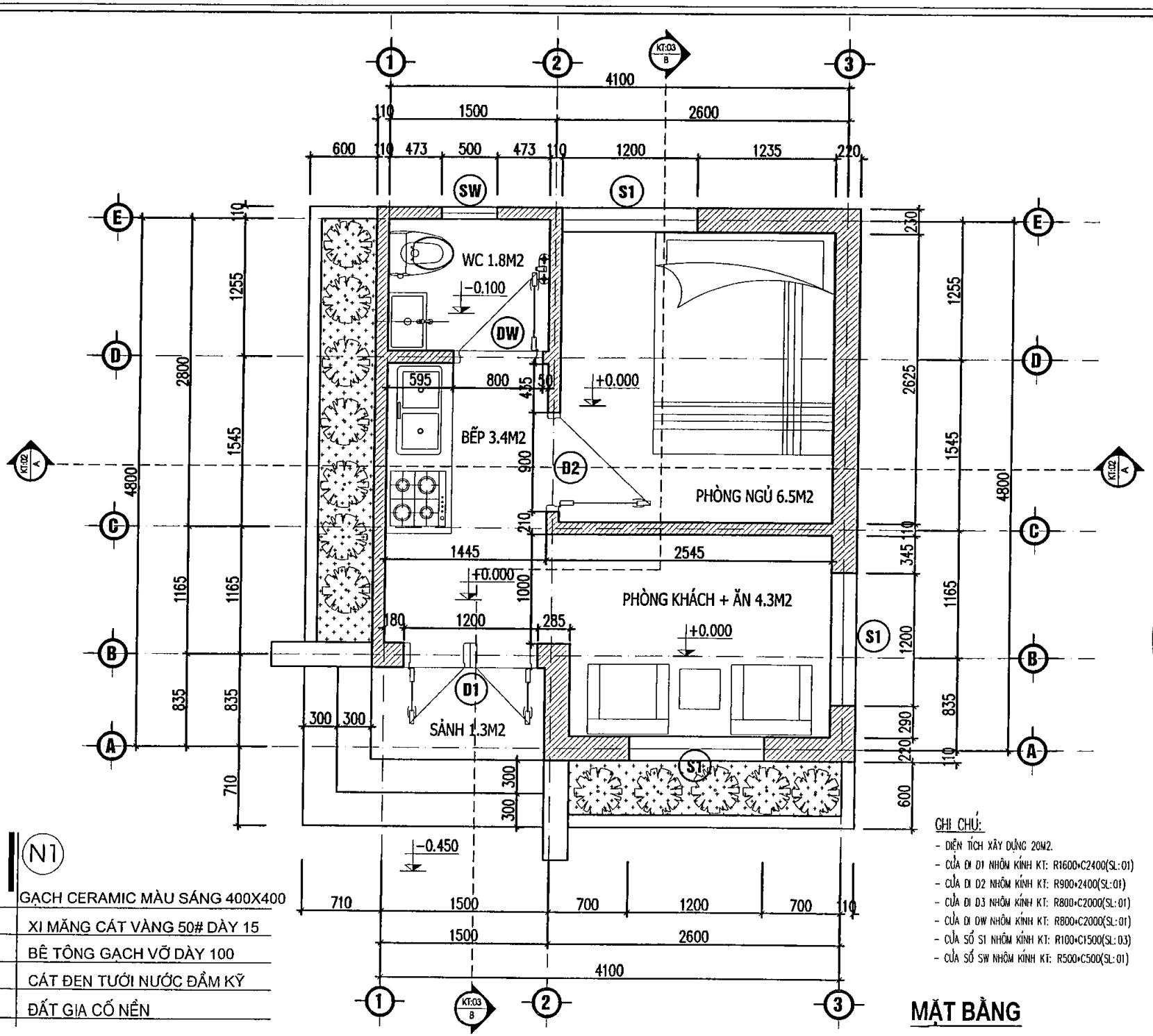
HỒ SƠ THIẾT KẾ - MẪU SỐ 04

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng Thái Bình)

HỒ SƠ XUẤT BẢN: THÁNG 11 NĂM 2024

SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
Thai Binh Urban Planning Institute



MẶT BẰNG

GHI CHÚ:

- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 20M2.
- CỬA ĐI D1 NHÔM KÍNH KT: R1600×C2400(SL:01)
- CỬA ĐI D2 NHÔM KÍNH KT: R900×2400(SL:01)
- CỬA ĐI D3 NHÔM KÍNH KT: R800×C2000(SL:01)
- CỬA ĐI DW NHÔM KÍNH KT: R800×C2000(SL:01)
- CỬA SỔ S1 NHÔM KÍNH KT: R100×C1500(SL:03)
- CỬA SỔ SW NHÔM KÍNH KT: R500×C500(SL:01)

N1

- GẠCH CERAMIC MÀU SÁNG 400X400
- XI MĂNG CÁT VÀNG 50# DÀY 15
- BÊ TÔNG GẠCH VỠ DÀY 100
- CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ
- ĐẤT GIA CỐ NỀN

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH CONSTRUCTION PLANNING INSTITUTE
TRỤ SỞ: SỐ 138 ĐƯỜNG LÊ LỢI - THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
ĐT: 0227.3841.992 - FAX: 0227.841.992

CHỦ NHIỆM: THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

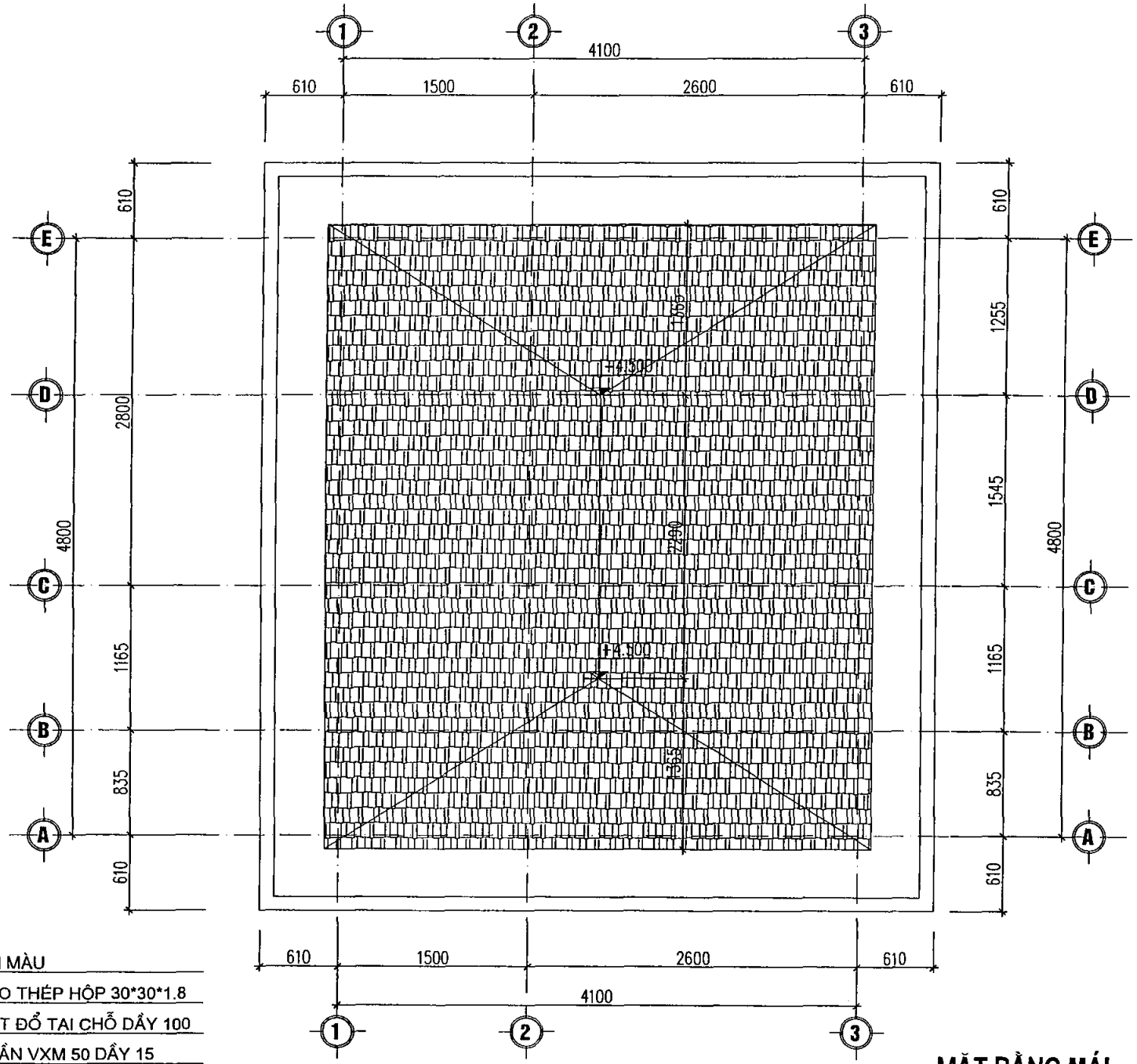
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 01



M

LỢP TÔN MÀU

HỆ VÌ KÈO THÉP HỘP 30*30*1.8

SÀN BTCT ĐỔ TẠI CHỖ DẦY 100

TRÁT TRẦN VXM 50 DẦY 15

MẶT BẰNG MÁI

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

Địa chỉ: Số 13, Trần Thánh Tông, TP Thái Bình

Tel: 0227 841 992

Email: ...@gmail.com

VIỆN TRƯỞNG:

ThS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

PHÓ VIỆN TRƯỞNG:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

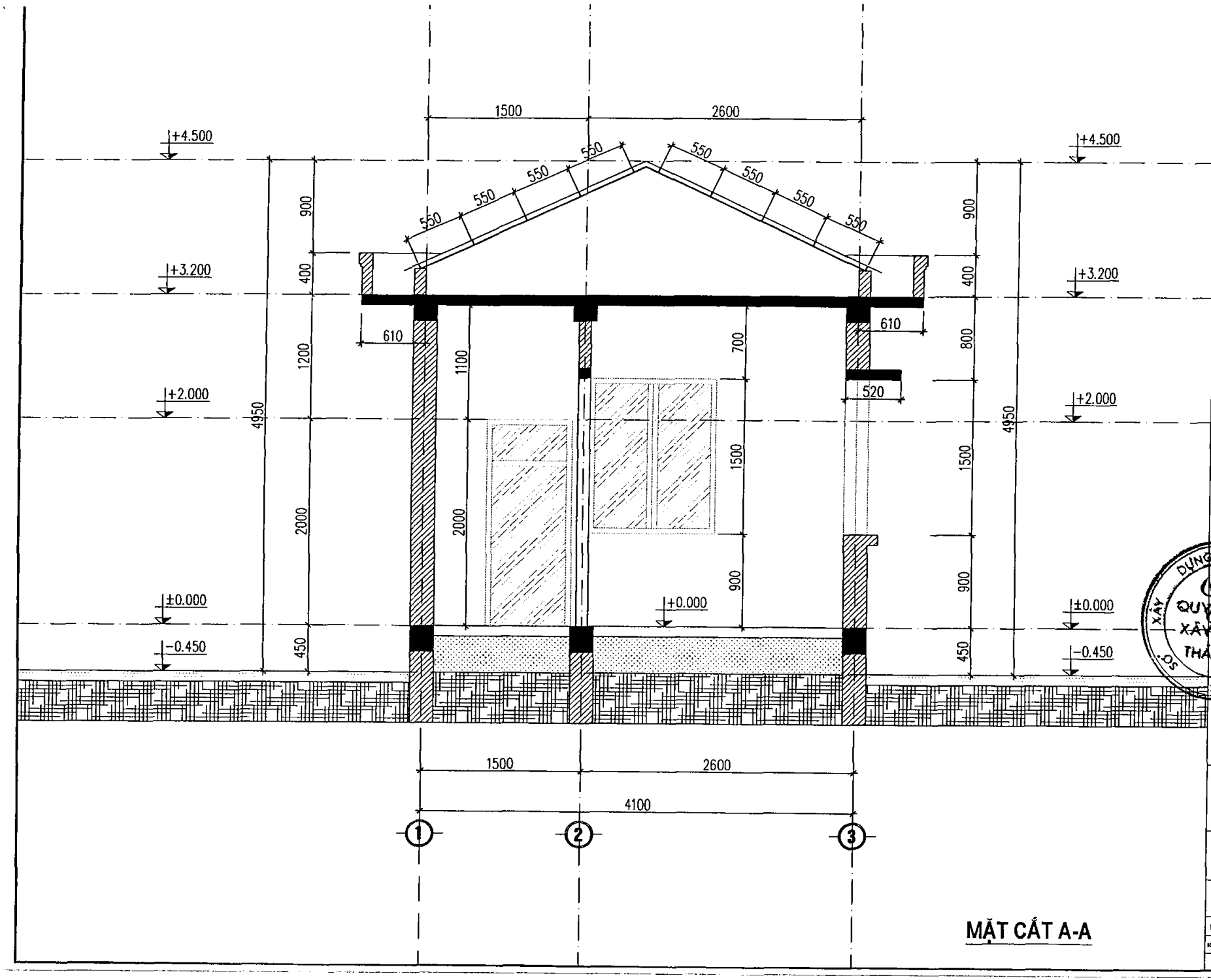
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG MÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 02



MẶT CẮT A-A

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

VIỆN TRƯỞNG

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

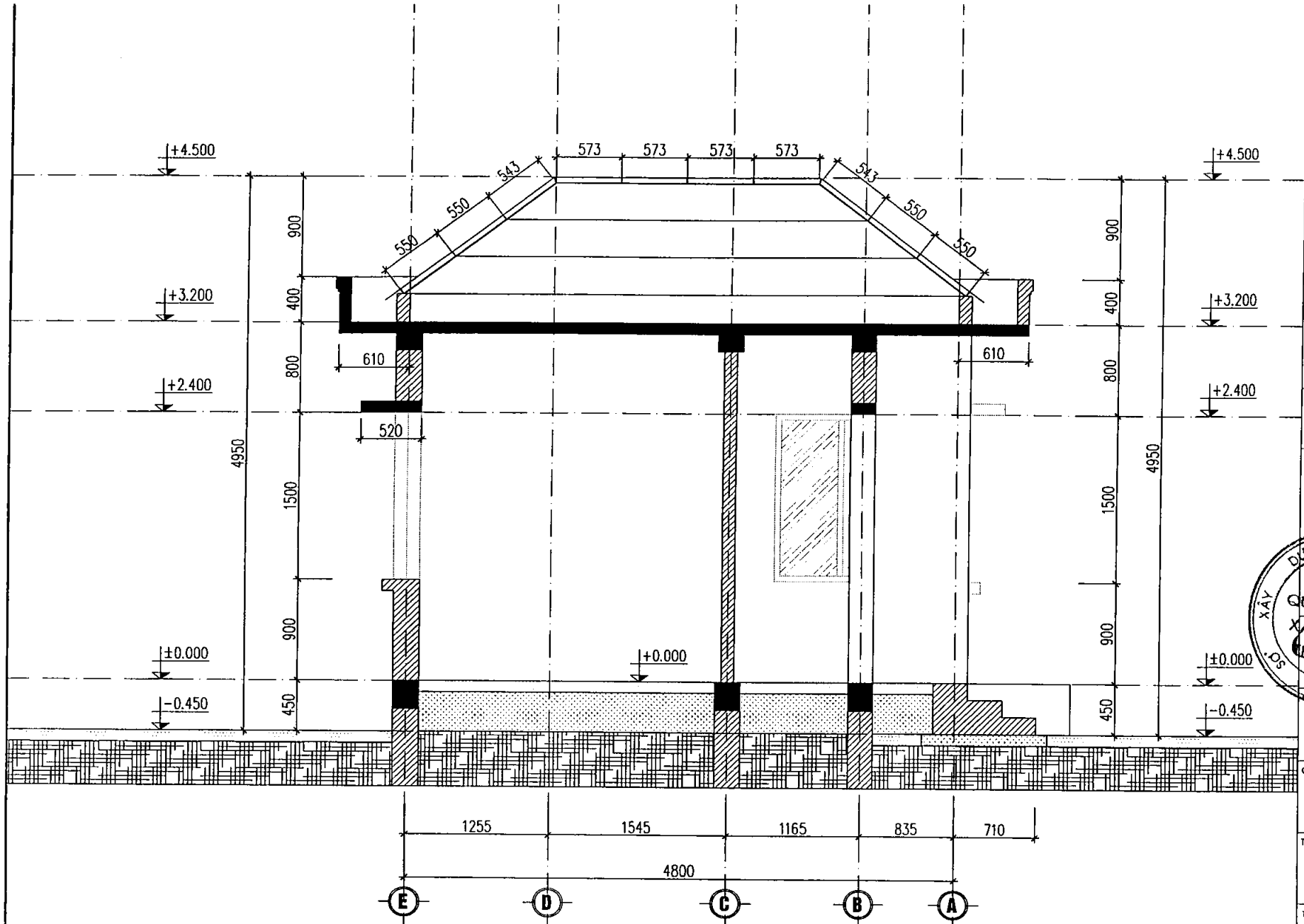
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT CẮT A-A

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
A3	THÁNG 10/2024	KT - 03



MẶT CẮT B-B

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

CHỦ NHIỆM:

ThS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

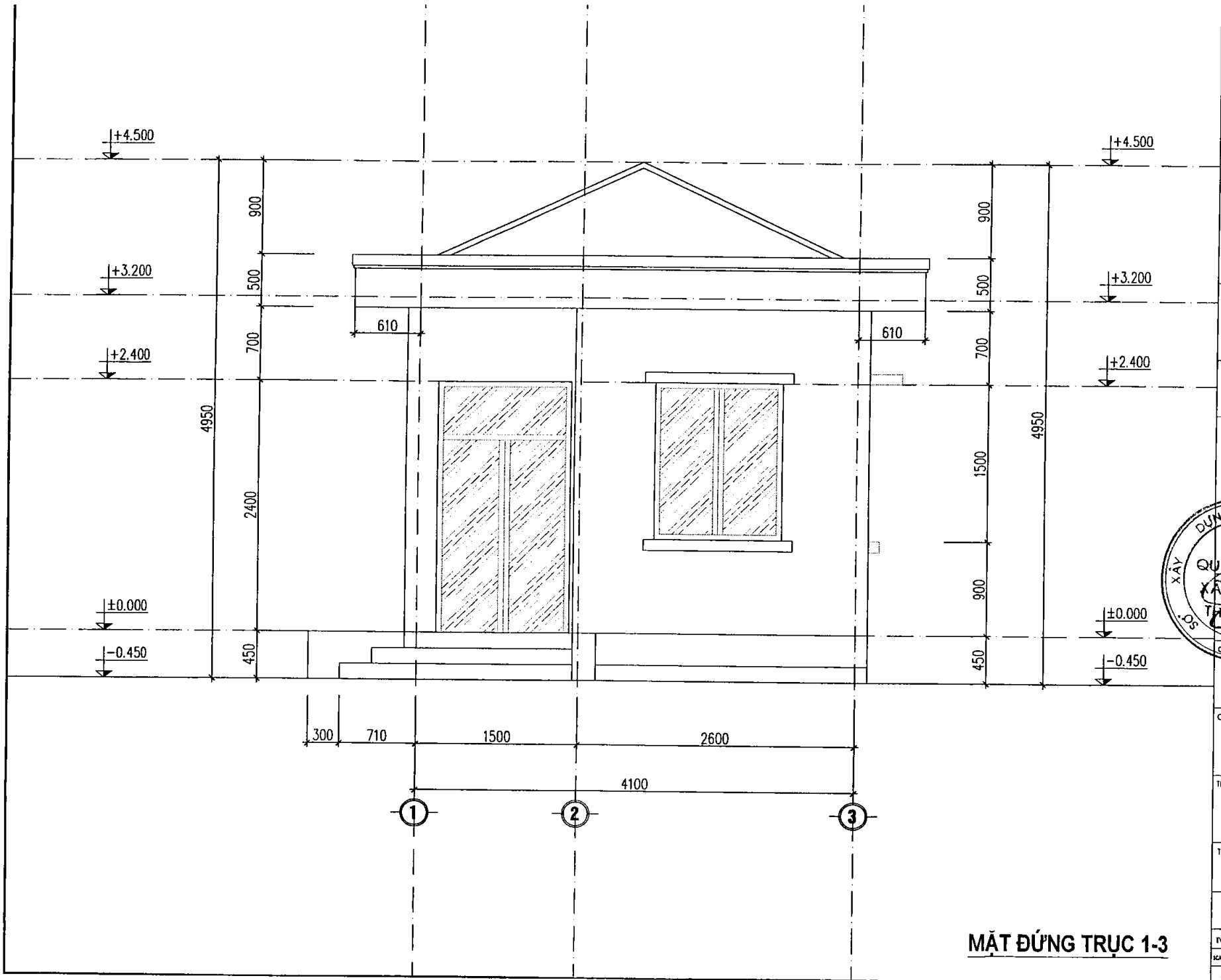
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT CẮT B-B

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
KCALE TO FIT	THÁNG 10/2024	KT - 04
A3		



MẶT ĐỨNG TRỤC 1-3

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

T.U.P.I

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

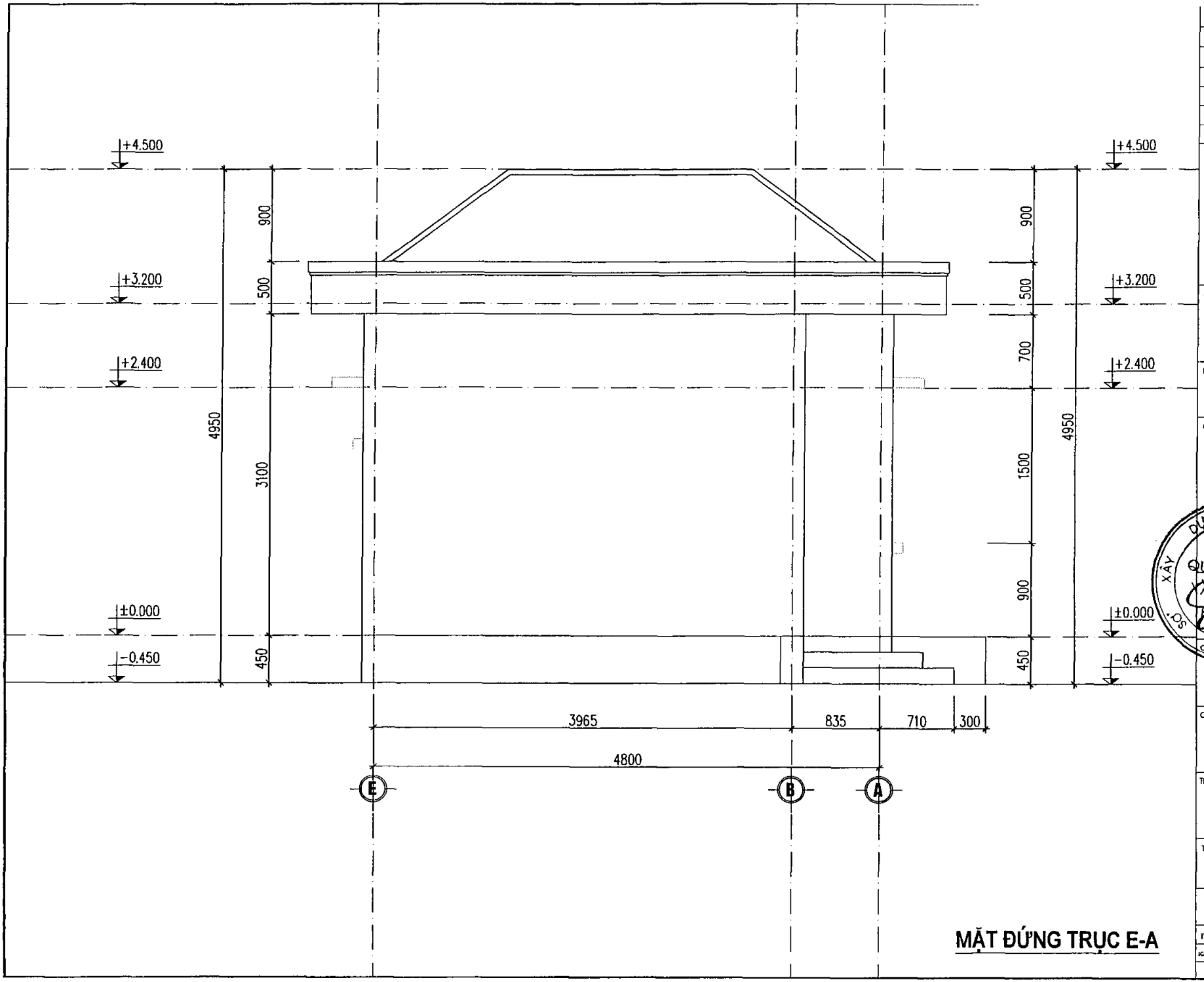
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT ĐỨNG TRỤC 1-3

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
A3	THÁNG 10/2024	KT - 05



MẶT ĐỨNG TRỤC E-A

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

GIÁM ĐỐC:

THS.KTS. TRẦN ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

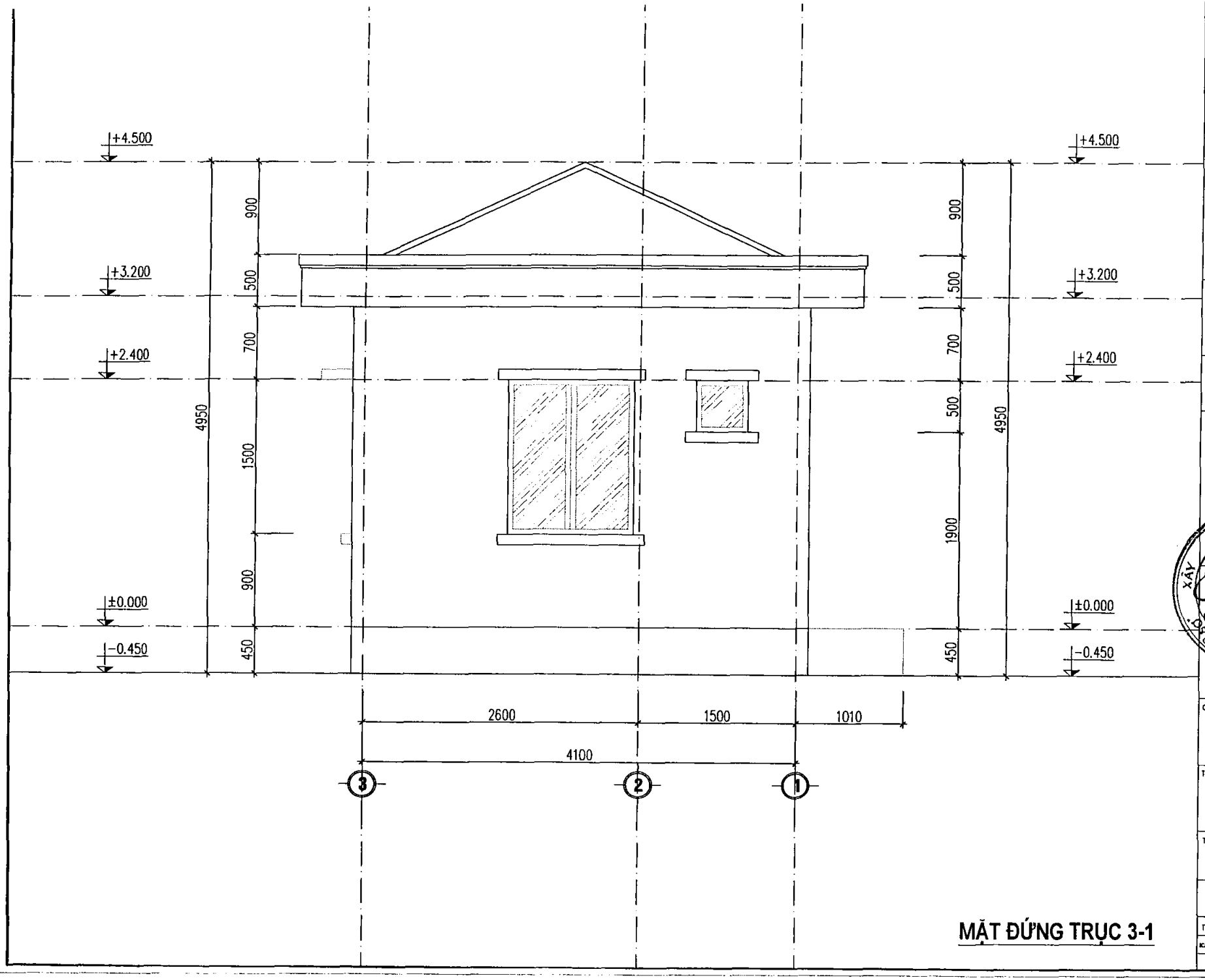
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT ĐỨNG TRỤC E-A

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 06



MẶT ĐỨNG TRỤC 3-1

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

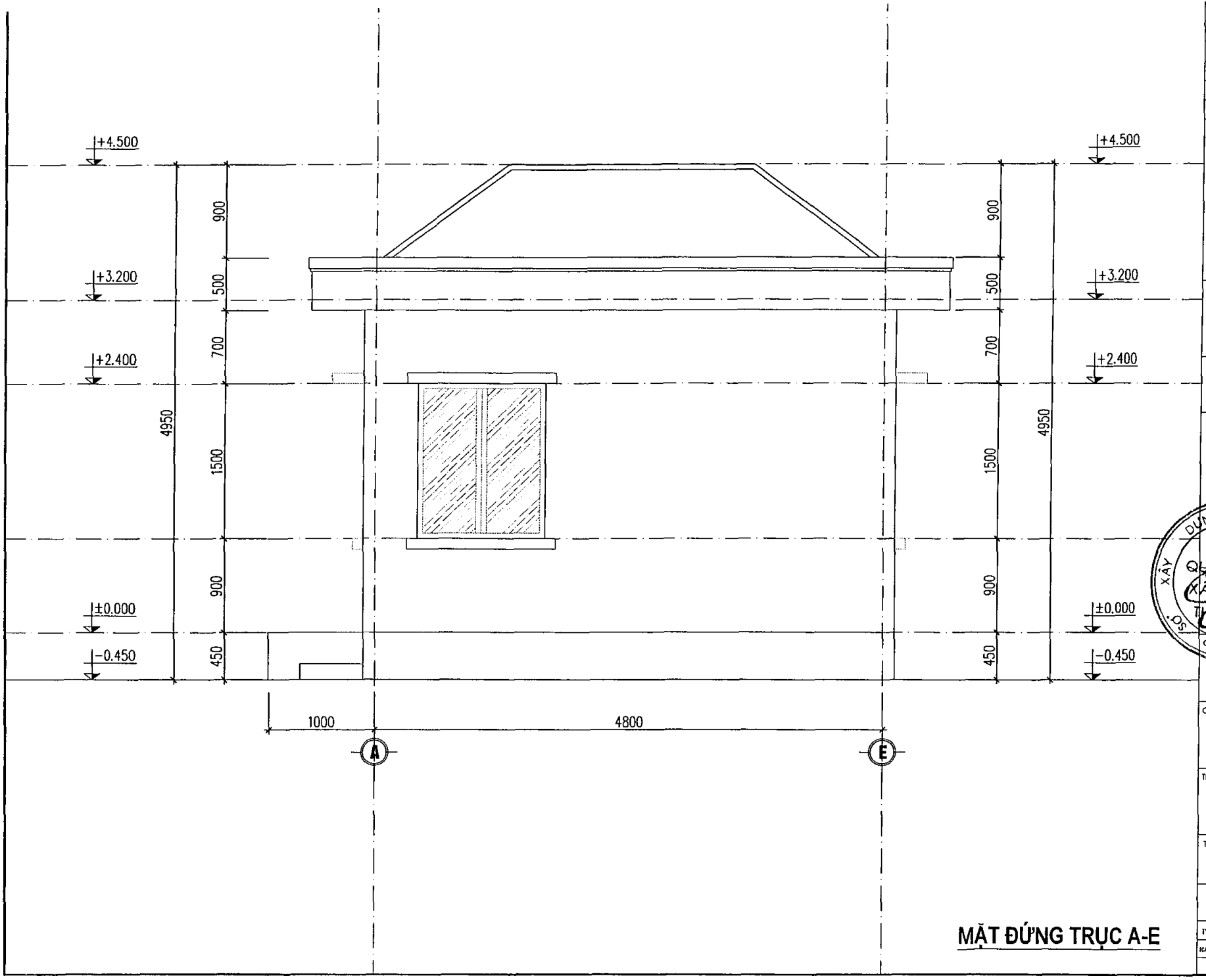
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

MẶT ĐỨNG TRỤC 3-1

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
KHỔ GIẤY A3	THÁNG 10/2024	KT - 07



MẶT ĐỨNG TRỤC A-E

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

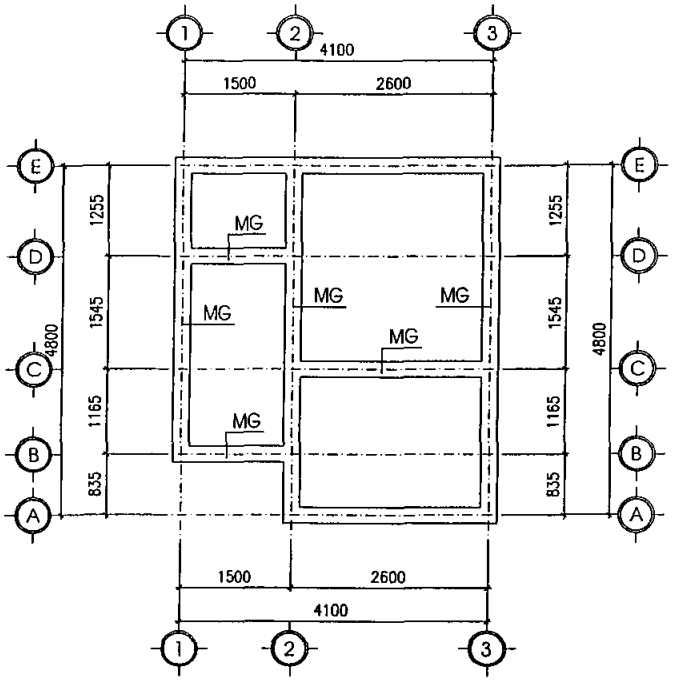
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

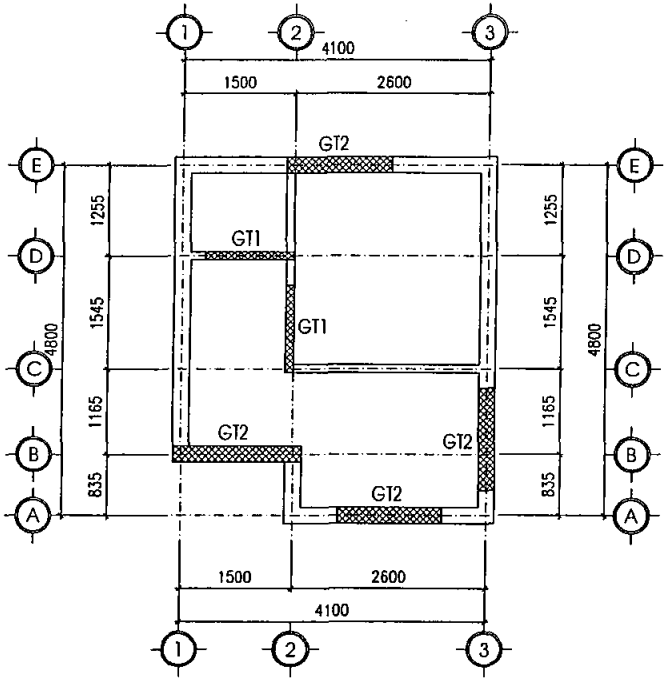
MẶT ĐỨNG TRỤC A-E

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

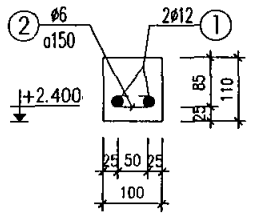
TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KT - 08



MẶT BẰNG MÓNG

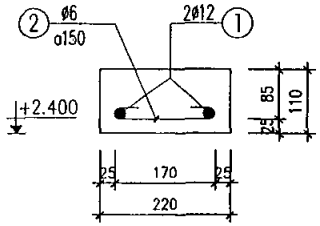


MẶT BẰNG LANH TÔ



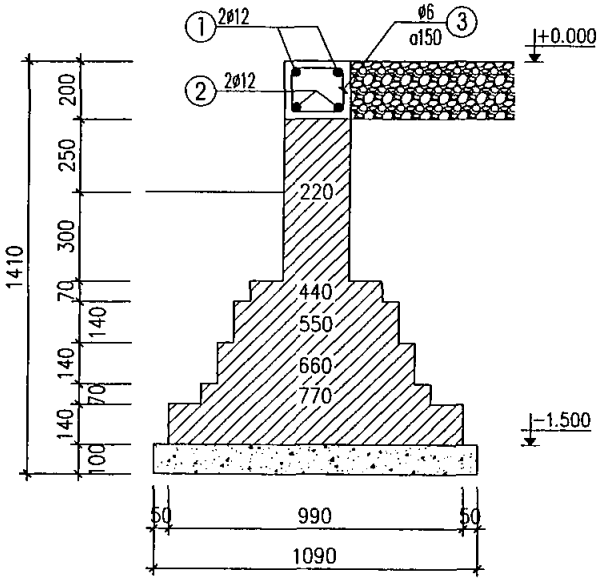
LANH TÔ GT1

TỔNG CHIỀU DÀI: L= 1.3M



LANH TÔ GT2

TỔNG CHIỀU DÀI: L= 1.6M



MẶT CẮT MÓNG MG

TỔNG CHIỀU DÀI: L= 26.5M

GHI CHÚ:

- BÊ TÔNG MÓNG CẤP ĐỘ BỀN B15 Rn= 90kG/cm2; ĐÁ 1x2cm
- BÊ TÔNG LÓT MÓNG CẤP ĐỘ BỀN B7.5 Rn= 45kG/cm2; DÀY 10cm
- THÉP ø<10 LÀ THÉP NHÓM AI CÓ Ra= 2300kG/cm2; Rad= 1800kG/cm2
- THÉP 10<=ø<18 LÀ THÉP NHÓM AII CÓ Ra= 2800kg/cm2
- THÉP 18<=ø LÀ THÉP NHÓM AII CÓ Ra= 3600kg/cm2
- CHIỀU DÀY LỚP BẢO VỆ MÓNG, CỔ CỘT 2,5cm
- TƯỜNG MÓNG XÂY GẠCH 220x105x65 #75; VỮA XÂY TƯỜNG #50
- CỐT ĐÁY MÓNG -1.500m SO VỚI CỐT KIẾN TRÚC TRONG NHÀ
- NỀN ĐẤT DƯỚI MÓNG ĐƯỢC ĐẦM CHẶT K= 0.9 TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG LÓT
- TÔN NỀN BẰNG CÁT ĐEN ĐẦM CHẶT K= 0,95
- KHI THI CÔNG CÓ CÁC YẾU TỐ KỸ THUẬT ẢNH HƯỞNG TỚI CÔNG TRÌNH CẦN BÁO CHO ĐƠN VỊ TVTK
- CẮT, NỐI, BUỘC THÉP THEO CÁC TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH
- KHI THI CÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE

ĐỊA CHỈ: SỐ 134 ĐƯỜNG LÊ LỢI - THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

ĐIỆN THOẠI: 0227.3641.992 - FAX: 0227.3641.992

E-mail: viqhxdtb@gmail.com

CHỦ NHIỆM: ThS.KS.PHẠM ĐỨC MẠNH

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

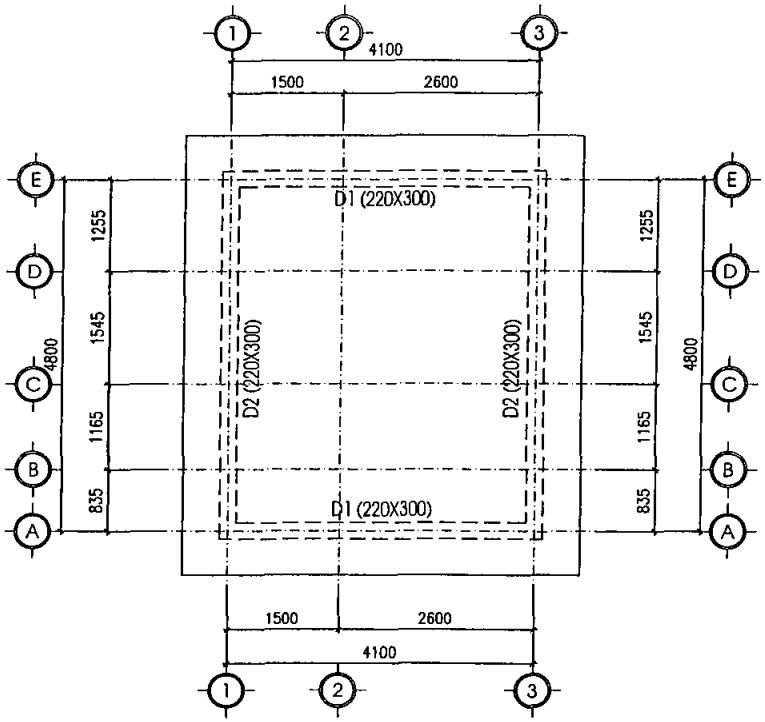
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

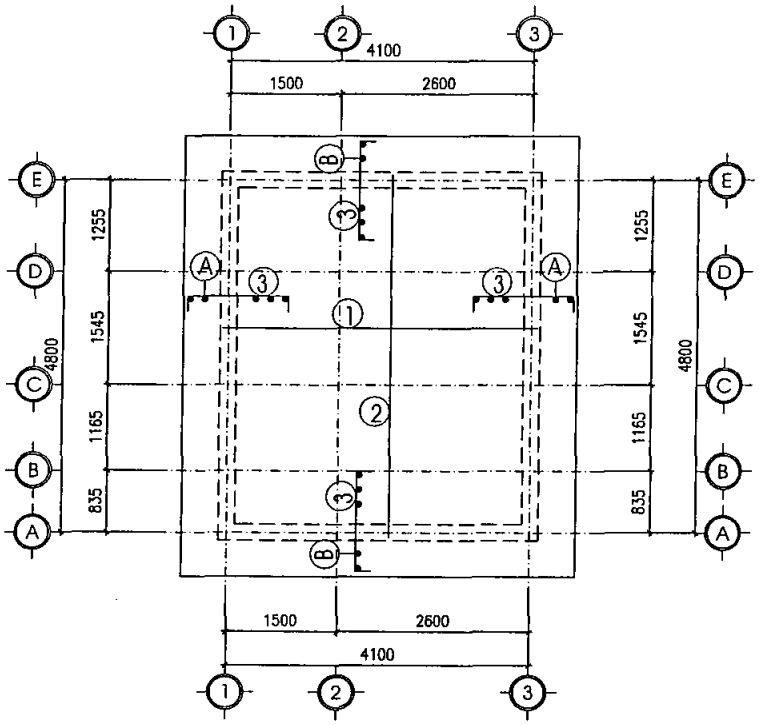
MẶT BẰNG MÓNG VÀ LANH TÔ

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

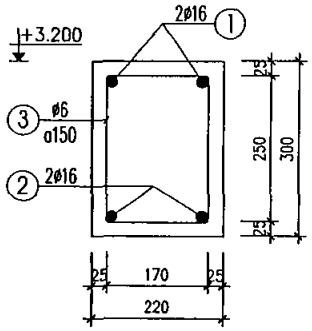
TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
SCALE TO FIT A3	THÁNG 10/2024	KC - 01



MẶT BẰNG KẾT CẤU MÁI

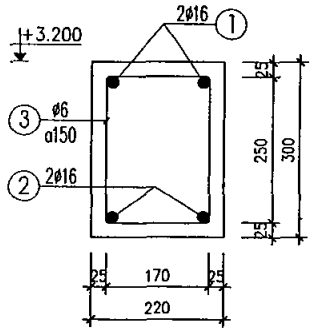


MẶT BẰNG THÉP MÁI



DẦM D1 (SL: 3)

TỔNG CHIỀU DÀI: L= 9.02M



DẦM D2 (SL: 4)

TỔNG CHIỀU DÀI: L= 4.42M

① ø10a150
② ø10a150
③ ø10a150
Ⓐ ø6a200
Ⓑ ø6a200

GHI CHÚ:

- BÊ TÔNG DẦM, CỘT CẤP ĐỘ BỀN B15 Rn= 90kG/cm2; ĐÁ 1x2cm
- THÉP ø<10 LÀ THÉP NHÓM AI CÓ Ra= 2300kG/cm2; Rad= 1800kG/cm2
- THÉP 10<=ø<18 LÀ THÉP NHÓM AII CÓ Ra= 2800kg/cm2
- CHIỀU DÀY BẢN SÀN 10cm; LỚP BẢO VỆ SÀN 1,5cm
- CHIỀU DÀI DOẠN NỐI THÉP 30d
- TẠI VỊ TRÍ DẦM NỐI ĐẶT ỐNG ø90 THOÁT NƯỚC MƯA
- CẮT, NỐI, BUỘC THÉP THEO TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH
- KHI THI CÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

SỬA ĐỔI		
SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH
THAI BINH URBAN PLANNING INSTITUTE
SỐ 30+32, ĐƯỜNG LÊ LỢI - THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
ĐIỆN THOẠI: 0227.3641.966 - FAX: 0227.841.992
E-mail: viqhxd@gmail.com

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KS. THẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

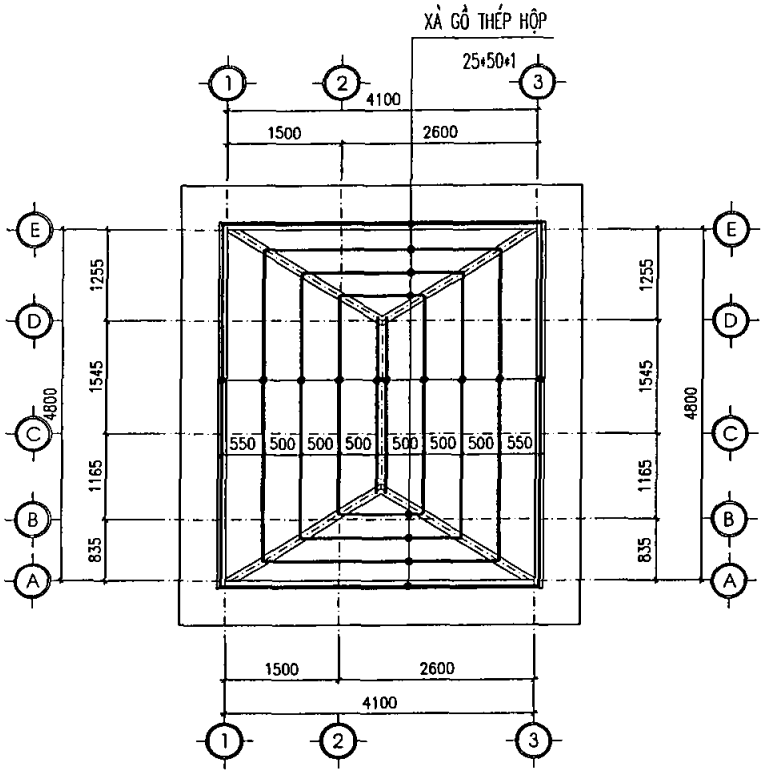
KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ :

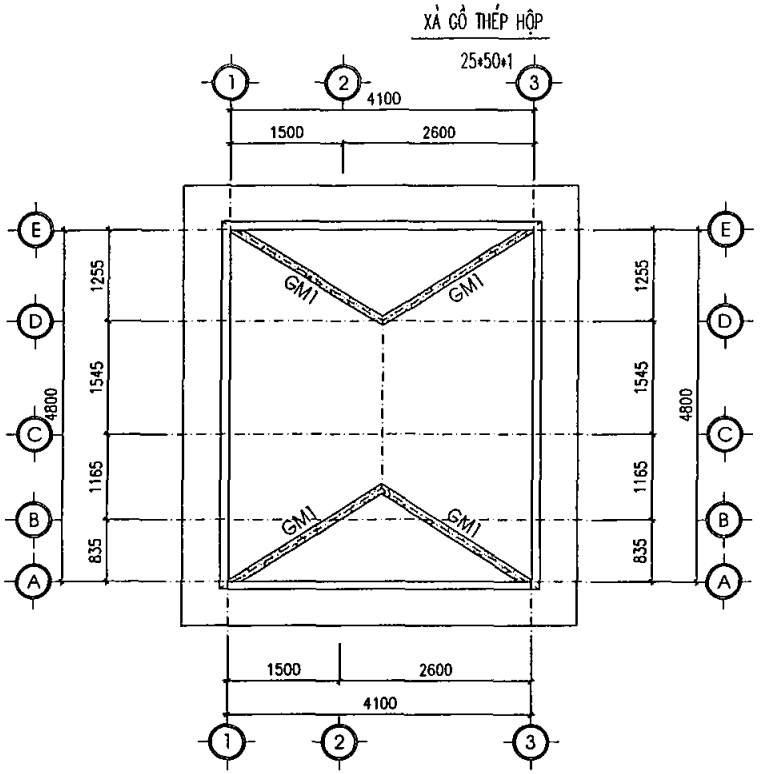
MẶT BẰNG KẾT CẤU VÀ THÉP MÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
KCAIS KO FIT A3	THÁNG 10/2024	KC - 02



MẶT BẰNG XÀ GỒ MÁI

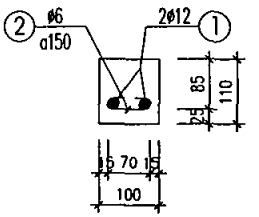


MẶT BẰNG GIẰNG THU HỒI

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	HIỆU	SỐ	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
Mặng MG 3a.lượng: 1	Thép mặ 3a.lượng: 1	1	150 26500 150	12	2	2	27520	55.04	48.87
		2	150 26500 150	12	2	2	27220	54.44	48.33
Dầm D1 3a.lượng: 2		3	50 150 4270 150 50	6	176	176	700	123.2	27.34
		1	150 4270 150	16	2	4	4570	18.28	28.85
		2	4270	16	2	4	4270	17.08	26.96
Dầm D2 3a.lượng: 2		3	50 170 4270 170 50	6	26	52	940	48.88	10.85
		1	150 4970 150	16	2	4	5270	21.08	33.27
		2	4970	16	2	4	4970	19.88	31.38
		3	250 170 4970 170 250	6	28	56	940	52.64	11.68
GT1 3a.lượng: 2		1	1300	12	2	4	1300	5.2	4.62
		2	50 70 1300 70 50	6	9	18	170	3.06	0.68
GT2 3a.lượng: 4		1	1600	12	2	8	1600	12.8	11.36
		2	50 170 1600 170 50	6	11	44	270	11.88	2.64
GM1 3a.lượng: 4		1	2590	12	2	8	2590	20.72	18.40
		2	50 70 2590 70 50	6	16	64	170	10.88	2.41
Thép mặ 3a.lượng: 1		1	4300	10	33	33	4300	141.9	87.49
		2	5000	10	28	28	5000	140	86.32
		4	70 1400 70	10	122	122	1540	187.88	115.84
		A	8000	6	4	4	8000	24	5.33
		B	5300	6	4	4	5300	21.2	4.71

- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 65.64 kg; Chiều dài = 295.74 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 289.65 kg; Chiều dài = 469.78 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 131.58 kg; Chiều dài = 148.2 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 120.46 kg; Chiều dài = 76.32 mét



GIẰNG THU HỒI GM1 (SL: 4)

TỔNG CHIỀU DÀI: L= 2.59M

ghi chó:

- BÊ TÔNG ĐÁM, CỘT CẤP ĐỘ BỀN B15 Rn= 90kG/cm2; ĐÁ 1x2cm
- THÉP Φ<10 LÀ THÉP NHÓM AI CÓ Ra= 2300kG/cm2; Ra'= 1800kG/cm2
- THÉP 10<=Φ<18 LÀ THÉP NHÓM AII CÓ Ra= 2800kg/cm2
- CHIỀU DÀY BẢN SÀN 10cm; LỚP BẢO VỆ SÀN 1,5cm
- CHIỀU DÀI ĐOẠN NỐI THÉP 30d
- TẠI VỊ TRÍ DẦM NỐI ĐẶT ỐNG Φ90 THOÁT NƯỚC MƯA
- CẮT, NỐI, BUỘC THÉP THEO TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH
- KHI THI CÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

SỬA ĐỔI

SỬA ĐỔI	LẦN	NGÀY, THÁNG, NĂM
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH:

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC:

MẪU NHÀ SỐ 04

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TUPI

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN TRƯỞNG:

THS.KS. PHẠM ĐỨC MẠNH

CHỦ NHIỆM:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

CHỦ TRÌ:

KTS. NGUYỄN NGỌC SƠN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:

KS. BÙI VĂN HƯNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TƯỜNG THU HỒI VÀ XÀ GỒ MÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU NHÀ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
KHÁC TỶ LỆ A3	THÁNG 10/2024	KC - 03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------& ----------

DỰ TOÁN XÂY DỰNG - MẪU SỐ 04

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng Thái Bình)

HỒ SƠ XUẤT BẢN: THÁNG 11 NĂM 2024

SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

Thai Binh Urban Planning Institute

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 04

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	**Vật liệu**	**VL**	**A1+CLVL**	**70.065.815**
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	70.065.815
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	**Nhân công**	**NC**	**hsnc**	**34.186.758**
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	34.186.758
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	(B1 + CLNC)	34.186.758
3	**Máy thi công**	**M**	**hsm**	**2.885.299**
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	2.885.299
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	(C1 +CLM)	2.885.299
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	107.137.872
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	7.821.065
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	1.178.517
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	2.678.447
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	11.678.028
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 5,5%	6.534.874
	Chi phí xây dựng trước thuế	**G**	**T + GT + TL**	**125.350.774**
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	10.028.062
	Chi phí xây dựng sau thuế	**Gxd**	**ROUND((G + GTGT);-3)**	**135.379.000**
Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn./.				

NGƯỜI LẬP

BÙI PHƯƠNG NAM
Chứng chỉ KS định giá XD hạng 2, số THB 00080157

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG THÁI BÌNH

PHẠM ĐỨC MẠNH

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 04

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.25102	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m3	0,1986		845.247	1.176.511		167.903	233.706
		Trục 1: 3,965*0,8*0,96/100 = 0,0305								
		Trục 2,3: 2ck*4,8*0,8*0,96/100 = 0,0737								
		Trục A,B,C,D,E: 3*4,1*0,8*0,96/100 = 0,094								
2	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	2,8193	793.028	246.578	55.658	2.235.772	695.174	156.917
		Trục 1: 3,965*1,09*0,1 = 0,4322								
		Trục 2,3: 2ck*4,8*1,09*0,1 = 1,0464								
		Trục A,B,C,D,E: 3*4,1*1,09*0,1 = 1,3407								
3	AE.21213	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày >33cm, vữa XM M75, PCB30	m3	5,1782	650.011	317.520	10.790	3.365.869	1.644.173	55.873
		Trục 1: 3,965* (0,66*0,14+0,55*0,14+0,44*0,07) = 0,7938								
		Trục 2,3: 2ck*4,8* (0,66*0,14+0,55*0,14+0,44*0,07) = 1,9219								
		Trục A,B,C,D,E: 3*4,1* (0,66*0,14+0,55*0,14+0,44*0,07) = 2,4625								
4	AE.21113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB30	m3	3,1297	653.371	357.840	10.490	2.044.833	1.119.919	32.831
		Trục 1: 3,965*0,22*0,55 = 0,4798								
		Trục 2,3: 2ck*4,8*0,22*0,55 = 1,1616								
		Trục A,B,C,D,E: 3*4,1*0,22*0,55 = 1,4883								
5	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1035	3.296.275	3.429.720		341.033	354.839	
		Trục 1: 3,965*0,2*2/100 = 0,0159								
		Trục 2,3: 2ck*4,8*0,2*2/100 = 0,0384								
		Trục A,B,C,D,E: 3*4,1*0,2*2/100 = 0,0492								
6	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0273	14.427.042	2.709.000	114.516	394.435	74.064	3.131
		MG: 27,34/1000 = 0,0273								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
7	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,0972	14.299.182	1.932.840	565.614	1.389.881	187.872	54.978
		MG: (48,87+48,33)/1000 = 0,0972								
8	AF.31114	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, đổ bằng máy bơm bê tông, M250, đá 1x2, PCB30	m3	1,1381	1.010.010	126.746	101.855	1.149.452	144.244	115.917
		Trục 1: 3,965*0,2*0,22 = 0,1745								
		Trục 2,3: 2ck*4,8*0,2*0,22 = 0,4224								
		Trục A,B,C,D,E: 3*4,1*0,2*0,22 = 0,5412								
9	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,1173		1.341.559	1.459.897		157.320	171.197
		BẰng 1/3 KL đào: 0,3518/3 = 0,1173								
10	AB.41433	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III	100m3	0,2345			1.912.370			448.514
		0,3518*2/3 = 0,2345								
11	AB.42133	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III	100m3/1km	0,2345			2.632.613			617.348
12	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0502	20.618.000	905.931	786.951	1.035.626	45.504	39.528
		(2,49*1,28+2,58*2,38+1,78*2,38)*0,35/100 = 0,0475								
		SẢnh: 1,28*0,615*0,35/100 = 0,0028								
13	AE.22213	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	5,8983	686.040	410.760	10.490	4.046.437	2.422.767	61.874
		Trục A: 2,6*2,95*0,22 = 1,6874								
		Trục B: 1,28*2,95*0,22 = 0,8307								
		Trục E: 2,38*2,95*0,22 = 1,5446								
		TRục 2: 0,835*2,95*0,22 = 0,5419								
		TRục 3: 4,8*2,95*0,22 = 3,1152								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,2*2,4*0,22 = -0,6336								
		S1: -3ck*1,2*1,5*0,22 = -1,188								
14	AE.22113	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB30	m3	5,2635	731.703	478.800	9.591	3.851.299	2.520.151	50.483
		Trục 1: 4,8*2,95*0,11 = 1,5576								
		Trục 2: 2,8*2,95*0,11 = 0,9086								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Trục C: 2,545*2,95*0,11 = 0,8259								
		Trục D,E: 2ck*1,5*2,95*0,11 = 0,9735								
		Sê nô: (6,02+5,32)*2*0,4*0,11 = 0,9979								
15	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,0349	4.715.600	6.930.000		164.763	242.134	
		GT1: 2ck*1,3*(0,1*2+0,11)/100 = 0,0081								
		GT2: 4ck*1,6*(0,1*2+0,22)/100 = 0,0269								
16	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0051	14.427.042	3.878.280	114.516	72.857	19.585	578
		GT1,GT2: (2,64+2,41)/1000 = 0,0051								
17	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,016	14.300.437	2.328.480	571.116	228.521	37.209	9.126
		GT1,GT2: (4,62+11,36)/1000 = 0,016								
18	AF.12323	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤28m, M200, đá 1x2, PCB30 (bổ sung Thông tư 12/2021)	m3	0,1694	928.958	656.774	139.876	157.365	111.258	23.695
		GT1: 2ck*1,3*0,11*0,1 = 0,0286								
		GT2: 4ck*1,6*0,22*0,1 = 0,1408								
19	AF.81151	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,293	3.760.874	6.791.400		1.102.117	1.990.206	
		5,32*6,02/100 = 0,3203								
		(5,32+6,02)*2*0,1/100 = 0,0227								
		TRừ phần kê lên tường: -(5,32+6,02) *2*0,22/100 = -0,0499								
20	AF.61711	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	0,2997	14.427.042	3.502.800	184.482	4.323.640	1.049.754	55.287
		(87,49+86,32+115,84+5,33+4,71)/1000 = 0,2997								
21	AF.12413	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB30	m3	3,2026	928.958	468.720	105.975	2.975.117	1.501.141	339.400
		5,32*6,02*0,1 = 3,2026								
22	AE.22114	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M100, PCB30	m3	1,0897	752.317	478.800	9.591	819.821	521.762	10.452
		(4,8+4,1)*2*0,2*0,11 = 0,3916								
		4ck*2,555*1,242*0,11/2 = 0,6981								
23	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,0207	4.715.600	6.930.000		97.707	143.590	
		GM: 4ck*2,59*0,1*2/100 = 0,0207								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
24	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0024	14.427.042	3.878.280	114.516	34.769	9.347	276
		GM: 2,41/1000 = 0,0024								
25	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0184	14.300.437	2.328.480	571.116	263.128	42.844	10.509
		GM: 18,4/1000 = 0,0184								
26	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB30	m3	0,114	928.958	615.293	81.648	105.864	70.119	9.305
		GM: 4ck*2,59*0,11*0,1 = 0,114								
27	AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	0,0679	16.271.879	1.537.368		1.104.659	104.368	
		(4,957+4,262+3,63+2,998+2,42+4,22+3,12+2,12+1,1)*2*(0,05+0,025)*2*0,001*7850/1000 = 0,0679								
28	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,0679	323.018	746.800	1.553.246	21.933	50.708	105.465
29	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	8,6481	17.706	23.688		153.120	204.856	
		(4,957+4,262+3,63+2,998+2,42+4,22+3,12+2,12+1,1)*2*(0,05+0,025)*2 = 8,6481								
30	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	100m2	0,2625	22.542.284	1.134.000		5.916.312	297.623	
		2ck*(5,02+2,29)*2,5/2/100 = 0,1828								
		2ck*1,845*4,32/2/100 = 0,0797								
31	AK.21123	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	70,2668	10.497	65.520	599	737.572	4.603.881	42.121
		Trục A: 2,82*3,1 = 8,742								
		Trục B: 1,5*3,1 = 4,65								
		Trục E: 4,32*3,1 = 13,392								
		TRục 1: 4,185*3,1 = 12,9735								
		TRục 2: 0,835*3,1 = 2,5885								
		TRục 3: 5,02*3,1 = 15,562								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,2*2,4 = -2,88								
		S1: -3ck*1,2*1,5 = -5,4								
		Sê nô: (6,02+5,32)*2*(0,4*2+0,11) = 20,6388								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
32	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	75,0425	10.497	50.400	599	787.701	3.782.142	44.984
		Trục A: 2,58*3,1 = 7,998								
		Trục B: 1,665*3,1 = 5,1615								
		Trục C: 2,545*3,1*2 = 15,779								
		Trục D: 1,28*3,1*2 = 7,936								
		Trục E: 3,99*3,1 = 12,369								
		TRục 1: 4,58*3,1 = 14,198								
		TRục 2: 2,8*3,1*2 = 17,36								
		TRừ cửa:								
		Đ1: -1,2*2,4 = -2,88								
		Đ2: -0,9*2 = -1,8								
		DW: -0,8*2 = -1,6								
		S1: -3ck*1,2*1,5 = -5,4								
		S2: -0,5*0,5 = -0,25								
		Má cửa:								
		Đ1: (1,2+2,4*2)*0,22 = 1,32								
		Đ2: (0,9+2*2)*0,11 = 0,539								
		DW: (0,8+2*2)*0,11 = 0,528								
		S1: 3ck*(1,2+1,5)*2*0,22 = 3,564								
		S2: 0,5*4*0,11 = 0,22								
33	AK.23213	Trát trần, vữa XM M75, PCB30	m2	28,1104	11.114	136.777	899	312.424	3.844.842	25.276
		5,32*6,02 = 32,0264								
		TRừ phần kê lên tường: -(4,1+4,8)*2*0,22 = -3,916								
34	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	22,68	1.682	32.826		38.145	744.502	
		(5,32+6,02)*2 = 22,68								
35	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	1,9428	793.028	246.578	55.658	1.540.667	479.044	108.131
		(2,625*2,435+2,635*2,435)*0,1 = 1,2808								
		(2,547*1,445+1,199*1,445)*0,1 = 0,5413								
		SẢnh: 1,445*0,835*0,1 = 0,1207								
36	AK.51280	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤ 0,36m2, vữa XM M75, PCB30	m2	17,6951	168.784	38.297	1.131	2.986.655	677.676	20.006

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		(2,625*2,435+2,635*2,435) = 12,8081								
		2,547*1,445 = 3,6804								
		SAnh: 1,445*0,835 = 1,2066								
37	AK.31230	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Tiết diện gạch ≤ 0,06m2	m2	6,5166	64.474	103.950	2.827	420.150	677.401	18.419
		(2,625+2,435)*2*0,15 = 1,518								
		(2,635+2,435)*2*0,15 = 1,521								
		(2,547+1,445)*2*0,15 = 1,1976								
		SAnh: 1,445+0,835 = 2,28								
38	AK.51240	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch ≤ 0,09m2, vữa XM M75, PCB30	m2	1,7326	83.367	46.504	848	144.438	80.571	1.469
		1,199*1,445 = 1,7326								
39	AK.84224	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	70,2668	32.935	18.396		2.314.261	1.292.628	
		Tường ngoài: 70,2668 = 70,2668								
40	AK.84222	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	103,1525	21.954	16.632		2.264.622	1.715.632	
		Tường trong: 75,0425 = 75,0425								
		Trần: 28,11 = 28,11								
41	TT	SX & LĐ cửa sổ 2 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	5,4	1.810.000			9.774.000		
		S1: 3ck*1,2*1,5 = 5,4								
42	TT	SX & LĐ cửa sổ 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	0,5	1.686.000			843.000		
		S2: 2ck*0,5*0,5 = 0,5								
43	TT	SX & LĐ cửa đi 2 cánh vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	2,88	1.642.000			4.728.960		
		Đ1: 1,2*2,4 = 2,88								
44	TT	SX & LĐ cửa đi 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	3,4	1.621.000			5.511.400		
		Đ2: 0,9*2 = 1,8								
		ĐW: 0,8*2 = 1,6								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
45	AK.41123	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	m2	12,3464	21.503	28.997	1.499	265.490	358.004	18.503
		(5,32*6,02-4,8*4,1) = 12,3464								
CỘNG HẠNG MỤC								**70.065.815**	**34.186.758**	**2.885.299**

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU

CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ MẪU NHÀ ĐIỂN HÌNH ĐỂ THAM KHẢO, ÁP DỤNG XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

HẠNG MỤC: MẪU SỐ 04

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	TT	SX & LĐ cửa đi 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	3,4
2	TT	SX & LĐ cửa đi 2 cánh vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	2,88
3	TT	SX & LĐ cửa sổ 1 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	0,5
4	TT	SX & LĐ cửa sổ 2 vát cạnh 55 FV PMA dày 1mm, thanh chịu lực dày 1mm, kính an toàn 6,38 li. Phụ kiện Kinlong	m2	5,4
5	V01349	Bu lông	cái	3,2592
6	V01886	Cát nền	m3	6,128
7	V01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	10,9985
8	V01897	Cát vàng	m3	5,1325
9	V04513	Đá 1x2	m3	3,959
10	V04515	Đá 4x6	m3	4,4223
11	V05429	Dây thép	kg	6,5963
12	V05648	Đinh	kg	4,3959
13	V05690	Đinh, đinh vít	cái	118,1043
14	V05905	Gạch lát ≤ 0,09m2	m2	1,7499
15	V05915	Gạch lát ≤ 0,36m2	m2	17,872
16	V05919	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m2	m2	6,5818
17	V06287	Khí gas	kg	0,0312
18	V06594	Gỗ chống	m3	0,2965
19	V06607	Gỗ đà nẹp	m3	0,0523
20	V06684	Gỗ ván	m3	0,359
21	V07969	Nước	lít	4.281,874
22	V08117	Oxy	chai	0,0158
23	V10055	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	2,2756
24	V10166	Que hàn	kg	1,02
25	V10480	Sơn lót	kg	0,9772
26	V11330	Thép hình	kg	69,595
27	V11428	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	336,1625
28	V11430	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	134,2116
29	V116543	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2	31,1008
30	V12592	Xi măng PCB30	kg	5.810,6194
31	V12596	Xi măng trắng	kg	2,0467
32	V23570	Sơn phủ	kg	1,8161
33	V23571	Sơn lót nội thất	lít	15,9886
34	V23572	Sơn phủ nội thất	lít	25,4787
35	V23573	Sơn lót ngoại thất	lít	10,54
36	V23574	Sơn phủ ngoại thất	lít	16,6532
37	V25970	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	11.841,499
38	ZV999	Vật liệu khác	%	